

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ

ĐỊA LÍ

11



11

11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG (Chủ biên)
PHẠM VIỆT HỒNG - NGUYỄN VIỆT HÙNG
ÔNG THỊ ĐAN THANH - TRẦN ĐỨC TUẤN - NGUYỄN ĐỨC VŨ

ĐỊA LÍ

11

(Tái bản lần thứ bảy)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **GS.TS VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC - TRẦN NGỌC ĐIỆP**

Biên tập tái bản : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC - VŨ ĐỨC DI LINH**

Biên tập mỹ thuật : **LƯƠNG QUỐC HIỆP**

Thiết kế sách : **NGUYỄN THANH LONG**

Trình bày bìa : **TRẦN TIỂU LÂM**

Vẽ lược đồ : **CÙ ĐỨC NGHĨA - TRỊNH MINH HÙNG**

Sửa bản in : **NGUYỄN VĂN NGUYỄN**

Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo

ĐỊA LÍ 11

Mã số : CH116T4

In cuốn, khổ 17 x 24 cm.

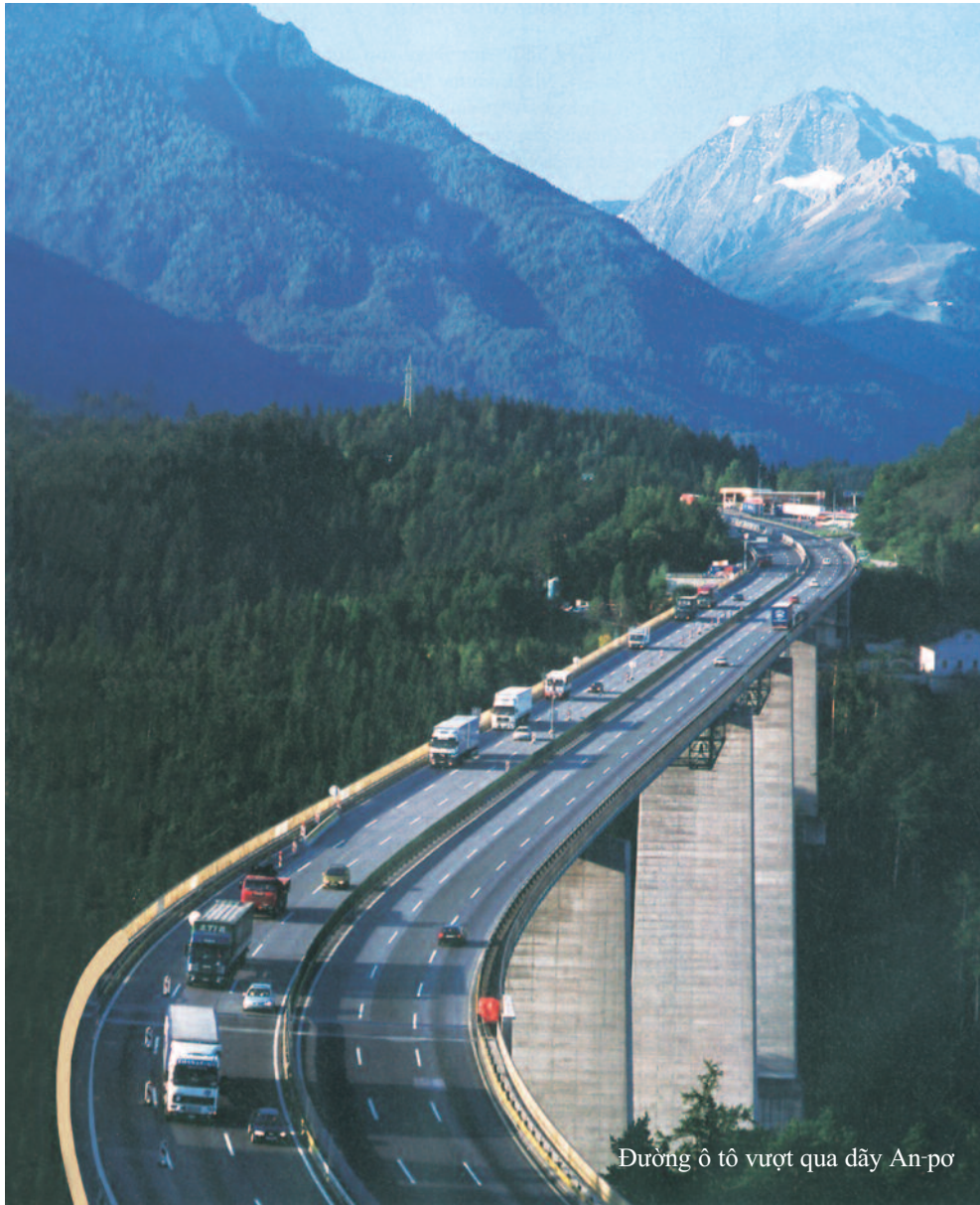
In tại Công ty cổ phần in

Số đăng ký KHXB : 01-2014/CXB/481-1062/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2014.



KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI



Đường ô tô vượt qua dãy An-pơ

CÁC NƯỚC



TRÊN THẾ GIỚI



Bài 1

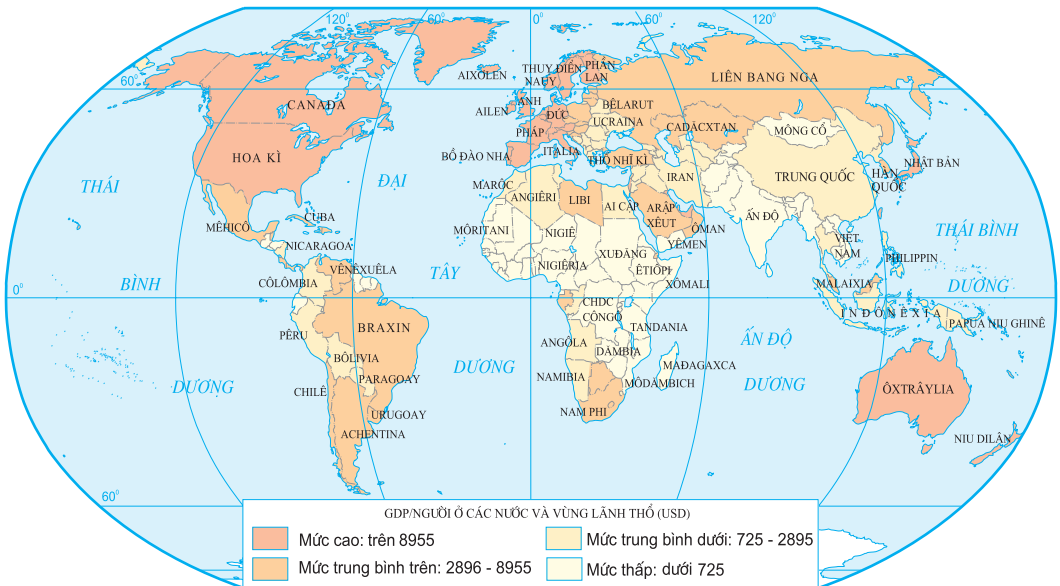
SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

Các nước trên thế giới được xếp vào những nhóm khác nhau, với sự tương phản rõ rệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới, chuyển dần nền kinh tế thế giới sang một giai đoạn phát triển mới, gọi là nền kinh tế tri thức.

I - SỰ PHÂN CHIA THÀNH CÁC NHÓM NƯỚC

Thế giới có trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau về đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội, trình độ phát triển kinh tế và được xếp vào hai nhóm nước : phát triển và đang phát triển.

Các nước phát triển có tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (GDP/người) cao, đầu tư nước ngoài (FDI) nhiều, chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức cao.



Hình 1. Phân bố các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới theo mức GDP bình quân đầu người (USD/người - năm 2004)

Các nước đang phát triển thường có GDP/người thấp, nợ nước ngoài nhiều và HDI ở mức thấp.

Trong nhóm nước đang phát triển, một số nước và vùng lãnh thổ đã trải qua quá trình công nghiệp hoá và đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp gọi chung là các nước công nghiệp mới (NICs) như : Hàn Quốc, Xin-ga-po, Đài Loan, Bra-xin, Ác-hen-ti-na,...

Dựa vào hình 1, nhận xét sự phân bố các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới theo mức GDP bình quân đầu người (USD/người).

II - SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

GDP bình quân đầu người có sự chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

BẢNG 1.1. GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI – NĂM 2004, THEO GIÁ THỰC TẾ

(Đơn vị : USD)

| Các nước phát triển | | Các nước đang phát triển | |
|---------------------|-----------|--------------------------|-----------|
| Tên nước | GDP/người | Tên nước | GDP/người |
| Đan Mạch | 45 008 | An-ba-ni | 2372 |
| Thụy Điển | 38 489 | Cô-lôm-bi-a | 2150 |
| Anh | 35 861 | In-đô-nê-xi-a | 1193 |
| Ca-na-đa | 30 714 | Ấn Độ | 637 |
| Niu Di-lân | 24 314 | Ê-ti-ô-pi-a | 112 |
| Thế giới : 6393 | | | |

Dựa vào bảng 1.1, hãy nhận xét sự chênh lệch về GDP bình quân đầu người giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

BẢNG 1.2. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC – NĂM 2004

(Đơn vị : %)

| Nhóm nước | Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế | | |
|-----------------|--------------------------------------|------------|-------------|
| | Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III |
| Phát triển | 2,0 | 27,0 | 71,0 |
| Đang phát triển | 25,0 | 32,0 | 43,0 |

Dựa vào bảng 1.2, hãy nhận xét cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước –năm 2004.

Các nhóm nước có sự khác biệt về các chỉ số xã hội.

Tuổi thọ trung bình (tuổi) –năm 2005 :

–Thế giới : 67

–Các nước phát triển : 76

–Các nước đang phát triển : 65. Các nước ở châu Phi có tuổi thọ trung bình là 52 (trong đó ở khu vực Tây Phi, Đông Phi là 47 –thấp nhất thế giới).

BẢNG 1.3. CHỈ SỐ HDI CỦA THẾ GIỚI VÀ CÁC NHÓM NƯỚC

| Nhóm nước \ Năm | 2000 | 2002 | 2003 |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|
| Phát triển | 0,814 | 0,831 | 0,855 |
| Đang phát triển | 0,654 | 0,663 | 0,694 |
| Thế giới | 0,722 | 0,729 | 0,741 |

Dựa vào bảng 1.3, kết hợp với thông tin ở trên, nhận xét sự khác biệt về chỉ số HDI và tuổi thọ trung bình giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

III - CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

Cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI, nhân loại tiến hành cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại với đặc trưng là sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao. Đây là các công nghệ dựa vào những thành tựu khoa học mới, với hàm lượng tri thức cao. Bốn công nghệ trụ cột, có tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến phát triển kinh tế – xã hội là : công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã làm xuất hiện nhiều ngành mới, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, tạo ra những bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ.

Bằng hiểu biết của bản thân, em hãy :

–Nêu một số thành tựu do bốn công nghệ trụ cột tạo ra.

–Kể tên một số ngành dịch vụ cần đến nhiều tri thức (ví dụ : kế toán, bảo hiểm...).

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tác động ngày càng sâu sắc, làm cho kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang một loại hình kinh tế mới, dựa trên tri thức, kỹ thuật, công nghệ cao, được gọi là nền kinh tế tri thức.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày những điểm tương phản về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của nhóm nước phát triển với nhóm nước đang phát triển.
2. Nêu đặc trưng và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế – xã hội thế giới.
3. Dựa vào bảng số liệu sau :

TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

(Đơn vị : tỉ USD)

| Năm | 1990 | 1998 | 2000 | 2004 |
|---------|------|------|------|------|
| Tổng nợ | 1310 | 2465 | 2498 | 2724 |

Vẽ biểu đồ đường biểu hiện tổng nợ nước ngoài của nhóm nước đang phát triển qua các năm. Rút ra nhận xét.

Bài 2

XU HƯỚNG TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

Toàn cầu hoá và khu vực hoá là xu hướng tất yếu, dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các nền kinh tế ; đồng thời, tạo ra những động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thế giới.

I - XU HƯỚNG TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

Toàn cầu hoá là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hoá, khoa học,... Toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế – xã hội thế giới.

1. Toàn cầu hoá kinh tế

Toàn cầu hoá kinh tế có những biểu hiện rõ nét sau :

a) Thương mại thế giới phát triển mạnh

Tốc độ tăng trưởng của thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thế giới. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) với 150 thành viên (tính đến tháng 1-2007) chi phối tới 95% hoạt động thương mại của thế giới và có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy tự do hoá thương mại, làm cho nền kinh tế thế giới phát triển năng động hơn.

b) Đầu tư nước ngoài tăng nhanh

Từ năm 1990 đến năm 2004 đầu tư nước ngoài đã tăng từ 1774 tỉ USD lên 8895 tỉ USD. Trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng lớn, trong đó nổi lên hàng đầu là các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm,...

c) Thị trường tài chính quốc tế mở rộng

Với hàng vạn ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử, một mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu đã và đang rộng mở trên toàn thế giới. Các tổ chức quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu, cũng như trong đời sống kinh tế – xã hội của các quốc gia.

d) Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn

Các công ti xuyên quốc gia có phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia khác nhau, nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.

2. Hệ quả của việc toàn cầu hoá kinh tế

Toàn cầu hoá kinh tế đã thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đẩy nhanh đầu tư, tăng cường sự hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, toàn cầu hoá kinh tế cũng có những mặt trái của nó, đặc biệt làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo.

II - XU HƯỚNG KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực

Do sự phát triển không đều và sức ép cạnh tranh trong các khu vực trên thế giới, những quốc gia có nét tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển đã liên kết với nhau thành các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù.

BẢNG 2. MỘT SỐ TỔ CHỨC LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC

| Tên tổ chức | Năm thành lập | Các nước và vùng lãnh thổ thành viên (Tính đến năm 2005) | Số dân (triệu người – năm 2005) | GDP (tỷ USD – năm 2004) |
|--|---------------|--|------------------------------------|----------------------------|
| Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) | 1994 | Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô. | 435,7 | 13323,8 |
| Liên minh châu Âu (EU)* | 1957 | Đức, Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua, Ai-len, Đan Mạch, Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Phần Lan, Thụy Điển, Séc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Xlô-va-ki-a, Lít-va, Lát-vi-a, Xlô-vê-ni-a, Et-xtô-ni-a, Man-ta, Síp. | 459,7 | 12690,5 |
| Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) | 1967 | In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Bru-nây, Việt Nam, Lào, Mi-an-ma, Cam-pu-chia. | 555,3 | 799,9 |

| | | | | |
|--|------|---|--------|---------|
| Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) | 1989 | Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Đài Loan, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Pa-pua Niu Ghi-nê, Chi-lê, Pê-ru, Liên bang Nga, Việt Nam. | 2648,0 | 23008,1 |
| Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR)** | 1991 | Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Pa-ra-goay. | 232,4 | 776,6 |

* Tháng 1 –2007, EU kết nạp thêm Bun-ga-ri và Ru-ma-ni.

** Tháng 6 –2006, MERCOSUR kết nạp thêm Vê-nê-xu-ê-la.

Dựa vào bảng 2, so sánh số dân và GDP của các tổ chức liên kết kinh tế khu vực. Rút ra nhận xét.

2. Hệ quả của khu vực hoá kinh tế

Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau đã tạo nên động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, tăng cường tự do hoá thương mại, đầu tư dịch vụ trong phạm vi khu vực cũng như giữa các khu vực với nhau, góp phần bảo vệ lợi ích kinh tế của các nước thành viên. Đồng thời, cũng thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường các quốc gia, tạo lập những thị trường khu vực rộng lớn, tăng cường quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới. Tuy nhiên, xu hướng khu vực hoá cũng đặt ra không ít vấn đề đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm giải quyết, như tự chủ về kinh tế, quyền lực quốc gia,...

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hoá kinh tế. Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế dẫn đến những hệ quả gì ?
2. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực được hình thành dựa trên những cơ sở nào ?
3. Xác định các nước thành viên của các tổ chức EU, ASEAN, NAFTA, MERCOSUR trên bản đồ “Các nước trên thế giới”.

Bài 3

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

Cùng với việc bảo vệ hoà bình, nhân loại hiện nay đang phải đối mặt với nhiều thách thức mang tính toàn cầu như : bùng nổ dân số, già hoá dân số, ô nhiễm môi trường,... gây ra những hậu quả nghiêm trọng.

I - DÂN SỐ

1. Bùng nổ dân số

Dân số thế giới tăng nhanh, nhất là ở nửa sau của thế kỉ XX. Năm 2005, số dân thế giới là 6477 triệu người.

Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển. Các nước này chiếm khoảng 80% dân số và 95% số dân gia tăng hằng năm của thế giới.

BẢNG 3.1. TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN TRUNG BÌNH NĂM

(Đơn vị : %)

| Giai đoạn Nhóm nước | 1960 –1965 | 1975 –1980 | 1985 –1990 | 1995 –2000 | 2001 –2005 |
|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | Phát triển | 1,2 | 0,8 | 0,6 | 0,2 |
| Đang phát triển | 2,3 | 1,9 | 1,9 | 1,7 | 1,5 |
| Thế giới | 1,9 | 1,6 | 1,6 | 1,4 | 1,2 |

–Dựa vào bảng 3.1, so sánh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển với nhóm nước phát triển và toàn thế giới.

–Dân số tăng nhanh dẫn tới những hậu quả gì về mặt kinh tế –xã hội ?

2. Già hoá dân số

Dân số thế giới đang có xu hướng già đi. Trong cơ cấu theo độ tuổi, tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao và tuổi thọ của dân số thế giới ngày càng tăng.

BẢNG 3.2. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, GIAI ĐOẠN 2000 –2005

(Đơn vị : %)

| Nhóm nước \ Nhóm tuổi | Nhóm tuổi | | |
|-----------------------|-----------|--------|------------|
| | 0 – 14 | 15 –64 | 65 trở lên |
| Đang phát triển | 32 | 63 | 5 |
| Phát triển | 17 | 68 | 15 |

–Dựa vào bảng 3.2, so sánh cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển với nhóm nước đang phát triển.

–Dân số già dẫn tới những hậu quả gì về mặt kinh tế –xã hội ?

II - MÔI TRƯỜNG

1. Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn

Lượng CO₂ tăng đáng kể trong khí quyển gây ra hiệu ứng nhà kính, làm cho nhiệt độ Trái Đất tăng lên. Ước tính trong vòng 100 năm trở lại đây, Trái Đất nóng lên 0,6°C. Dự báo vào năm 2100, nhiệt độ Trái Đất sẽ tăng thêm từ 1,4°C đến 5,8°C.

Hoạt động công nghiệp và sinh hoạt, đặc biệt ở các nước phát triển đã đưa vào khí quyển một lượng lớn khí thải gây ra mưa axit ở nhiều nơi trên Trái Đất. Đồng thời, khí thải CFC_s đã làm tầng ôdôn mỏng dần và lỗ thủng tầng ôdôn ngày càng rộng ra.

Hãy trình bày các hậu quả do nhiệt độ Trái Đất tăng lên và tầng ôdôn bị thủng đối với đời sống trên Trái Đất.

2. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương

Chất thải công nghiệp và chất thải sinh hoạt chưa được xử lí đưa trực tiếp vào các sông, hồ đã làm ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước ở nhiều nơi trên thế giới. Theo Liên hợp quốc, có khoảng 1,3 tỉ người trên toàn cầu, trong đó hơn 1 tỉ người ở các nước đang phát triển bị thiếu nước sạch.

Việc đưa các chất thải chưa được xử lí vào sông ngòi và biển, cùng các sự cố đắm tàu, rửa tàu, tràn dầu xảy ra ở nhiều nơi đang làm môi trường biển và đại dương chịu nhiều tổn thất lớn.



Hình 3. Ô nhiễm dầu trên biển

Ý kiến cho rằng “Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại” có đúng không? Tại sao?

3. Suy giảm đa dạng sinh vật

Việc khai thác thiên nhiên quá mức của con người làm cho nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Hậu quả là làm mất đi nhiều loài sinh vật, các gen di truyền, nguồn thực phẩm, nguồn thuốc chữa bệnh, nguồn nguyên liệu của nhiều ngành sản xuất,...

Dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy nêu một số loài động vật ở nước ta hiện đang có nguy cơ tuyệt chủng, hoặc còn lại rất ít.

III - MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

Trong những thập niên cuối của thế kỉ XX và những năm đầu của thế kỉ XXI, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định, hoà bình của thế giới. Nạn khủng bố ngày nay xuất hiện ở nhiều nơi trên thế giới, với rất nhiều cách thức khác nhau (sát hại thủ lĩnh chính trị, bắt cóc con tin, huấn luyện và sử dụng người làm thuê vào hoạt động khủng bố,...). Điều cực kì nguy hiểm là các phần tử khủng bố đã sử dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ để thực hiện hoạt động khủng bố (tấn công bằng vũ khí sinh hoá học, chất nổ, phá hoại mạng vi tính,...).

Bên cạnh khủng bố, hoạt động kinh tế ngầm (buôn lậu vũ khí, rửa tiền,...), tội phạm liên quan đến sản xuất, vận chuyển, buôn bán ma túy,... cũng là những mối đe dọa đối với hoà bình và ổn định trên thế giới.

Để giải quyết các vấn đề trên, cần phải có sự hợp tác tích cực giữa các quốc gia và toàn thể cộng đồng quốc tế.

Câu hỏi và bài tập

1. Chứng minh rằng trên thế giới, sự bùng nổ dân số diễn ra chủ yếu ở nhóm nước đang phát triển, sự già hoá dân số diễn ra chủ yếu ở nhóm nước phát triển.
2. Giải thích câu nói : Trong bảo vệ môi trường, cần phải “tư duy toàn cầu, hành động địa phương”.
3. Hãy lập bảng trình bày về một số vấn đề môi trường toàn cầu theo gợi ý sau :

| Vấn đề môi trường | Nguyên nhân | Hậu quả | Giải pháp |
|---------------------------|-------------|---------|-----------|
| Biến đổi khí hậu | | | |
| Ô nhiễm nguồn nước ngọt | | | |
| Suy giảm đa dạng sinh vật | | | |

Bài 4

THỰC HÀNH TÌM HIỂU NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Những cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển

Học sinh tự đọc những thông tin dưới đây ; sau đó, thảo luận nhóm để làm rõ cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển.

1. Tự do hoá thương mại mở rộng, hàng rào thuế quan giữa các nước bị bãi bỏ hoặc giảm xuống, hàng hoá có điều kiện lưu thông rộng rãi.

2. Khoa học và công nghệ đã có tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống kinh tế thế giới. Muốn có sức cạnh tranh kinh tế mạnh, phải làm chủ được các ngành kinh tế mũi nhọn như điện tử - tin học, năng lượng nguyên tử, hoá dầu, công nghệ hàng không vũ trụ, công nghệ sinh học,...

3. Các siêu cường kinh tế tìm cách áp đặt lối sống và nền văn hoá của mình đối với các nước khác. Các giá trị đạo đức của nhân loại được xây dựng hàng chục thế kỉ nay đang có nguy cơ bị xói mòn.

4. Toàn cầu hoá gây áp lực nặng nề đối với tự nhiên, làm cho môi trường suy thoái trên phạm vi toàn cầu và trong mỗi quốc gia. Trong quá trình đổi mới công nghệ, các nước phát triển đã chuyển các công nghệ lỗi thời, gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển.

5. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, các quốc gia trên thế giới có thể nhanh chóng đón đầu được công nghệ hiện đại, áp dụng ngay vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

6. Toàn cầu hoá tạo điều kiện chuyển giao những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, về tổ chức và quản lí, về sản xuất và kinh doanh tới tất cả các nước.

7. Toàn cầu hoá tạo cơ hội để các nước thực hiện chủ trương đa phương hoá quan hệ quốc tế, chủ động khai thác các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của các nước khác.

2. Trình bày báo cáo

Trình bày các kết quả thảo luận nhóm thành báo cáo có chủ đề : “Những cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển”.

(Lưu ý : –Trong báo cáo nên có ví dụ minh hoạ.

–Báo cáo ngắn gọn, khoảng từ 15 đến 20 dòng).

Bài 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

Thời cổ đại, châu Phi đã từng có nền văn minh sông Nin rực rỡ, do người Ai Cập xây dựng. Hơn 4 thế kỉ bị thực dân châu Âu thống trị (thế kỉ XVI – XX), châu Phi bị cướp bóc cả về con người và tài nguyên thiên nhiên. Sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân đã kìm hãm các nước châu Phi trong nghèo nàn, lạc hậu.

I – MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỰ NHIÊN



Hình 5.1. Các cảnh quan và khoáng sản chính ở châu Phi

Dựa vào hình 5.1 và hiểu biết của bản thân, cho biết đặc điểm khí hậu, cảnh quan của châu Phi.

Phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu khô nóng với cảnh quan hoang mạc, bán hoang mạc và xa van. Đây là những khó khăn lớn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nhiều nước châu Phi.



Hình 5.2. Hoang mạc Xa-ha-ra

Khoáng sản và rừng là những tài nguyên đang bị khai thác mạnh. Rừng bị khai phá quá mức để lấy gỗ, chất đốt và mở rộng diện tích canh tác làm cho đất đai của nhiều khu vực bị hoang hoá, nhất là ven các hoang mạc, bán hoang mạc. Việc khai thác khoáng sản nhằm mang lại lợi nhuận cao cho nhiều công ti tư bản nước ngoài đã làm cho nguồn tài nguyên này bị cạn kiệt và môi trường bị tàn phá.

Khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế sự khô hạn là những giải pháp cấp bách đối với đa số quốc gia châu Phi.

II - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

Dựa vào bảng 5.1, so sánh và nhận xét về các chỉ số dân số của châu Phi so với nhóm nước phát triển, nhóm nước đang phát triển và thế giới.

BẢNG 5.1. MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ DÂN SỐ –NĂM 2005

| Châu lục –Nhóm nước | Tỉ suất sinh thô (%) | Tỉ suất tử thô (%) | Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%) | Tuổi thọ trung bình (tuổi) |
|---------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| Châu Phi | 38 | 15 | 2,3 | 52 |
| Nhóm nước đang phát triển | 24 | 8 | 1,6 | 65 |
| Nhóm nước phát triển | 11 | 10 | 0,1 | 76 |
| Thế giới | 21 | 9 | 1,2 | 67 |

Do có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao nên dân số châu Phi tăng rất nhanh. Tuổi thọ trung bình của người dân châu Phi thấp.

Châu Phi chỉ chiếm gần 14% dân số thế giới nhưng tập trung hơn 2/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

Các cuộc xung đột tại Bờ Biển Ngà (Cốt Đi-voa), Công-gô, Xu-đăng, Xô-ma-li,... đã cướp đi sinh mạng của hàng triệu người.

Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục chưa được xoá bỏ, xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật đã và đang đe dọa cuộc sống của hàng trăm triệu người châu Phi, là những thách thức lớn đối với châu lục này.

Chỉ số HDI của châu Phi* và thế giới –năm 2003

- Đạt trên 0,7 : 3 quốc gia (An-giê-ri, Tuy-ni-di, Cap Ve)
- Từ 0,5 đến 0,7 : 13 quốc gia (Ai Cập, Nam Phi, Ga-na,...)
- Dưới 0,5 : 28 quốc gia (Bu-run-đi, Ma-la-uy, Cốt Đi-voa,...)
- Thế giới : 0,741.

Các nước nghèo ở châu Phi đang nhận được sự giúp đỡ của nhiều tổ chức về y tế, giáo dục, lương thực trên thế giới thông qua các dự án chống đói nghèo, bệnh tật. Nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam đã gửi chuyên gia sang giảng dạy và tư vấn kĩ thuật cho một số nước châu Phi.

* Chi tính các nước có số liệu thống kê

III - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ

Mặc dù có nguồn tài nguyên khá phong phú, song đa số các nước châu Phi là những nước nghèo, kinh tế kém phát triển (châu Phi chỉ đóng góp 1,9% GDP toàn cầu – năm 2004). Đó là hậu quả sự thống trị nhiều thế kỉ qua của chủ nghĩa thực dân. Mặt khác, các cuộc xung đột sắc tộc, sự yếu kém trong quản lí đất nước của nhiều quốc gia châu Phi non trẻ, trình độ dân trí thấp,... cũng hạn chế nhiều đến sự phát triển của châu lục này.

BẢNG 5.2. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC
(TÍNH THEO GIÁ SO SÁNH)

(Đơn vị : %)

| Năm | 1985 | 1990 | 1995 | 2000 | 2004 |
|-----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Quốc gia | | | | | |
| An-giê-ri | 2,5 | 3,2 | 4,0 | 2,4 | 5,2 |
| Nam Phi | -1,2 | -0,3 | 3,1 | 3,5 | 3,7 |
| Ga-na | 5,1 | 3,3 | 4,5 | 3,7 | 5,2 |
| Công-gô | 2,6 | 3,0 | 0,7 | 8,2 | 4,0 |
| Thế giới | 3,7 | 2,9 | 2,8 | 4,0 | 4,1 |

Dựa vào bảng 5.2, nhận xét tốc độ tăng GDP của một số nước ở châu Phi so với thế giới.

Nền kinh tế của châu Phi hiện đang phát triển theo chiều hướng tích cực, tốc độ tăng trưởng GDP tương đối cao trong thập niên vừa qua.

Câu hỏi và bài tập

1. Các nước châu Phi cần có giải pháp gì để khắc phục khó khăn trong quá trình khai thác, bảo vệ tự nhiên ?
2. Dựa vào bảng dưới đây, nhận xét về sự thay đổi tỉ lệ dân số châu Phi so với các châu lục khác.

TỈ LỆ DÂN SỐ CÁC CHÂU LỤC TRÊN THẾ GIỚI QUA MỘT SỐ NĂM

(Đơn vị : %)

| Các châu | Năm | 1985 | 2000 | 2005 |
|----------------------------|----------|-------|-------|-------|
| | Châu Phi | | 11,5 | 12,9 |
| Châu Mỹ | | 13,4 | 14,0 | 13,7 |
| <i>Trong đó Mỹ La tinh</i> | | 8,6 | 8,6 | 8,6 |
| Châu Á | | 60,0 | 60,6 | 60,6 |
| Châu Âu | | 14,6 | 12,0 | 11,4 |
| Châu Đại Dương | | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| Thế giới | | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

3. Hãy phân tích tác động của những vấn đề dân cư và xã hội châu Phi tới sự phát triển kinh tế của châu lục này.

Bài 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC (tiếp theo)

Tiết 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH

Mặc dù đã tuyên bố độc lập từ trên 200 năm nay, song nền kinh tế của hầu hết các nước Mĩ La tinh vẫn đang phụ thuộc vào nước ngoài ; đời sống của người dân lao động ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm dân cư rất lớn.

I - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI



Hình 5.3. Các cảnh quan và khoáng sản chính ở Mĩ La tinh

–Dựa vào hình 5.3, cho biết : Mĩ La tinh có những cảnh quan và tài nguyên khoáng sản gì ?

Mĩ La tinh có nhiều tài nguyên khoáng sản, chủ yếu là quặng kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu. Tài nguyên đất, khí hậu thuận lợi cho phát triển rừng, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới. Tuy nhiên việc khai thác các nguồn tài nguyên giàu có trên chưa mang lại nhiều lợi ích cho đại bộ phận dân cư Mĩ La tinh.

BẢNG 5.3. TỈ TRỌNG THU NHẬP CỦA CÁC NHÓM DÂN CƯ TRONG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC –NĂM 2000

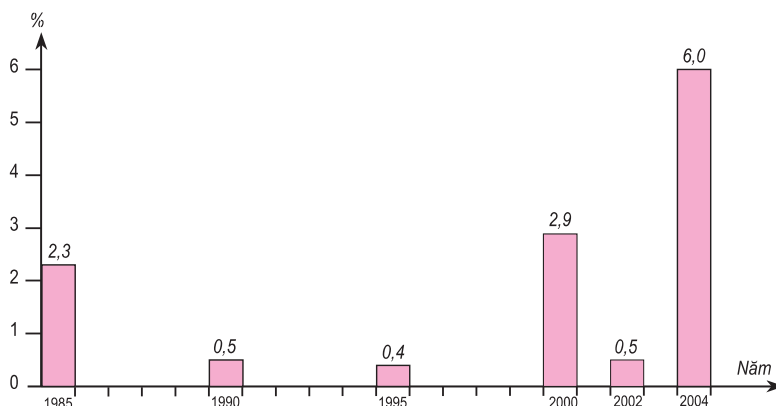
| Quốc gia | GDP theo giá thực tế (tỉ USD) | Tỉ trọng GDP của 10% dân cư nghèo nhất | Tỉ trọng GDP của 10% dân cư giàu nhất |
|-----------------|--------------------------------------|---|--|
| Chi-lê | 75,5 | 1,2 | 47,0 |
| Ha-mai-ca | 8,0 | 2,7 | 30,3 |
| Mê-hi-cô | 581,3 | 1,0 | 43,1 |
| Pa-na-ma | 11,6 | 0,7 | 43,3 |

Dựa vào bảng 5.3, nhận xét tỉ trọng thu nhập của các nhóm dân cư ở một số nước Mĩ La tinh.

Ở hầu hết các nước Mĩ La tinh, dân cư còn nghèo đói, thu nhập giữa người giàu và người nghèo có sự chênh lệch rất lớn. Cho tới đầu thế kỉ XXI, số dân sống dưới mức nghèo khổ của Mĩ La tinh còn khá đông, dao động từ 37% đến 62%. Các cuộc cải cách ruộng đất không triệt để đã tạo điều kiện cho các chủ trang trại chiếm giữ phần lớn đất canh tác. Dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố tìm việc làm, dẫn đến hiện tượng đô thị hoá tự phát. Dân cư đô thị của Mĩ La tinh chiếm tới 75% dân số và 1/3 trong số đó sống trong điều kiện khó khăn.

Tình trạng trên đã ảnh hưởng lớn đến việc giải quyết các vấn đề xã hội và tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia Mĩ La tinh.

II - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ



Hình 5.4. Tốc độ tăng GDP của Mĩ La tinh

Dựa vào hình 5.4 hãy nhận xét tốc độ tăng GDP của Mĩ La tinh trong giai đoạn 1985 –2004.

Đa số các nước Mĩ La tinh có tốc độ phát triển kinh tế không đều. Tình hình chính trị không ổn định đã tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế và các nhà đầu tư, khiến cho đầu tư từ nước ngoài vào khu vực này giảm mạnh. Cuối thập niên 90, nguồn FDI vào Mĩ La tinh đạt 70 –80 tỉ USD/năm, đến năm 2003 giảm xuống còn 31 tỉ USD, năm 2004 tăng lên được 40 tỉ USD. Trên 50% nguồn đầu tư là từ Hoa Kỳ và Tây Ban Nha.

BẢNG 5.4. GDP VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA MĨ LA TINH –NĂM 2004
(Đơn vị : tỉ USD)

| Quốc gia | GDP | Tổng số nợ | Quốc gia | GDP | Tổng số nợ |
|--------------|-------|------------|---------------|-------|------------|
| Ac-hen-ti-na | 151,5 | 158,0 | Mê-hi-cô | 676,5 | 149,9 |
| Bra-xin | 605,0 | 220,0 | Pa-na-ma | 13,8 | 8,8 |
| Chi-lê | 94,1 | 44,6 | Pa-ra-goay | 7,1 | 3,2 |
| Ê-cu-a-đo | 30,3 | 16,8 | Pê-ru | 68,6 | 29,8 |
| Ha-mai-ca | 8,0 | 6,0 | Vê-nê-xu-ê-la | 109,3 | 33,3 |

Dựa vào bảng 5.4, cho biết đến năm 2004, những quốc gia nào ở Mĩ La tinh có tỉ lệ nợ nước ngoài cao (so với GDP).

Giành được độc lập sớm song các nước Mỹ La tinh đã duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài, các thế lực bảo thủ của Thiên chúa giáo tiếp tục cản trở sự phát triển xã hội. Do chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế – xã hội độc lập, tự chủ, nên các nước Mỹ La tinh phát triển kinh tế chậm, thiếu ổn định, phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, nhất là Hoa Kỳ.

Những năm gần đây, nhiều quốc gia Mỹ La tinh đã tập trung củng cố bộ máy nhà nước, phát triển giáo dục, cải cách kinh tế, quốc hữu hoá một số ngành kinh tế, thực hiện công nghiệp hoá đất nước, tăng cường và mở rộng buôn bán với nước ngoài nên tình hình kinh tế từng bước được cải thiện. Biểu hiện rõ nhất là xuất khẩu tăng nhanh, khoảng 10% năm 2003 và 21% năm 2004. Nhiều nước đã khống chế được lạm phát. Tuy nhiên, quá trình cải cách kinh tế đang gặp phải sự phản ứng của các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có ở các quốc gia Mỹ La tinh này.

Câu hỏi và bài tập

1. Vì sao các nước Mỹ La tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ người nghèo ở khu vực này vẫn cao ?
2. Dựa vào hình 5.4, lập bảng và nhận xét tốc độ tăng GDP của Mỹ La tinh trong giai đoạn 1985 –2004.
3. Những nguyên nhân nào làm cho kinh tế các nước Mỹ La tinh phát triển không ổn định ?

Bài 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC (tiếp theo)

Tiết 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

Vị trí địa lí mang tính chiến lược, nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có, sự tồn tại các vấn đề dân tộc mang tính lịch sử, các tôn giáo với những tín ngưỡng khác biệt và các phân tử cực đoan trong các tôn giáo, sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài... đang là những nguyên nhân chính gây nên sự tranh chấp, xung đột kéo dài tại khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á.

I - ĐẶC ĐIỂM CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

1. Tây Nam Á



Hình 5.5. Khu vực Tây Nam Á

Hãy xác định trên bản đồ (hoặc Atlas Địa lí thế giới) vị trí các quốc gia của khu vực Tây Nam Á.

Tây Nam Á có diện tích khoảng 7 triệu km², số dân hơn 313 triệu người (năm 2005), tài nguyên chủ yếu là dầu mỏ, khí tự nhiên..., tập trung nhiều nhất ở vùng vịnh Péc-xich.

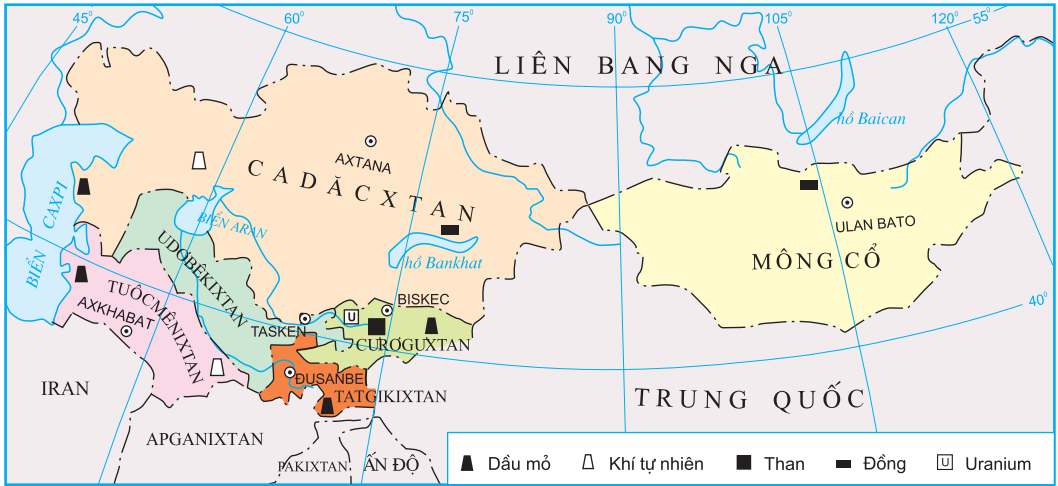
Từ thời cổ đại, ở Tây Nam Á đã xuất hiện nhiều quốc gia có nền văn minh rực rỡ. Đây cũng là nơi ra đời của nhiều tôn giáo có ảnh hưởng lớn trên thế giới.

Ngày nay phần lớn dân cư trong khu vực theo đạo Hồi, một phần nhỏ theo các tôn giáo khác. Đạo Hồi là tôn giáo có ảnh hưởng sâu, rộng trong khu vực, nhưng hiện nay bị chia rẽ bởi nhiều giáo phái khác nhau. Những phần tử cực đoan của các tôn giáo, giáo phái đang góp phần gây ra sự mất ổn định trong khu vực.



Hình 5.6. Vườn treo Ba-bi-lon (tranh vẽ)

2. Trung Á



Hình 5.7. Khu vực Trung Á

Quan sát hình 5.7, hãy cho biết Trung Á có những quốc gia nào? Vị trí địa lý và lãnh thổ của khu vực có đặc điểm gì?

Trung Á có diện tích khoảng 5,6 triệu km², là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên: dầu mỏ, khí tự nhiên và than đá (có ở hầu hết các nước), tiềm năng thủy điện (Cư-rơ-gư-xtan, Tát-gi-ki-xtan), sắt (Ca-dắc-xtan), đồng (Mông Cổ), ngoài ra Trung Á còn có vàng, kim loại hiếm, u-ra-ni-um, muối mỏ,...

Khí hậu của Trung Á khô hạn, nếu giải quyết được vấn đề nước tưới thì có thể phát triển trồng bông và một số cây công nghiệp khác. Các thảo nguyên thuận lợi cho việc chăn thả gia súc.

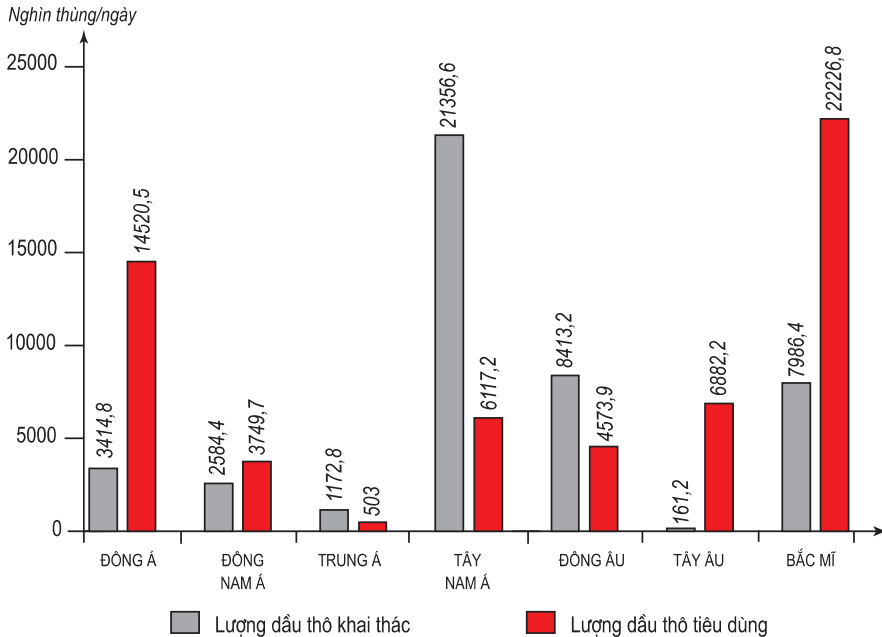
Về xã hội, Trung Á là khu vực đa dân tộc, có mật độ dân số thấp, tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao (trừ Mông Cổ).

Trung Á từng có “Con đường tơ lụa” đi qua, nên được tiếp thu nhiều giá trị văn hoá của cả phương Đông và phương Tây.

II - MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

1. Vai trò cung cấp dầu mỏ

Tây Nam Á và Trung Á đều có trữ lượng dầu mỏ lớn, chỉ riêng Tây Nam Á đã chiếm trên 50% trữ lượng thế giới. Các quốc gia trong khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn trên thế giới là Ả-rập Xê-út (khoảng 263 tỉ thùng), Iran (khoảng 131 tỉ thùng), Iraq (khoảng 115 tỉ thùng), Cô-oét (khoảng 94 tỉ thùng), Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (khoảng 92 tỉ thùng – năm 2003).



Hình 5.8. Biểu đồ lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới, năm 2003 (nghìn thùng*/ ngày)

–Dựa vào hình 5.8, hãy tính lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của từng khu vực.

–Nhận xét về khả năng cung cấp dầu mỏ cho thế giới của khu vực Tây Nam Á.

Trong điều kiện thiếu hụt các nguồn năng lượng trên quy mô toàn cầu hiện nay, Tây Nam Á và gần đây là cả Trung Á đã trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc. Nhiều tổ chức tôn giáo, chính trị cực đoan tăng cường hoạt động, gây nên tình trạng mất ổn định, mà nguyên nhân sâu xa là nguồn dầu mỏ và vị trí địa – chính trị quan trọng của khu vực.

* 1 thùng ⊕ 138 kg.

2. Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố

Trong lịch sử khu vực đã diễn ra sự xung đột dai dẳng giữa người Ả-rập và người Do Thái, điển hình là những cuộc xung đột giữa I-xra-en với Pa-le-xtin trong nửa thế kỉ qua.

Nhận xét về hậu quả của các cuộc chiến tranh, xung đột trong khu vực Tây Nam Á đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.



Hình 5.9. Nạn nhân của xung đột bạo lực ở Tây Nam Á

Tính chất gay gắt trong các cuộc đấu tranh giành đất đai, nguồn nước và các tài nguyên khác ở khu vực Tây Nam Á đã trở nên quyết liệt hơn khi có sự tham gia của các tổ chức chính trị, tôn giáo cực đoan. Sự can thiệp của các thế lực bên ngoài và những lực lượng khủng bố đã làm mất ổn định khu vực Trung Á và khu vực Tây Nam Á, làm cho tình trạng đói nghèo ngày càng tăng.

–Các vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á nên được bắt đầu giải quyết từ đâu? Vì sao?

Câu hỏi và bài tập

1. Tìm trong bảng sau, các quốc gia lớn nhất, nhỏ nhất (về diện tích, dân số) ở từng khu vực và xác định vị trí địa lí, lãnh thổ của chúng trên bản đồ (hoặc Atlas Địa lí thế giới).

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ CÁC QUỐC GIA Ở KHU VỰC TÂY NAM Á
VÀ KHU VỰC TRUNG Á – NĂM 2005

| STT | Tên nước | Diện tích (km ²) | Dân số (triệu người) | STT | Tên nước | Diện tích (km ²) | Dân số (triệu người) |
|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|------------------------------|----------------------|
| Khu vực Tây Nam Á | | 7009101 | 313,3 | 14 | Li- băng | 10399 | 3,8 |
| 1 | Ác-mê-ni-a | 29801 | 3,0 | 15 | Ô-man | 212460 | 2,4 |
| 2 | A-đéc-bai-gian | 86599 | 8,4 | 16 | Lãnh thổ Pa-le-xtin | 6260 | 3,8 |
| 3 | A-rập Xê-ut | 2149690 | 24,6 | 17 | Síp | 9249 | 1,0 |
| 4 | Áp-ga-ni-xtan | 652089 | 29,9 | 18 | Thổ Nhĩ Kỳ | 774819 | 72,9 |
| 5 | Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất | 83600 | 4,6 | 19 | Xi-ri | 185180 | 18,4 |
| 6 | Ba-ranh | 689 | 0,7 | 20 | Y-ê-men | 527969 | 20,7 |
| 7 | Ca-ta | 11000 | 0,8 | Khu vực Trung Á | | 5560900 | 61,3 |
| 8 | Cô-oét | 17819 | 2,6 | 1 | Ca-đắc-xtan | 2717301 | 15,1 |
| 9 | Gru-di-a | 69699 | 4,5 | 2 | Cu-rơ-gu-xtan | 198500 | 5,2 |
| 10 | Gioóc-đa-ni | 89210 | 5,8 | 3 | Mông Cổ | 1566499 | 2,6 |
| 11 | I-ran | 1633189 | 69,5 | 4 | Tát-gi-ki-xtan | 143100 | 6,8 |
| 12 | I-rắc | 438321 | 28,8 | 5 | Tuốc-mê-ni-xtan | 488101 | 5,2 |
| 13 | I-xra-en | 21059 | 7,1 | 6 | U-đơ-bê-ki-xtan | 447399 | 26,4 |

2. Quan hệ giữa I-xra-en và Pa-le-xtin có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế – xã hội của cả hai quốc gia ? Để cùng phát triển, hai nước cần phải làm gì ?

B

ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA



Trụ sở EU ở CHLB Đức

Bài 6

HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ

Diện tích : 9629 nghìn km²

Dân số : 296,5 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Oa-sin-ton

Hoa Kỳ là quốc gia rộng lớn ở trung tâm Bắc Mỹ, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Dân cư được hình thành chủ yếu do quá trình nhập cư. Nền kinh tế của Hoa Kỳ phát triển mạnh nhất thế giới.

Tiết 1. TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

I - LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

1. Lãnh thổ

Lãnh thổ Hoa Kỳ gồm phần rộng lớn ở trung tâm Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oi.

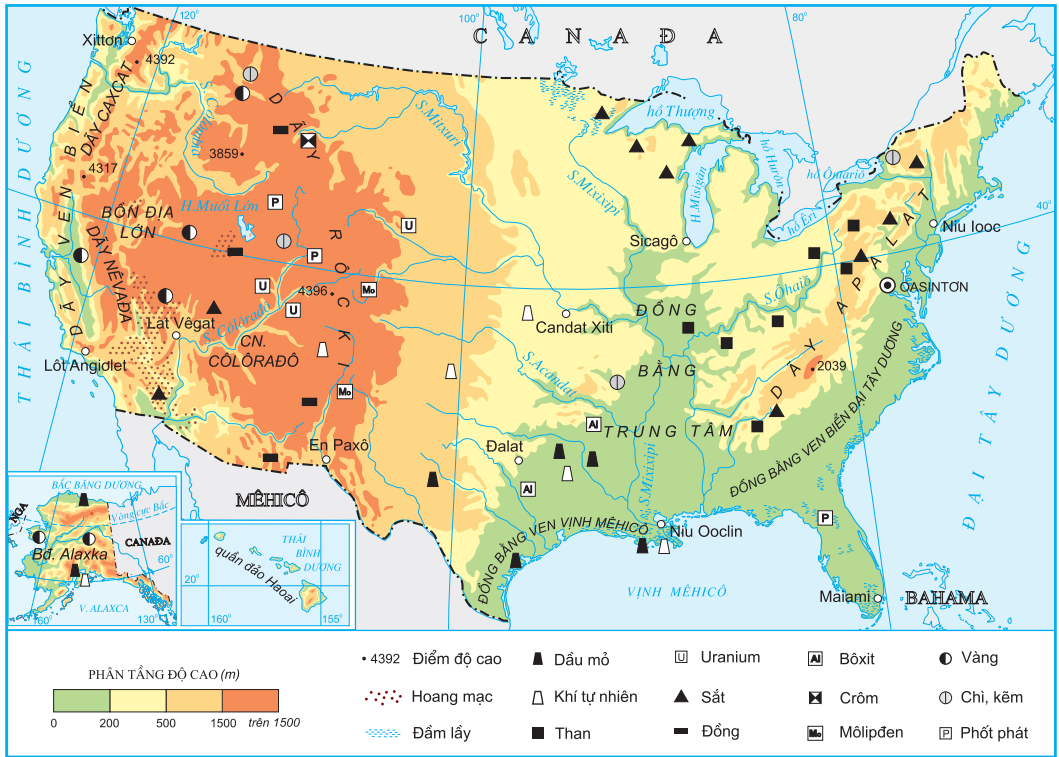
Phần đất ở trung tâm Bắc Mỹ có diện tích hơn 8 triệu km² với chiều từ đông sang tây khoảng 4500 km và chiều từ bắc xuống nam khoảng 2500 km. Đây là khu vực rộng lớn nên thiên nhiên có sự thay đổi rõ rệt từ ven biển vào nội địa, từ phía nam lên phía bắc. Hình dạng lãnh thổ cân đối là một thuận lợi cho phân bố sản xuất và phát triển giao thông.

2. Vị trí địa lí

Về cơ bản, vị trí địa lí của Hoa Kỳ có một số đặc điểm chính :

- Nằm ở bán cầu Tây.
- Nằm giữa hai đại dương lớn : Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- Tiếp giáp Ca-na-đa và khu vực Mĩ La tinh.

Hãy cho biết vị trí địa lí của Hoa Kỳ có thuận lợi gì cho phát triển kinh tế.



Hình 6.1. Địa hình và khoáng sản Hoa Kỳ

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Lãnh thổ Hoa Kỳ có sự phân hoá đa dạng.

1. Phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm Bắc Mỹ phân hoá thành 3 vùng tự nhiên

–Vùng phía Tây

Vùng phía Tây còn gọi là vùng Cốc-đi-e, bao gồm các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m, chạy song song theo hướng bắc –nam, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên có khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc. Đây là nơi tập trung nhiều kim loại màu như : vàng, đồng, chì. Tài nguyên năng lượng cũng hết sức phong phú. Diện tích rừng tương đối lớn, phân bố chủ yếu ở các sườn núi hướng ra Thái Bình Dương.

Ven Thái Bình Dương có các đồng bằng nhỏ, đất tốt, khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới hải dương.

–Vùng phía Đông

Gồm dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.

Dãy A-pa-lat cao trung bình khoảng 1000m –1500m, sườn thoải, với nhiều thung lũng rộng cắt ngang, giao thông tiện lợi. Khoáng sản chủ yếu là than đá,



Hình 6.2. Vùng núi Coóc-đi-e

quặng sắt với trữ lượng rất lớn, nằm lộ thiên, dễ khai thác. Nguồn thủy năng phong phú. Khí hậu ôn đới, có lượng mưa tương đối lớn.

Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương có diện tích tương đối lớn, đất phì nhiêu, khí hậu mang tính chất ôn đới hải dương và cận nhiệt đới, thuận lợi cho trồng nhiều loại cây lương thực, cây ăn quả...

–Vùng Trung tâm

Vùng này gồm các bang nằm giữa dãy A-pa-lát và dãy Rốc-ki. Phần phía tây và phía bắc có địa hình gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ rộng thuận lợi cho phát triển chăn nuôi. Phần phía nam là đồng bằng phù sa màu mỡ và rộng lớn do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp, rất thuận lợi cho trồng trọt. Khoáng sản có nhiều loại với trữ lượng lớn như : than đá và quặng sắt ở phía bắc, dầu mỏ, khí tự nhiên ở bang Tếch-dát và ven vịnh Mê-hi-cô.

Phần lớn các bang ở phía bắc của vùng có khí hậu ôn đới. Các bang ven vịnh Mê-hi-cô có khí hậu cận nhiệt.

2. A-la-xca và Ha-oai

A-la-xca là bán đảo rộng lớn, nằm ở tây bắc của Bắc Mỹ, địa hình chủ yếu là đồi núi. Đây là nơi có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn thứ hai của Hoa Kỳ.

Ha-oai là quần đảo nằm giữa Thái Bình Dương, có tiềm năng rất lớn về hải sản và du lịch.

III - DÂN CƯ

1. Gia tăng dân số

Hoa Kỳ có số dân đông thứ ba trên thế giới. Dân số tăng nhanh, một phần quan trọng là do nhập cư. Dân nhập cư đa số là người châu Âu, tiếp đến là Mĩ La tinh, châu Á, Ca-na-đa và châu Phi.

BẢNG 6.1. SỐ DÂN HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1800 –2005

(Đơn vị : triệu người)

| Năm | 1800 | 1820 | 1840 | 1860 | 1880 | 1900 | 1920 | 1940 | 1960 | 1980 | 2005 |
|--------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| Số dân | 5 | 10 | 17 | 31 | 50 | 76 | 105 | 132 | 179 | 227 | 296,5 |

Người nhập cư đã đem lại cho Hoa Kỳ nguồn tri thức, vốn và lực lượng lao động lớn mà ít phải mất chi phí đầu tư ban đầu.

BẢNG 6.2. MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ DÂN SỐ HOA KÌ

| Năm | 1950 | 2004 |
|--------------------------------------|------|------|
| Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%) | 1,5 | 0,6 |
| Tuổi thọ trung bình (tuổi) | 70,8 | 78,0 |
| Nhóm dưới 15 tuổi (%) | 27,0 | 20,0 |
| Nhóm trên 65 tuổi (%) | 8,0 | 12,0 |

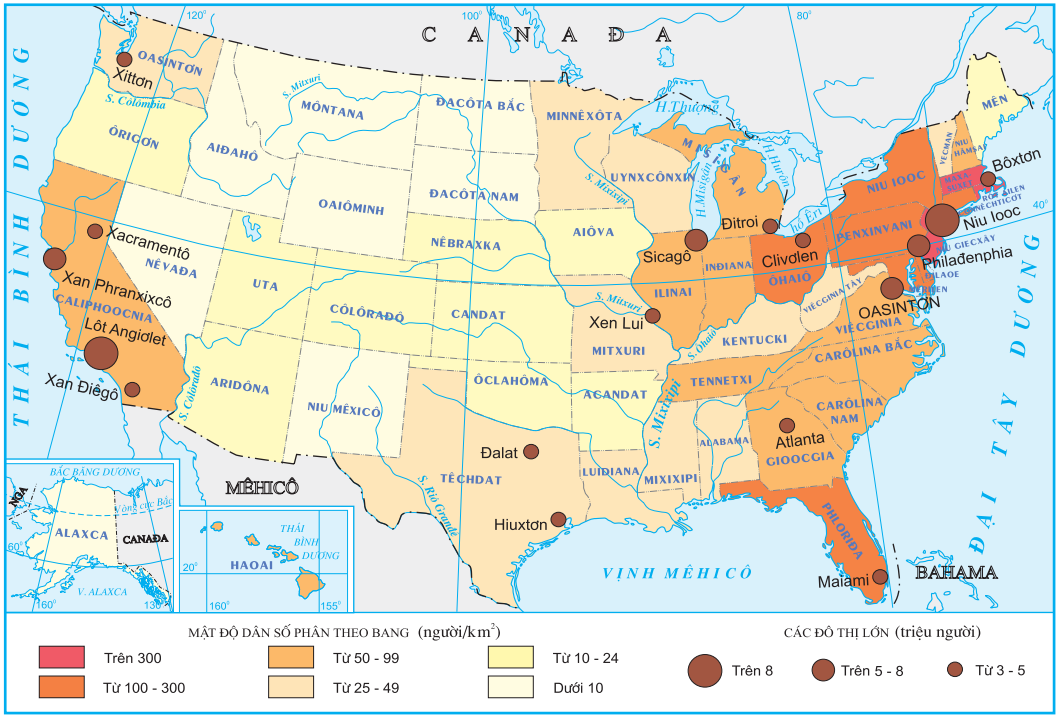
Dựa vào bảng 6.2, nêu những biểu hiện của xu hướng già hoá dân số của Hoa Kỳ.

2. Thành phần dân cư

Thành phần dân cư của Hoa Kỳ đa dạng. Hiện nay, 83% dân số Hoa Kỳ có nguồn gốc châu Âu. Dân cư có nguồn gốc châu Phi vào khoảng 33 triệu người. Dân cư có nguồn gốc châu Á và Mĩ La tinh gần đây tăng mạnh. Dân Anh điêng (bản địa) chỉ còn khoảng hơn 3 triệu người.

3. Phân bố dân cư

Do lịch sử, dân nhập cư phân bố ở những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, còn người Anh điêng bị dồn vào sinh sống ở vùng đồi núi hiểm trở phía tây.



Hình 6.3. Phân bố dân cư Hoa Kỳ, năm 2004

Quan sát hình 6.3, hãy nhận xét sự phân bố dân cư của Hoa Kỳ.

Dân cư đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương.

Người dân Hoa Kỳ chủ yếu sống trong các thành phố. Tỷ lệ dân thành thị cao, năm 2004 là 79%. Các thành phố vừa và nhỏ (dưới 500 nghìn dân) chiếm 91,8% số dân đô thị, do vậy hạn chế được những mặt tiêu cực của đô thị hoá.

Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích những thuận lợi của vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, công nghiệp ở Hoa Kỳ.
2. Dựa vào bảng 6.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân của Hoa Kỳ qua các năm. Giải thích nguyên nhân và phân tích ảnh hưởng của sự gia tăng dân số đối với phát triển kinh tế.

Bài 6

HỢP CHỨNG QUỐC HOA KÌ (tiếp theo)

Tiết 2. KINH TẾ

I - Quy mô nền kinh tế

Hoa Kỳ được thành lập năm 1776, nhưng đến năm 1890 nền kinh tế đã vượt qua Anh, Pháp để giữ vị trí đứng đầu thế giới cho đến ngày nay.

GDP bình quân theo đầu người năm 2004 là 39 739 USD.

Dựa vào bảng 6.3, hãy so sánh GDP của Hoa Kỳ với thế giới và một số châu lục.

BẢNG 6.3. GDP CỦA HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC – NĂM 2004
(Đơn vị : tỉ USD)

| Toàn thế giới | 40887,8 |
|---------------|---------|
| Hoa Kỳ | 11667,5 |
| Châu Âu | 14146,7 |
| Châu Á | 10092,9 |
| Châu Phi | 790,3 |

II - CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Dịch vụ

Khu vực dịch vụ phát triển mạnh với tỉ trọng trong GDP năm 1960 là 62,1%, năm 2004 là 79,4%.

a) Ngoại thương

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2004 là 2344,2 tỉ USD, chiếm khoảng 12% tổng giá trị ngoại thương thế giới. Từ năm 1990 đến năm 2004, giá trị nhập siêu của Hoa Kỳ ngày càng lớn : năm 1990 nhập siêu 123,4 tỉ USD, năm 2004 nhập siêu 707,2 tỉ USD.

b) Giao thông vận tải

Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải của Hoa Kỳ hiện đại nhất thế giới. Hoa Kỳ có số sân bay nhiều nhất thế giới với khoảng 30 hãng hàng không lớn hoạt động, vận chuyển 1/3 tổng số hành khách trên thế giới. Năm 2004, Hoa Kỳ có tới 6,43 triệu km đường ô tô và 226,6 nghìn km đường sắt. Ngoài ra vận tải biển và vận tải đường ống cũng rất phát triển.



Hình 6.4. Một góc thành phố Lốt An-giơ-lét

c) Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch

Năm 2002, Hoa Kỳ có hơn 600 nghìn tổ chức ngân hàng, tài chính thu hút khoảng 7 triệu lao động. Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp thế giới, đang tạo ra nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho kinh tế Hoa Kỳ.

Thông tin liên lạc của Hoa Kỳ rất hiện đại. Hoa Kỳ có nhiều vệ tinh và thiết lập hệ thống định vị toàn cầu (GPS) cung cấp dịch vụ viễn thông cho nhiều nước trên thế giới.

Ngành du lịch của Hoa Kỳ phát triển mạnh. Năm 2004 có 1,4 tỉ lượt khách đi du lịch trong nước và hơn 46 triệu lượt khách nước ngoài đến Hoa Kỳ. Doanh thu du lịch (từ khách quốc tế) năm 2004 là 74,5 tỉ USD.

2. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP có xu hướng giảm : năm 1960 là 33,9%, năm 2004 là 19,7%. Sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ gồm ba nhóm ngành :

– Công nghiệp chế biến chiếm 84,2% giá trị hàng xuất khẩu của cả nước và thu hút trên 40 triệu lao động (năm 2004).

– Công nghiệp điện lực gồm nhiệt điện, điện nguyên tử, thủy điện và các loại khác như : điện địa nhiệt, điện từ gió, điện mặt trời...

– Công nghiệp khai khoáng đứng đầu thế giới về khai thác phốt phát, molybden ; thứ hai về vàng, bạc, đồng, chì, than đá và thứ ba về dầu mỏ.

BẢNG 6.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HOA KÌ, NĂM 2004

| Sản phẩm | Sản lượng | Xếp hạng trên thế giới |
|-----------------------------------|-----------|------------------------|
| Than đá (triệu tấn) | 1069 | 2 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 437 | 3 |
| Khí tự nhiên (tỉ m ³) | 531 | 2 |
| Điện (tỉ kWh) | 3979 | 1 |
| Nhôm (triệu tấn) | 2,5 | 4 |
| Ô tô các loại (triệu chiếc) | 16,8 | 1 |

Cơ cấu giá trị sản lượng giữa các ngành công nghiệp có sự thay đổi : giảm tỉ trọng của các ngành công nghiệp : luyện kim, dệt, gia công đồ nhựa,... tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp : hàng không – vũ trụ, điện tử,...

Trước đây, sản xuất công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc với các ngành công nghiệp truyền thống như luyện kim, chế tạo ô-tô, đóng tàu, hoá chất, dệt... Hiện nay, sản xuất công nghiệp mở rộng xuống vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương với các ngành công nghiệp hiện đại như hoá dầu, công nghiệp hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông...

3. Nông nghiệp

Hoa Kỳ có nền nông nghiệp đứng hàng đầu thế giới. Giá trị sản lượng của nông nghiệp năm 2004 là 105 tỉ USD, chiếm 0,9% GDP.

Cơ cấu nông nghiệp có sự chuyển dịch : giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông và tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp trong giá trị sản lượng toàn ngành nông nghiệp.

Phân bố sản xuất nông nghiệp ở Hoa Kỳ đã thay đổi theo hướng đa dạng hoá nông sản trên cùng một lãnh thổ. Các vành đai chuyên canh trước kia



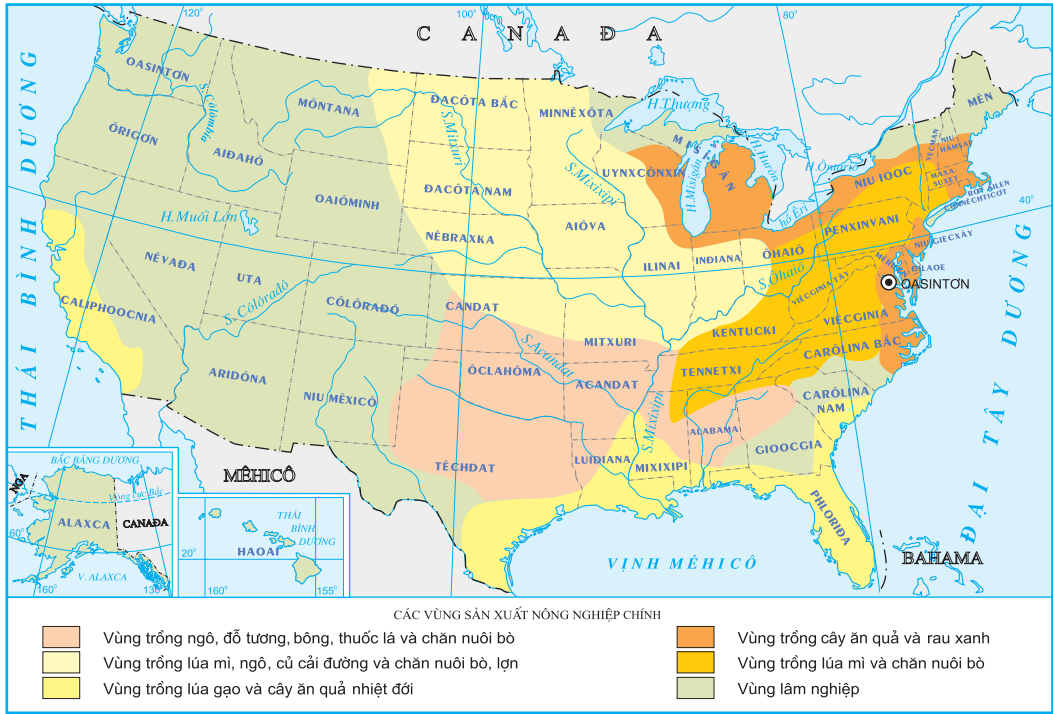
Hình 6.5. Sử dụng phương tiện hiện đại trong sản xuất nông nghiệp ở Hoa Kỳ

như : vành đai rau, vành đai lúa mì, vành đai nuôi bò sữa,... đã chuyển thành các vùng sản xuất nhiều loại nông sản hàng hoá theo mùa vụ.

Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp là các trang trại. Số lượng các trang trại có xu hướng giảm, nhưng diện tích bình quân mỗi trang trại lại tăng. Năm 1935 có 6,8 triệu trang trại với diện tích bình quân là 63 ha, đến năm 2000 chỉ còn hơn 2,1 triệu trang trại nhưng diện tích trung bình mỗi trang trại lại là 176 ha.

Nền nông nghiệp hàng hoá được hình thành sớm và phát triển mạnh.

Hoa Kỳ là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới. Hằng năm, xuất khẩu trung bình khoảng 10 triệu tấn lúa mì, 61 triệu tấn ngô, 17 –18 triệu tấn đỗ tương... Giá trị xuất khẩu khoảng 20 tỉ USD. Ngoài ra, nông nghiệp còn cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến.



Hình 6.6. Phân bố các vùng sản xuất nông nghiệp chính của Hoa Kỳ

Dựa vào hình 6.6, hãy trình bày sự phân bố các vùng sản xuất nông nghiệp chính của Hoa Kỳ.

Câu hỏi

1. Dựa vào bảng 6.3, vẽ biểu đồ so sánh GDP của Hoa Kỳ với thế giới và một số châu lục.
2. Nhận xét xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp và giải thích nguyên nhân.
3. Trình bày những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự phân hoá lãnh thổ sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ.

Bài 6

HỢP CHỨNG QUỐC HOA KÌ (tiếp theo)

Tiết 3. THỰC HÀNH

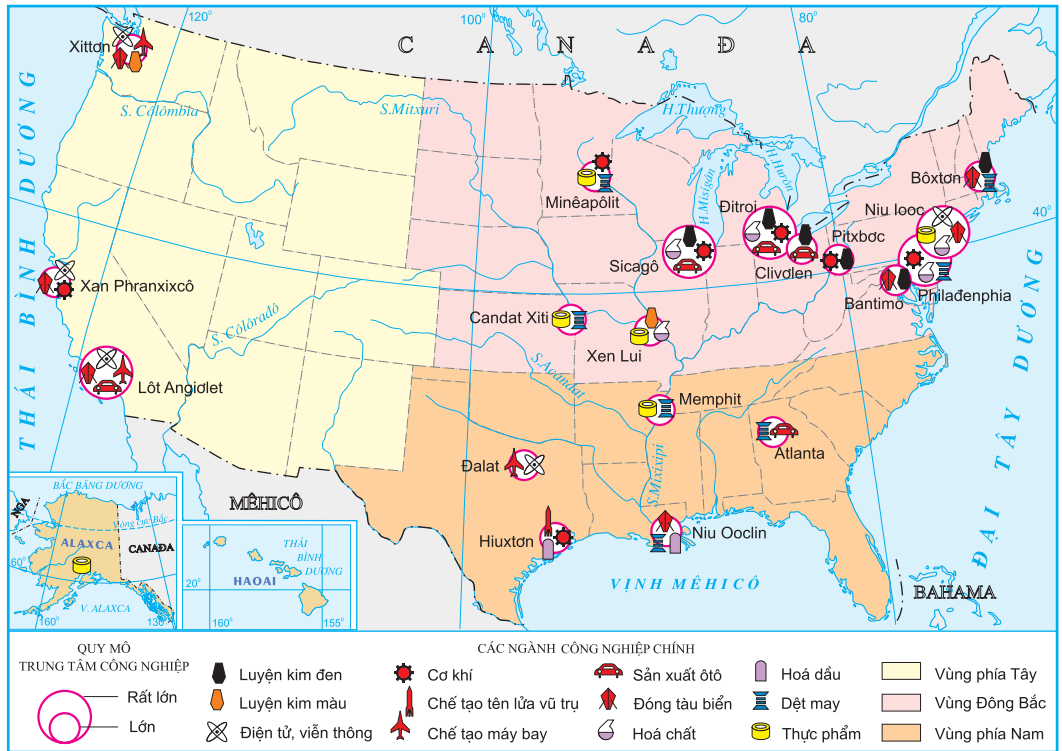
TÌM HIỂU SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ SẢN XUẤT CỦA HOA KÌ

1. Phân hoá lãnh thổ nông nghiệp

Lập bảng theo mẫu sau và điền vào bảng các loại nông sản chính.

| Khu vực | | Nông sản chính | Cây lương thực | Cây công nghiệp và cây ăn quả | Gia súc |
|-----------|-------------------|----------------|----------------|-------------------------------|---------|
| Phía Đông | | | | | |
| Trung tâm | Các bang phía Bắc | | | | |
| | Các bang ở giữa | | | | |
| | Các bang phía Nam | | | | |
| Phía Tây | | | | | |

2. Phân hoá lãnh thổ công nghiệp



Hình 6.7. Các trung tâm công nghiệp chính của Hoa Kỳ

Lập bảng theo mẫu sau và điền vào bảng các ngành công nghiệp chính của Hoa Kỳ.

| Các ngành công nghiệp chính | Vùng Đông Bắc | Vùng phía Nam | Vùng phía Tây |
|------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Các ngành công nghiệp truyền thống | | | |
| Các ngành công nghiệp hiện đại | | | |

Bài 7

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Dân số : 459,7 triệu người (năm 2005)

Trụ sở : Brúc-xen (Bỉ)

Liên minh châu Âu (EU) là một trong những tổ chức liên kết khu vực có nhiều thành công nhất trên thế giới. Từ khi ra đời đến nay, số lượng các nước thành viên EU liên tục tăng, với sự hợp tác, liên kết được mở rộng và phát triển. Ngày nay, EU đã trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

Tiết 1. EU –LIÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI

I - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Sự ra đời và phát triển

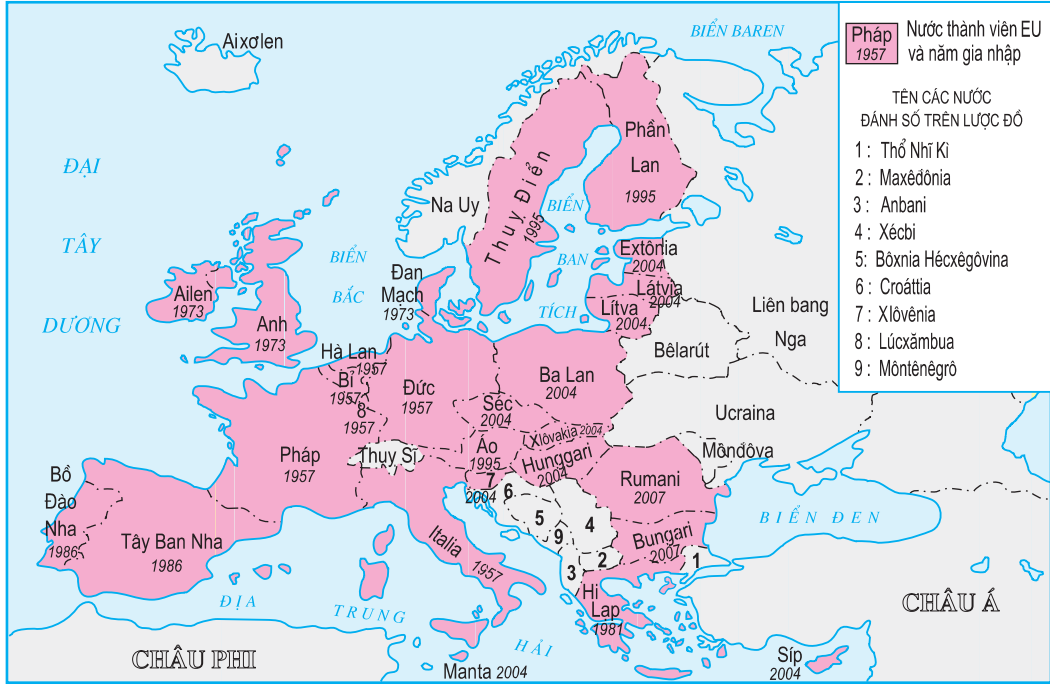
Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu đã có nhiều hoạt động nhằm tăng cường quá trình liên kết ở châu Âu. Năm 1951, các nước Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua đã thành lập Cộng đồng Than và thép châu Âu, sau đó sáng lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu (tiền thân của EU ngày nay) vào năm 1957 và Cộng đồng Nguyên tử châu Âu năm 1958.

Năm 1967, Cộng đồng châu Âu (EC) được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tổ chức nói trên. Với hiệp ước Ma-xtrich, năm 1993 Cộng đồng châu Âu đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).



Hình 7.1. Trụ sở EU ở Brúc-xen (Bỉ)

EU ngày càng mở rộng về số lượng thành viên và phạm vi lãnh thổ. Từ 6 nước thành viên ban đầu (năm 1957), đến đầu năm 2007, EU đã có 27 thành viên (EU 27).



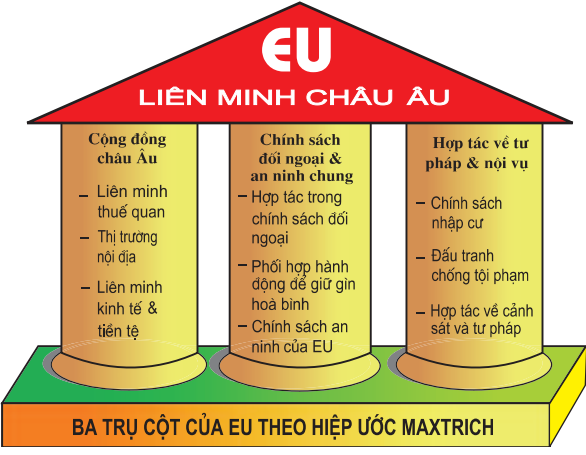
Hình 7.2. Liên minh châu Âu – năm 2007

Hãy xác định trên hình 7.2 các nước gia nhập EU đến các năm 1995, 2004 và 2007.

2. Mục đích và thể chế

Mục đích của EU là xây dựng, phát triển một khu vực mà ở đó hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các nước thành viên ; tăng cường hợp tác, liên kết không chỉ về kinh tế, luật pháp, nội vụ mà cả trên lĩnh vực an ninh và đối ngoại.

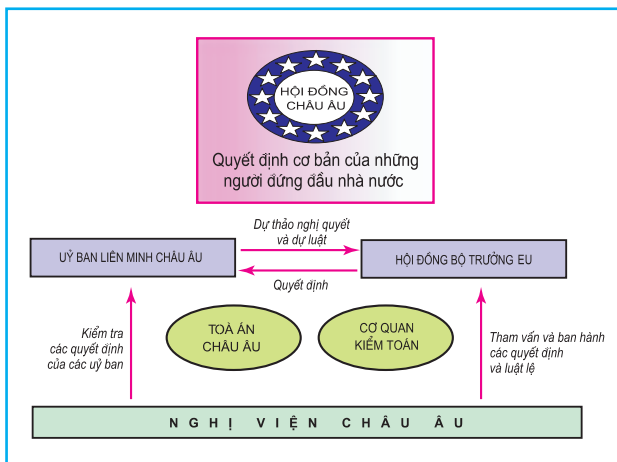
Dựa vào hình 7.3 trình bày những liên minh, hợp tác chính của EU.



Hình 7.3. Những trụ cột của ngôi nhà chung EU

Hiện nay, nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế và chính trị không phải do chính phủ của các quốc gia thành viên đưa ra mà do các cơ quan của EU quyết định (Hội đồng châu Âu, Nghị viện châu Âu, Hội đồng bộ trưởng EU, Ủy ban Liên minh châu Âu).

Phân tích hình 7.4 để thấy rõ cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan đầu não EU.



Hình 7.4. Các cơ quan đầu não của EU

II - VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

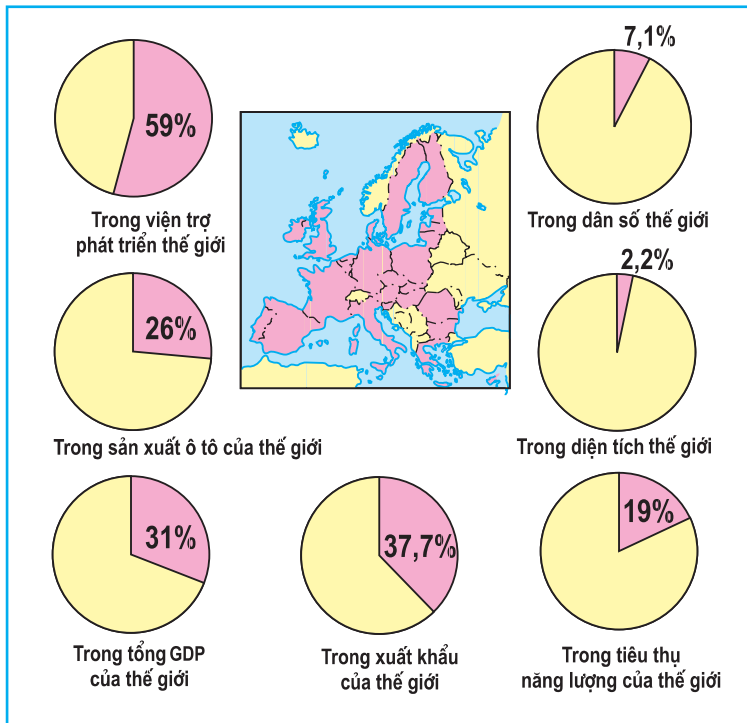
1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

EU đã thành công trong việc tạo ra một thị trường chung có khả năng đảm bảo cho hàng hoá, con người, dịch vụ, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các nước thành viên và sử dụng một đồng tiền chung (ơ-rô). Nhờ những thành công này, EU đã trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới. Tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên.

BẢNG 7.1. MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

| Chỉ số | EU | Hoa Kỳ | Nhật Bản |
|---|---------|---------|----------|
| Số dân (triệu người –năm 2005) | 459,7 | 296,5 | 127,7 |
| GDP (tỉ USD –năm 2004) | 12690,5 | 11667,5 | 4623,4 |
| Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% –năm 2004) | 26,5 | 7,0 | 12,2 |
| Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (% –năm 2004) | 37,7 | 9,0 | 6,25 |

Dựa vào bảng 7.1, so sánh vị thế kinh tế của EU với Hoa Kỳ và Nhật Bản.



Hình 7.5. Vai trò của EU trên thế giới –năm 2004

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới

Kinh tế của EU phụ thuộc nhiều vào hoạt động xuất, nhập khẩu. Các nước thuộc EU đã dỡ bỏ hàng rào thuế quan trong buôn bán với nhau và có chung một mức thuế trong quan hệ thương mại với các nước ngoài EU. Hiện nay, EU đang dẫn đầu thế giới về thương mại.

EU là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển. Tuy nhiên, EU đã không tuân thủ đầy đủ những quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) khi hạn chế nhập khẩu đối với các mặt hàng “nhạy cảm” như than, sắt và trợ cấp cho hàng nông sản của EU, làm cho giá nông sản của họ thấp hơn so với giá của thị trường thế giới.

Dựa vào các thông tin ở trên, hãy nêu nhận xét về quan hệ thương mại của EU đối với các nước bên ngoài tổ chức EU.

Câu hỏi và bài tập

1. Liên minh châu Âu (EU) hình thành và phát triển như thế nào ? Trình bày tóm tắt mục đích và thể chế của tổ chức này.
2. Dựa vào bảng 7.1, hình 7.5 và nội dung bài học trong SGK hãy chứng minh rằng : EU là trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới ?

Bài 7

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) (tiếp theo)

Tiết 2. EU - HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN

I - THỊ TRƯỜNG CHUNG CHÂU ÂU

1. Tự do lưu thông

Từ 1-1-1993, EU đã thiết lập một thị trường chung. Trong thị trường này, việc tự do lưu thông về hàng hoá, con người, dịch vụ và tiền vốn giữa các nước thành viên được đảm bảo. Các nước thành viên thuộc thị trường chung châu Âu có chung một chính sách thương mại trong quan hệ buôn bán với các nước ngoài khối.

a) Tự do di chuyển

Bao gồm tự do đi lại, tự do cư trú, tự do lựa chọn nơi làm việc. Ví dụ : Người Đan Mạch có thể làm việc ở mọi nơi trên nước Pháp như người Pháp.

b) Tự do lưu thông dịch vụ

Tự do đối với các dịch vụ như dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch v.v... Ví dụ : Một công ti vận tải của Bỉ có thể đảm nhận một hợp đồng ở bên trong nước Đức mà không phải xin giấy phép của chính quyền Đức.

c) Tự do lưu thông hàng hoá

Các sản phẩm sản xuất ở một nước thuộc EU được tự do lưu thông và bán trong toàn thị trường chung châu Âu mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng. Ví dụ : Một chiếc ô tô của I-ta-li-a bán sang các nước EU khác không phải nộp thuế.

d) Tự do lưu thông tiền vốn

Các hạn chế đối với giao dịch thanh toán bị bãi bỏ. Các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối. Ví dụ : Một người Bồ Đào Nha có thể dễ dàng mở tài khoản tại các nước EU khác.

Hãy phân tích nội dung và lợi ích của bốn mặt tự do lưu thông trong EU.

2. Euro (ơ-rô) - đồng tiền chung của EU

Ơ-rô với tư cách là đồng tiền chung của EU đã được đưa vào giao dịch, thanh toán từ năm 1999. Đến năm 2004 đã có 13 nước thành viên EU (Bỉ, CHLB Đức, Pháp, Phần Lan, I-ta-li-a, Hà Lan, Áo, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Lúc-xăm-bua, Hi Lạp, Ai-len và Xlô-vê-ni-a) sử dụng ơ-rô là đồng tiền chung. Việc đưa vào sử dụng đồng tiền chung có tác dụng nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu, xoá bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU và đơn giản hoá công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

Vì sao có thể nói việc ra đời đồng tiền chung ơ-rô là bước tiến mới của sự liên kết EU ?

II - HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ

1. Sản xuất máy bay E-bớt

Tổ hợp công nghiệp hàng không E-bớt (Airbus) có trụ sở ở Tu-lu-dơ (Pháp), do Đức, Pháp, Anh sáng lập, đang phát triển mạnh và cạnh tranh có hiệu quả với các hãng chế tạo máy bay hàng đầu của Hoa Kỳ. Các nước EU hợp tác chặt chẽ với nhau trong việc chế tạo các loại máy bay E-bớt nổi tiếng thế giới.



Hình 7.6. Máy bay E-bớt – sản phẩm hợp tác của các nước thành viên EU

2. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ

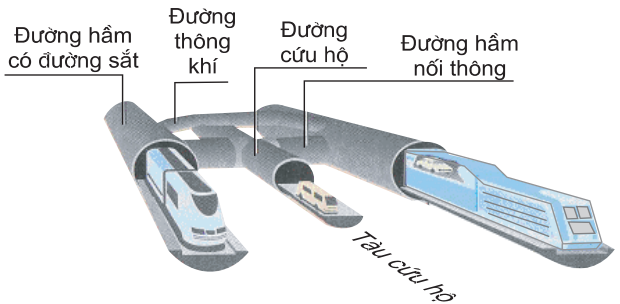
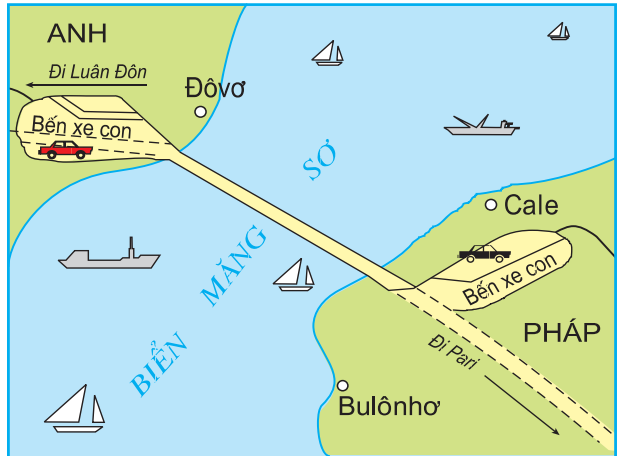
Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ nối liền nước Anh với châu Âu lục địa được hoàn thành vào năm 1994. Đây là tuyến giao thông rất quan trọng ở châu Âu, vì với đường hầm này, hàng hoá có thể vận chuyển trực tiếp từ Anh sang châu Âu lục địa và ngược lại mà không cần phải trung chuyển bằng phà. Trong tương lai đường hầm dưới biển Măng-sơ có thể cạnh tranh với vận tải hàng không nếu các tuyến đường sắt siêu tốc được đưa vào sử dụng.

Các nước EU đã hợp tác với nhau như thế nào trong lĩnh vực về giao thông vận tải ?

Hình 7.8. Sơ đồ đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ.



Hình 7.7. Sự hợp tác của các nước EU trong quá trình sản xuất máy bay E-bớt



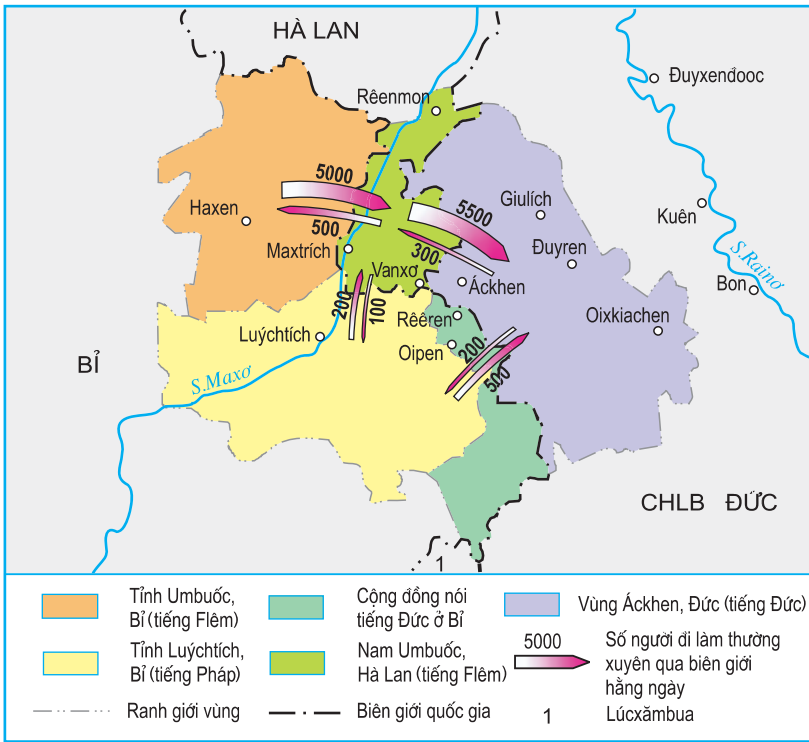
III - LIÊN KẾT VÙNG CHÂU ÂU (EUROREGION)

1. Khái niệm liên kết vùng châu Âu

Euroregion –từ ghép của Europe (châu Âu) và region (vùng) –chỉ một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội và văn hoá trên cơ sở tự nguyện vì những lợi ích chung của các bên tham gia. Liên kết vùng có thể nằm hoàn toàn ở bên trong ranh giới EU hoặc có một phần nằm ngoài ranh giới EU (giữa các nước EU và các nước châu Âu khác). Năm 2000, EU có khoảng 140 liên kết vùng.

Vì sao các nước EU phát triển các liên kết vùng ?

2. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ



Hình 7.9. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ

Vùng Ma-xơ Rai-nơ (Maas-Rhein) là một ví dụ cụ thể về liên kết vùng châu Âu, hình thành tại khu vực biên giới của ba nước Hà Lan, Đức và Bỉ. Hằng ngày, có khoảng 30 nghìn người đi sang nước láng giềng làm việc. Hằng tháng, ở khu vực này xuất bản một tạp chí bằng ba thứ tiếng. Các trường

đại học trong khu vực phối hợp tổ chức các khoá đào tạo chung. Các con đường xuyên biên giới được xây dựng.

Việc hợp tác trong liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ đã đem lại những lợi ích gì ?



Hình 7.10. Một góc của vùng Ma-xơ Rai-nơ

Câu hỏi và bài tập

1. Vì sao EU thiết lập thị trường chung trong khối ? Việc hình thành thị trường chung châu Âu và đưa vào sử dụng đồng tiền chung ơ-rô có ý nghĩa như thế nào đối với việc phát triển EU ?
2. EU đã thành công như thế nào trong hợp tác phát triển lĩnh vực giao thông vận tải ?
3. Thế nào là liên kết vùng ? Qua ví dụ liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ, hãy cho biết ý nghĩa của việc phát triển các liên kết vùng trong Liên minh châu Âu.

Bài 7

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) (tiếp theo)

Tiết 3. THỰC HÀNH : TÌM HIỂU VỀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

I - TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA VIỆC HÌNH THÀNH MỘT EU THỐNG NHẤT

Dựa vào thông tin dưới đây và những hiểu biết của bản thân, hãy cho biết việc hình thành thị trường chung châu Âu và việc sử dụng chung đồng ơ-rô đã tạo ra những thuận lợi gì cho các nước thành viên EU.

Khi hình thành một EU thống nhất :

- Các xe tải vượt chặng đường 1200km qua các biên giới giảm từ 58 giờ xuống còn 36 giờ.
- Các hãng bưu chính viễn thông của Anh và Đức có thể tự do kinh doanh ở Brúc-xen (Bỉ).
- Một luật sư người I-ta-li-a có thể làm việc ở Béc-lin như một luật sư Đức.
- Một sinh viên kiến trúc Hi Lạp có thể theo học một khoá đào tạo về thiết kế nhà gỗ ở Hen-xinh-ki như một sinh viên người Phần Lan.

II - TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

–Dựa vào bảng 7.2, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng GDP, dân số của EU và một số nước trên thế giới.

–Dựa vào biểu đồ đã hoàn thành và những hiểu biết của bản thân, hãy nhận xét về vị trí kinh tế của EU trên trường quốc tế.

BẢNG 7.2. TỈ TRỌNG GDP, DÂN SỐ CỦA EU VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI –NĂM 2004
(Đơn vị : %)

| Các nước, khu vực | Chỉ số | GDP | Dân số |
|-------------------|--------|------|--------|
| EU | | 31,0 | 7,1 |
| Hoa Kỳ | | 28,5 | 4,6 |
| Nhật Bản | | 11,3 | 2,0 |
| Trung Quốc | | 4,0 | 20,3 |
| Ấn Độ | | 1,7 | 17,0 |
| Các nước còn lại | | 23,5 | 49,0 |

Bài 7

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) (tiếp theo)

Tiết 4. CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

Diện tích : 357 nghìn km²

Dân số : 82,5 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Béc-lin

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Nằm ở trung tâm châu Âu, tiếp giáp với 9 nước, Biển Bắc và biển Ban-tích, CHLB Đức có nhiều thuận lợi trong việc thông thương với các nước khác ở châu Âu, là cầu nối quan trọng giữa Đông Âu và Tây Âu, giữa Bắc Âu và Nam Âu. Cùng với Pháp, CHLB Đức giữ vai trò đầu tàu trong việc xây dựng và phát triển EU.

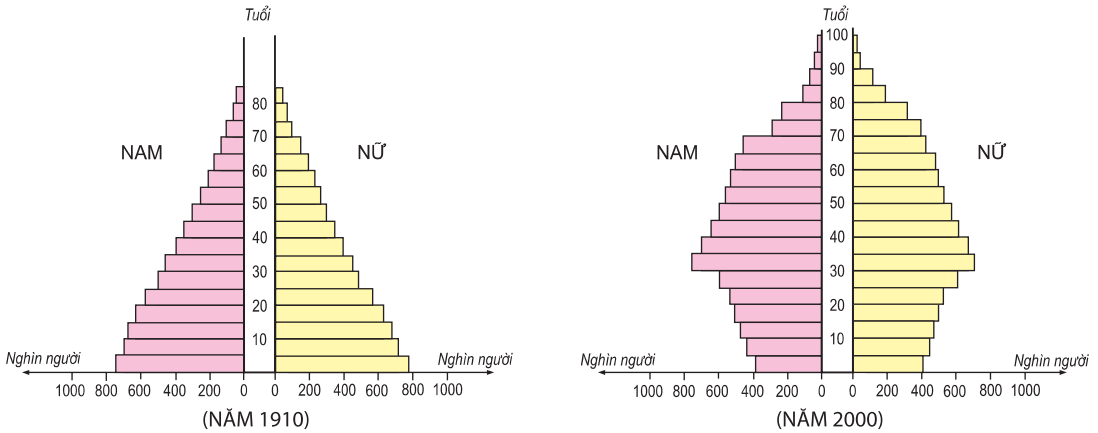
CHLB Đức nằm trong khu vực khí hậu ôn đới. Từ bắc xuống nam có các vùng cảnh quan khác nhau. Sự đa dạng và vẻ đẹp của các cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn nhiều du khách. Tuy nhiên, nước Đức nghèo khoáng sản, đáng kể nhất là than nâu, than đá và muối mỏ.

Đặc điểm của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế của CHLB Đức ?

II - DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

Nước Đức là nhà nước liên bang (gồm 16 bang). So với các nước trên thế giới, người dân Đức có mức sống cao. Cơ cấu dân số già, tỉ suất sinh vào loại thấp nhất châu Âu, dân số tăng chủ yếu do nhập cư (khoảng 10% dân số là người nhập cư, trong đó nhiều nhất là người Thổ Nhĩ Kỳ và người I-ta-li-a). Chính phủ Đức rất khuyến khích việc lập gia đình, sinh nhiều con và dành nhiều ưu tiên, trợ cấp xã hội cho những người có gia đình và nhất là gia đình đông con. Giáo dục, đào tạo được chú trọng đầu tư.

Hãy nêu một số nét nổi bật trong dân cư – xã hội của CHLB Đức.



Hình 7.11. Tháp dân số của CHLB Đức năm 1910 và năm 2000

III - KINH TẾ

1. Khái quát

Hiện nay, nước Đức thống nhất là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu trên thế giới. Nền kinh tế – xã hội Đức đang biến đổi mạnh mẽ theo hướng chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Năm 2004, tỉ trọng các khu vực kinh tế trong GDP là : nông nghiệp 1%, công nghiệp và xây dựng 29%, dịch vụ 70%.

BẢNG 7.3. GDP CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC KINH TẾ THẾ GIỚI

(Đơn vị : tỉ USD)

| Nước | 1995 | 2004 |
|----------|------------|-------------|
| Hoa Kỳ | 6954,8 (1) | 11667,5 (1) |
| Nhật Bản | 5217,6 (2) | 4623,4 (2) |
| CHLB Đức | 2417,7 (3) | 2714,4 (3) |
| Anh | 1102,7 (5) | 2140,9 (4) |
| Pháp | 1536,5 (4) | 2002,6 (5) |

BẢNG 7.4. GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI – NĂM 2004

(Đơn vị : tỉ USD)

| Nước | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
|------------|-----------|------------|
| Hoa Kỳ | 818,5 (2) | 1525,7 (1) |
| CHLB Đức | 911,6 (1) | 718,0 (2) |
| Trung Quốc | 593,4 (3) | 560,7 (3) |
| Nhật Bản | 565,7 (4) | 454,5 (4) |
| Pháp | 423,8 (5) | 442,0 (5) |

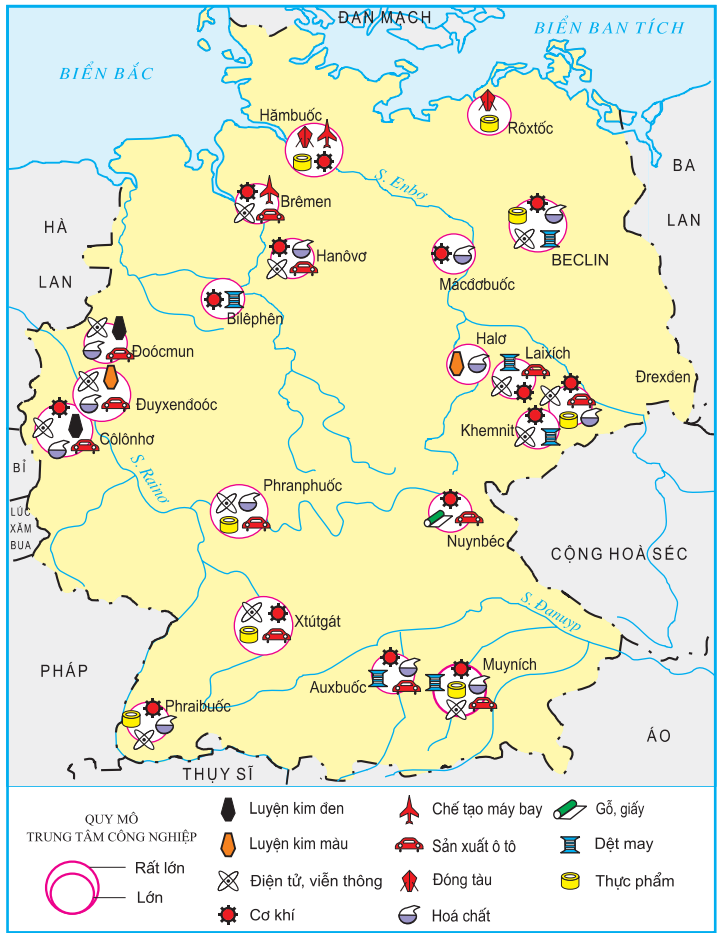
Số trong ngoặc là xếp hạng trên thế giới

Dựa vào các bảng 7.3, 7.4, hãy chứng minh CHLB Đức là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.

2. Công nghiệp

Nhiều ngành công nghiệp của CHLB Đức có vị trí cao trên thế giới như chế tạo máy, điện tử – viễn thông, hoá chất, sản xuất thép. Năng suất lao động cao, luôn đổi mới và áp dụng công nghệ hiện đại, khả năng tìm tòi, sáng tạo của người lao động và chất lượng sản phẩm cao là những yếu tố cơ bản tạo nên sức mạnh của nền công nghiệp Đức.

Dựa vào hình 7.12, hãy xác định các trung tâm công nghiệp : Cô-lô-nhơ, Phran-phước, Mui-ních, Xtút-gát, Béc-lin và các ngành công nghiệp của những trung tâm đó.



Hình 7.12. Các trung tâm công nghiệp chính của CHLB Đức

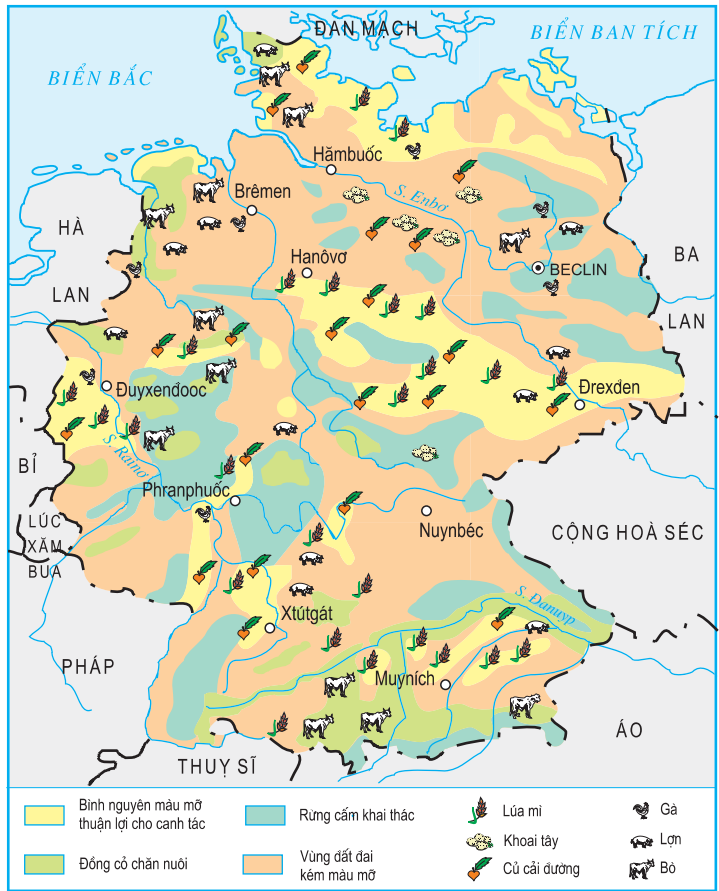


Hình 7.13. Một dây chuyền sản xuất ô tô ở CHLB Đức

3. Nông nghiệp

Điều kiện tự nhiên để sản xuất nông nghiệp của CHLB Đức không thật thuận lợi. Tuy nhiên, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do tăng cường cơ giới hoá, chuyên môn hoá, hợp lý hoá sản xuất, sử dụng ngày càng nhiều phân bón, giống tốt,... nên năng suất đã tăng mạnh. Nông sản chủ yếu của CHLB Đức là lúa mì, củ cải đường, khoai tây, thịt (bò, lợn) và sữa.

Dựa vào hình 7.14, hãy nêu sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi của CHLB Đức.



Hình 7.14. Phân bố sản xuất nông nghiệp của CHLB Đức

Câu hỏi và bài tập

1. Vì sao có thể nói rằng CHLB Đức là một cường quốc kinh tế hàng đầu trên thế giới ?
2. Hãy chứng minh rằng CHLB Đức là một nước có nền công nghiệp –nông nghiệp phát triển cao.

Bài 8

LIÊN BANG NGA

Diện tích : 17,1 triệu km²
Dân số : 143 triệu người (năm 2005)
Thủ đô : Mát-xcơ-va

Liên bang Nga (LB Nga) là nước có diện tích lớn nhất thế giới, nằm ở cả hai châu lục ; một đất nước giàu tài nguyên, dân số đông. LB Nga có tiềm lực lớn về khoa học và văn hoá. Nền kinh tế trải qua nhiều biến động trong thập niên 90 (thế kỉ XX) nhưng đang khôi phục lại vị trí cường quốc.

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

LB Nga có diện tích lớn nhất thế giới, nằm ở cả hai châu lục Á, Âu. Lãnh thổ trải dài trên phần lớn đồng bằng Đông Âu và toàn bộ phần Bắc Á.



Hình 8.1. Địa hình và khoáng sản LB Nga

LB Nga có đường biên giới xấp xỉ chiều dài Xích đạo. Đất nước trải ra trên 11 múi giờ, giáp với 14 nước (trong đó có 8 nước thuộc Liên Xô trước đây). Riêng tỉnh Ca-li-nin-grát nằm biệt lập ở phía tây, giáp với Ba Lan và Lit-va.

LB Nga có đường bờ biển dài. Phía bắc giáp Bắc Băng Dương, phía đông giáp Thái Bình Dương, phía tây và tây nam giáp biển Ban-tích, Biển Đen, biển Ca-xpi. Những vùng biển rộng lớn này có giá trị nhiều mặt đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Quan sát hình 8.1, hãy cho biết LB Nga giáp với những quốc gia và đại dương nào ?

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

–Địa hình LB Nga cao ở phía đông, thấp dần về phía tây. Dòng sông Ê-nít-xây chia LB Nga ra thành 2 phần rõ rệt :

+ Phần phía Tây

Đại bộ phận là đồng bằng (đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia) và vùng trũng. Đồng bằng Đông Âu tương đối cao, xen lẫn nhiều đồi thấp, đất màu mỡ, là nơi trồng cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi chính của LB Nga.

Phần phía bắc đồng bằng Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy, nông nghiệp chỉ tiến hành được ở dải đất miền Nam. Đồng bằng này không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhưng tập trung nhiều khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ, khí tự nhiên.

Dãy núi U-ran giàu khoáng sản (than, dầu, quặng sắt, kim loại màu...) là ranh giới tự nhiên giữa 2 châu lục Á –Âu trên lãnh thổ LB Nga.

+ Phần phía Đông

Phần lớn là núi và cao nguyên không thuận lợi lắm cho phát triển nông nghiệp nhưng có nguồn khoáng sản, lâm sản và trữ năng thủy điện lớn.

–LB Nga có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng và phong phú.

BẢNG 8.1. MỘT SỐ KHOÁNG SẢN CHÍNH CỦA LB NGA –NĂM 2004

| Khoáng sản | Trữ lượng | Xếp hạng trên thế giới |
|-----------------------------------|-----------|------------------------|
| Than đá (tỉ tấn) | 202 | 3 |
| Dầu mỏ (tỉ tấn) | 9,5 | 7 |
| Khí tự nhiên (tỉ m ³) | 56000 | 1 |
| Quặng sắt (tỉ tấn) | 70 | 1 |
| Quặng kali (tỉ tấn) | 3,6 | 1 |

Tài nguyên khoáng sản của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào ?

–Diện tích rừng của LB Nga đứng đầu thế giới (886 triệu ha, trong đó rừng có thể khai thác là 764 triệu ha) chủ yếu là rừng lá kim (Taiga).

–LB Nga có nhiều sông lớn, có giá trị về nhiều mặt. Tổng trữ năng thủy điện là 320 triệu kW, tập trung chủ yếu ở vùng Xi-bia trên các sông Ê-nit-xây, Ô-bi, Lê-na. Von-ga là sông lớn nhất trên đồng bằng Đông Âu và được coi là một trong những biểu tượng của nước Nga. LB Nga còn có nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo, Bai-can là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới.



Hình 8.2. Bai-can –hồ nước ngọt sâu nhất thế giới

–Hơn 80% lãnh thổ LB Nga nằm ở vành đai khí hậu ôn đới, phần phía tây có khí hậu ôn hoà hơn phần phía đông. Phần phía bắc có khí hậu cận cực lạnh giá, chỉ 4% diện tích lãnh thổ (ở phía nam) có khí hậu cận nhiệt.

Điều kiện tự nhiên của LB Nga có nhiều thuận lợi đối với phát triển kinh tế, nhưng cũng không ít khó khăn : địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn, nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn, tài nguyên phong phú nhưng phân bố chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá.

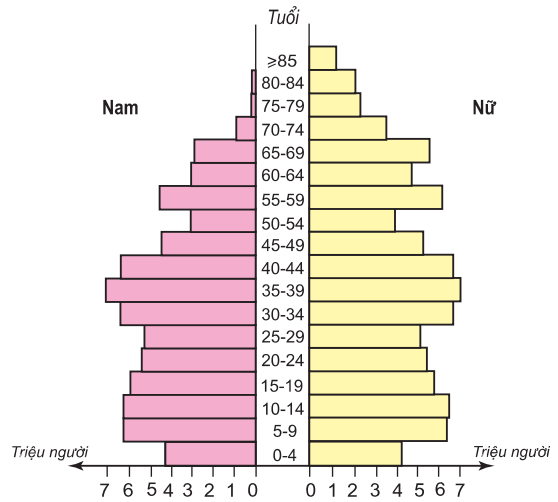
III - DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

LB Nga là nước đông dân, đứng thứ tám trên thế giới (năm 2005). Tuy nhiên, do tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có chỉ số âm và từ thập niên 90 của thế kỉ XX nhiều người Nga đã di cư ra nước ngoài nên số dân đã giảm đi. Đây cũng là vấn đề mà Nhà nước hết sức quan tâm.

BẢNG 8.2. SỐ DÂN CỦA LB NGA
(Đơn vị : triệu người)

| Năm | Số dân |
|------|--------|
| 1991 | 148,3 |
| 1995 | 147,8 |
| 1999 | 146,3 |
| 2000 | 145,6 |
| 2001 | 144,9 |
| 2003 | 143,3 |
| 2005 | 143,0 |



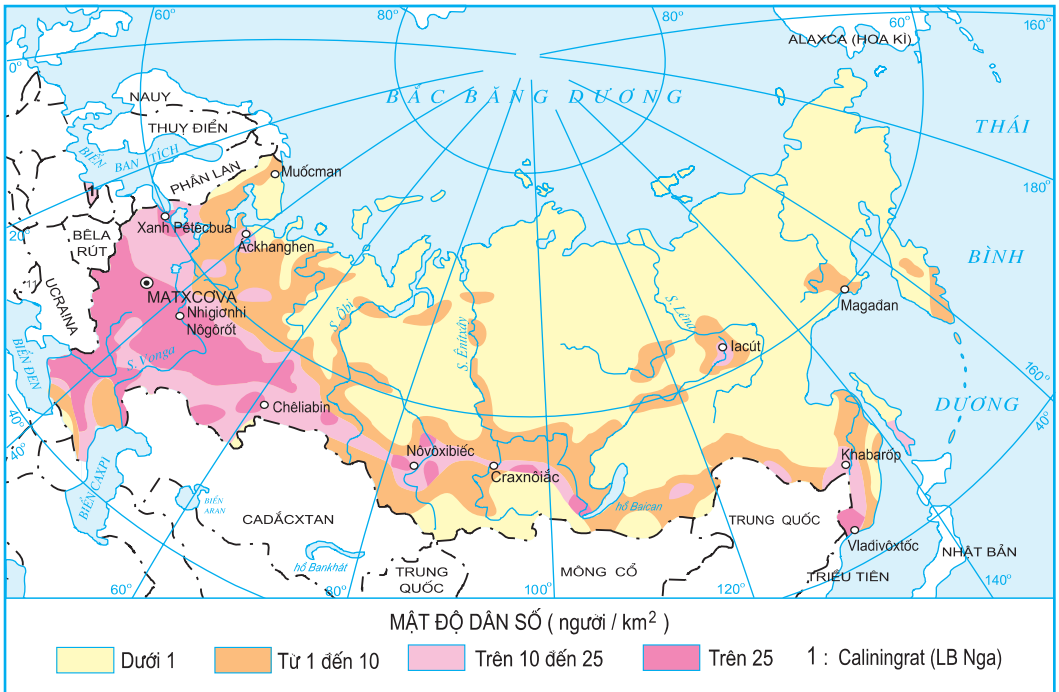
Hình 8.3. Tháp dân số LB Nga (năm 2001)

Dựa vào bảng 8.2 và hình 8.3, hãy nhận xét sự thay đổi dân số của LB Nga và nêu hệ quả của sự thay đổi đó.

LB Nga là nước có nhiều dân tộc (hơn 100 dân tộc), 80% dân số là người Nga. Ngoài ra còn có người Tác-ta, Chu-vát, Bát-xkia,... họ sống trong các nước, các khu tự trị nằm phân tán trên lãnh thổ LB Nga.

Mật độ dân số trung bình là 8,4 người/km². Trên 70% dân số sống ở thành phố (năm 2005), chủ yếu là ở các thành phố nhỏ, trung bình và các thành phố vệ tinh.

Dựa vào hình 8.4, hãy cho biết sự phân bố dân cư của LB Nga. Sự phân bố đó có thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế ?



Hình 8.4. Phân bố dân cư của LB Nga

2. Xã hội

LB Nga có tiềm lực lớn về khoa học và văn hoá với nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiều công trình khoa học có giá trị cao, nhiều nhà bác học nổi tiếng thế giới như M.V. Lô-mô-nô-xốp, Đ.I. Men-đê-lê-ép,... nhiều văn hào lớn như A.X. Pu-skin, M.A.Sô-lô-khốp, nhà soạn nhạc P. Trai-cốp-ski, Tổng công trình sư thiết kế tàu vũ trụ X. Kô-rô-lốp... và nhiều trường đại học danh tiếng. LB Nga là nước đầu tiên trên thế giới đưa con người lên vũ trụ. Khi Liên Xô là cường quốc trong thập niên 60 và 70 của thế kỉ XX, đã chiếm tới 1/3 số bằng phát minh sáng chế của thế giới. LB Nga là quốc gia đứng hàng đầu thế giới về các ngành khoa học cơ bản. Người dân Nga có trình độ học vấn khá cao. Tỷ lệ biết chữ 99%. Đây là yếu tố thuận lợi giúp LB Nga tiếp thu thành tựu khoa học, kĩ thuật của thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài.



Hình 8.5. Trường Đại học tổng hợp Quốc gia Lô-mô-nô-xốp

Câu hỏi

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế của LB Nga.
2. Đặc điểm dân cư của LB Nga có những thuận lợi và khó khăn gì cho việc phát triển kinh tế ?
3. Hãy nêu một số tác phẩm văn học, nghệ thuật, những nhà bác học nổi tiếng của LB Nga.

Bài 8

LIÊN BANG NGA (tiếp theo)

Tiết 2. KINH TẾ

I - QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô viết(*)

Sau Cách mạng tháng Mười Nga thành công (năm 1917), Liên bang Xô viết được thành lập, LB Nga là một thành viên và đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô trở thành cường quốc.

2. Thời kì đầy khó khăn, biến động (thập niên 90 của thế kỉ XX)

Vào cuối những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô ngày càng bộc lộ nhiều yếu kém do cơ chế kinh tế cũ tạo ra. Một số nước cộng hoà thành viên của Liên Xô tách ra thành các quốc gia độc lập.

Sau khi Liên bang Xô viết tan rã – đầu thập niên 90 và những năm tiếp theo, LB Nga trải qua thời kì đầy khó khăn, biến động : tốc độ tăng trưởng GDP âm, sản lượng các ngành kinh tế giảm, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, vị trí, vai trò của LB Nga trên trường quốc tế suy giảm, tình hình chính trị, xã hội bất ổn....

BẢNG 8.3. TỈ TRỌNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG –NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA LB NGA TRONG LIÊN XÔ CUỐI THẬP NIÊN 80 THẾ KỈ XX (của Liên Xô tính là 100%)
(Đơn vị : %)

| Sản phẩm | Tỉ trọng |
|---------------------|----------|
| Than đá | 56,7 |
| Dầu mỏ | 87,2 |
| Khí tự nhiên | 83,1 |
| Điện | 65,7 |
| Thép | 60,0 |
| Gỗ, giấy và xenlulô | 90,0 |
| Lương thực | 51,4 |

(*) Gọi tắt là Liên Xô.

3. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc

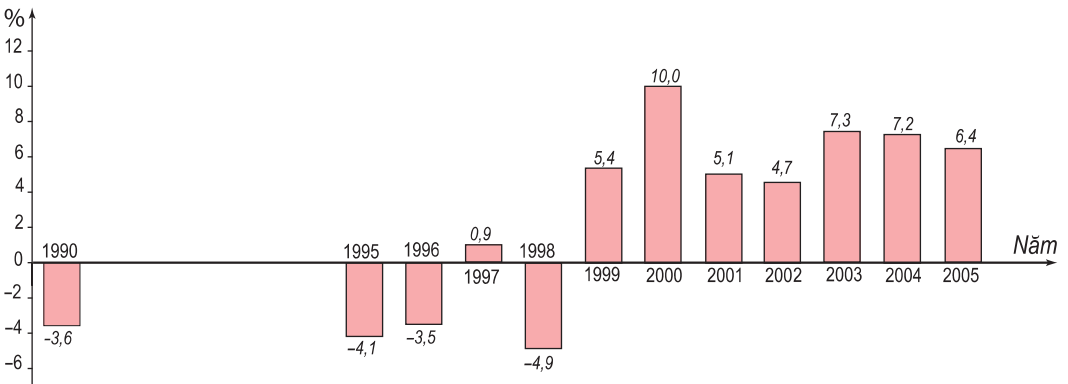
a) Chiến lược kinh tế mới

Từ năm 2000, LB Nga bước vào thời kì mới với chiến lược : đưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng, tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường, mở rộng ngoại giao, coi trọng châu Á, nâng cao đời sống nhân dân, khôi phục lại vị trí cường quốc...

b) Những thành tựu đạt được sau năm 2000

Nhờ những chính sách và biện pháp đúng đắn, nền kinh tế LB Nga đã vượt qua khủng hoảng, đang dần ổn định và đi lên.

Kết quả là : sản lượng các ngành kinh tế tăng, dự trữ ngoại tệ lớn thứ tư thế giới (năm 2005), đã thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài từ thời kì Xô viết, giá trị xuất siêu ngày càng tăng, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Vị thế của LB Nga ngày càng nâng cao trên trường quốc tế. Hiện nay, LB Nga nằm trong nhóm nước có nền công nghiệp hàng đầu thế giới (G8).



Hình 8.6. Tốc độ tăng trưởng GDP của LB Nga (giá so sánh) giai đoạn 1990 –2005

Dựa vào hình 8.6, hãy nhận xét tốc độ tăng trưởng GDP của LB Nga. Nêu những nguyên nhân chủ yếu của sự tăng trưởng đó.

Tuy vậy, trong quá trình phát triển kinh tế, LB Nga còn gặp nhiều khó khăn như sự phân hoá giàu nghèo, nạn chảy máu chất xám...

II –CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành xương sống của nền kinh tế LB Nga. Cơ cấu công nghiệp ngày càng đa dạng, bao gồm các ngành công nghiệp truyền thống và các ngành công nghiệp hiện đại.

Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn của nền kinh tế, hằng năm mang lại nguồn tài chính lớn cho đất nước. Năm 2006, LB Nga đứng đầu thế giới về sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên (trên 500 triệu tấn dầu và 587 tỉ m³ khí tự nhiên).

BẢNG 8.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LB NGA

| Sản phẩm \ Năm | 1995 | 2001 | 2003 | 2005 |
|--------------------|-------|-------|-------|-------|
| Dầu mỏ (triệu tấn) | 305,0 | 340,0 | 400,0 | 470,0 |
| Than (triệu tấn) | 270,8 | 273,4 | 294,0 | 298,3 |
| Điện (tỉ kWh) | 876,0 | 847,0 | 883,0 | 953,0 |
| Giấy (triệu tấn) | 4,0 | 5,6 | 6,4 | 7,5 |
| Thép (triệu tấn) | 48,0 | 58,0 | 60,0 | 66,3 |

Công nghiệp năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, luyện kim màu, khai thác vàng và kim cương, khai thác gỗ và sản xuất giấy, bột xenlulô là các ngành công nghiệp truyền thống của LB Nga. Các trung tâm công nghiệp phần lớn tập trung ở đồng bằng Đông Âu, U-ran, Tây Xi-bia và dọc các đường giao thông quan trọng.

Hiện nay, LB Nga tập trung phát triển các ngành công nghiệp hiện đại : điện tử –tin học, hàng không. LB Nga vẫn là cường quốc công nghiệp vũ trụ, nguyên tử của thế giới. Công nghiệp quốc phòng là thế mạnh của LB Nga, các tổ hợp công nghiệp này được phân bố ở nhiều nơi (vùng Trung tâm, U-ran, Xanh Pê-téc-bua,...).



Hình 8.7. Tàu vũ trụ rời bệ phóng



Hình 8.8. Các trung tâm công nghiệp chính của LB Nga

2. Nông nghiệp

LB Nga có quỹ đất nông nghiệp lớn (200 triệu ha), tạo điều kiện thuận lợi phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi.

Sản xuất lương thực đạt 78,2 triệu tấn và xuất khẩu trên 10 triệu tấn (năm 2005). Sản lượng một số cây công nghiệp (hương dương, củ cải đường), cây ăn quả, rau, chăn nuôi, đánh bắt cá nhìn chung đều có sự tăng trưởng.

3. Dịch vụ

LB Nga có cơ sở hạ tầng giao thông vận tải tương đối phát triển với đủ loại hình. Hệ thống đường sắt xuyên Xi-bia và đường sắt BAM (Bai-can – A-mua) – đóng vai trò quan trọng để phát triển vùng Đông Xi-bia giàu có. Thủ đô Mát-xcơ-va nổi tiếng thế giới về hệ thống đường xe điện ngầm. Gần đây nhiều hệ thống đường được nâng cấp, mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài.

Kinh tế đối ngoại là ngành khá quan trọng trong nền kinh tế LB Nga. Tổng kim ngạch ngoại thương liên tục tăng và LB Nga đã là nước xuất siêu (120 tỉ USD – năm 2005).

Các ngành dịch vụ đang phát triển mạnh. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất nước.

III - MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ QUAN TRỌNG

| Vùng kinh tế | Đặc điểm nổi bật |
|------------------------|--|
| Vùng Trung ương | Là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất. Tập trung nhiều ngành công nghiệp. Sản lượng lương thực, thực phẩm lớn. Mát-xơ-va là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, du lịch của vùng và cả nước. |
| Vùng Trung tâm đất đen | Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp. Công nghiệp phát triển (đặc biệt là các ngành phục vụ nông nghiệp). |
| Vùng U-ran | Giàu tài nguyên. Công nghiệp phát triển (khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí, hoá chất, chế biến gỗ, khai thác và chế biến dầu mỏ, khí tự nhiên). Nông nghiệp còn hạn chế. |
| Vùng Viễn Đông | Giàu tài nguyên. Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ, đóng tàu, cơ khí, đánh bắt và chế biến hải sản. Đây là vùng kinh tế sẽ phát triển để hội nhập vào khu vực châu Á –Thái Bình Dương. |

IV - QUAN HỆ NGA –VIỆT TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI

Quan hệ Nga –Việt là quan hệ truyền thống, được hai nước đặc biệt quan tâm. LB Nga vẫn coi Việt Nam là đối tác chiến lược ở Đông Nam Á. Nước Nga đang thực hiện chức năng gắn kết Âu –Á của mình với tư cách là không gian cầu nối và liên kết toàn diện giữa châu Âu và châu Á. Điều này được thể hiện rõ trong chính sách đối ngoại của LB Nga là coi trọng châu Á, trong đó có Việt Nam. Vì thế mối quan hệ hợp tác Nga –Việt được khẳng định là tiếp nối mối quan hệ Xô –Việt trước đây. Quan hệ Nga –Việt trong thập niên 90 (thế kỉ XX) và nâng lên tầm cao mới của đối tác chiến lược vì lợi ích cho cả hai bên. Đưa kim ngạch buôn bán hai chiều Nga –Việt đạt 1,1 tỉ USD (năm 2005) lên 3 tỉ USD vào những năm gần nhất. Hợp tác sẽ diễn ra trên nhiều mặt, toàn diện : kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục và khoa học kĩ thuật.



Hình 8.9. Khai thác dầu khí trên Biển Đông (hợp tác Nga –Việt)

Câu hỏi

1. Trình bày vai trò của LB Nga trong Liên bang Xô viết trước đây và những thành tựu mà LB Nga đạt được sau năm 2000.
2. Dựa vào bảng số liệu sau :

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA LB NGA

(Đơn vị : triệu tấn)

| Năm | 1995 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2005 |
|-----------|------|------|------|------|------|------|------|
| Sản lượng | 62,0 | 46,9 | 53,8 | 64,3 | 83,6 | 92,0 | 78,2 |

Hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sản lượng lương thực của LB Nga qua các năm. Rút ra nhận xét.

3. Nêu tên những ngành công nghiệp mà LB Nga đã hợp tác với Việt Nam (trước đây và hiện nay).

Bài 8

LIÊN BANG NGA (tiếp theo)

Tiết 3. THỰC HÀNH : TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI GDP VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA

1. Tìm hiểu sự thay đổi GDP của LB Nga

Qua bảng số liệu sau :

BẢNG 8.5. GDP CỦA LB NGA QUA CÁC NĂM

| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2003 | 2004 |
|-----|-------|-------|-------|-------|-------|
| GDP | 967,3 | 363,9 | 259,7 | 432,9 | 582,4 |

Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP của LB Nga qua các năm và nhận xét.

2. Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp LB Nga



Hình 8.10. Phân bố sản xuất nông nghiệp LB Nga

Dựa vào hình 8.10, nêu sự phân bố các cây trồng, vật nuôi chủ yếu của LB Nga. Giải thích sự phân bố đó.

Bài 9

NHẬT BẢN

Diện tích : 378 nghìn km²

Dân số : 127,7 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Tô-ki-ô

Nhật Bản là quốc gia quần đảo, nghèo tài nguyên khoáng sản, dân cư cần cù. Từ giữa thập niên 50 của thế kỉ XX, Nhật Bản đã nhanh chóng phát triển thành một cường quốc kinh tế. Cùng với sự phát triển các ngành kĩ thuật, công nghệ cao và đầu tư tài chính ở nhiều nước trên thế giới, nền kinh tế Nhật Bản ngày càng hùng mạnh.

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Quần đảo Nhật Bản nằm ở Đông Á, trải ra theo một vòng cung dài khoảng 3800 km trên Thái Bình Dương, gồm 4 đảo lớn : Hô-cai-đô, Hôn-su (chiếm 61% tổng diện tích), Xi-cô-cư, Kiu-xiu và hàng nghìn đảo nhỏ.



Hình 9.1. Núi Phú Sĩ – một biểu tượng của đất nước Nhật Bản



Hình 9.2. Tự nhiên Nhật Bản

Quan sát hình 9.2, hãy nêu đặc điểm chủ yếu về địa hình, sông ngòi và bờ biển của Nhật Bản.

Tại các vùng biển quanh quần đảo Nhật Bản, nơi các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau, tạo nên ngư trường lớn với nhiều loài cá (cá ngừ, cá thu, cá mè, cá trích, cá hồi,...).

Nhật Bản nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, mưa nhiều. Phía bắc có khí hậu ôn đới, mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết. Phía nam có khí hậu cận nhiệt đới, mùa đông không lạnh lắm, mùa hạ nóng, thường có mưa to và bão. Trên lãnh thổ hiện có hơn 80 núi lửa đang hoạt động và mỗi năm có hàng nghìn trận động đất lớn, nhỏ.

Nhật Bản là nước nghèo khoáng sản. Ngoài than đá (trữ lượng không nhiều) và đồng, các khoáng sản khác có trữ lượng không đáng kể.

II - DÂN CƯ

Nhật Bản là nước đông dân, phần lớn dân cư tập trung ở các thành phố ven biển. Tốc độ gia tăng dân số hàng năm thấp và đang giảm dần, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên chỉ còn ở mức 0,1% vào năm 2005. Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.

BẢNG 9.1. SỰ BIẾN ĐỘNG VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI

| Nhóm tuổi | Năm | | | | |
|----------------------|------|-------|-------|-------|---------------|
| | 1950 | 1970 | 1997 | 2005 | 2025 (Dự báo) |
| Dưới 15 tuổi (%) | 35,4 | 23,9 | 15,3 | 13,9 | 11,7 |
| Từ 15 –64 tuổi (%) | 59,6 | 69,0 | 69,0 | 66,9 | 60,1 |
| 65 tuổi trở lên (%) | 5,0 | 7,1 | 15,7 | 19,2 | 28,2 |
| Số dân (triệu người) | 83,0 | 104,0 | 126,0 | 127,7 | 117,0 |

Dựa vào bảng 9.1, hãy cho biết cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản đang biến động theo xu hướng nào. Nêu tác động của xu hướng đó đến phát triển kinh tế – xã hội.

Người lao động cần cù, làm việc tích cực, với ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm rất cao. Người Nhật cũng rất chú trọng đầu tư cho giáo dục.

Các đặc điểm của người lao động có tác động như thế nào đến nền kinh tế – xã hội Nhật Bản ?



Hình 9.3. Sumô – môn võ truyền thống của Nhật Bản

III - TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản bị suy sụp nghiêm trọng, nhưng đến năm 1952, kinh tế đã khôi phục ngang mức trước chiến tranh và phát triển với tốc độ cao trong giai đoạn 1955 –1973.

BẢNG 9.2. TỐC ĐỘ TĂNG GDP TRUNG BÌNH CỦA NHẬT BẢN

(Đơn vị : %)

| Giai đoạn | 1950 –1954 | 1955 –1959 | 1960 –1964 | 1965 –1969 | 1970 –1973 |
|-----------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Tăng GDP | 18,8 | 13,1 | 15,6 | 13,7 | 7,8 |

Dựa vào bảng 9.2, hãy nhận xét về tốc độ phát triển kinh tế của Nhật Bản qua các giai đoạn từ 1950 đến 1973.

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn trên là do một số nguyên nhân chủ yếu sau :

–Chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp, tăng vốn, gắn liền với áp dụng kĩ thuật mới.

–Tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn (ví dụ : thập niên 50 của thế kỉ XX, tập trung vốn cho ngành điện lực, thập niên 60 –cho các ngành luyện kim, thập niên 70 –cho giao thông vận tải,...).

–Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng, vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì những cơ sở sản xuất nhỏ, thủ công.

Những năm 1973 –1974 và 1979 –1980, do khủng hoảng dầu mỏ, tốc độ tăng trưởng nền kinh tế giảm xuống (còn 2,6%, năm 1980). Nhờ điều chỉnh chiến lược phát triển nên đến những năm 1986 –1990, tốc độ tăng GDP trung bình đã đạt 5,3%. Từ năm 1991, tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản đã chậm lại.

BẢNG 9.3. TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA NHẬT BẢN

(Đơn vị : %)

| Năm | 1990 | 1995 | 1997 | 1999 | 2001 | 2003 | 2005 |
|----------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tăng GDP | 5,1 | 1,5 | 1,9 | 0,8 | 0,4 | 2,7 | 2,5 |

Dựa vào bảng 9.3, nhận xét về tình hình phát triển của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1990 –2005.



Hình 9.4. Vịnh Tô-ki-ô (Nhật Bản)

Hiện nay, Nhật Bản là nước đứng thứ hai thế giới về kinh tế, tài chính. GDP năm 2005 của Nhật Bản đạt khoảng 4800 tỉ USD, đứng thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ.

Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế.
2. Chứng minh rằng dân số Nhật Bản đang già hoá.
3. Dựa vào bảng 9.3, vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 –2005. Kết hợp với bảng 9.2, so sánh tốc độ phát triển kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1950 –1973 và 1990 –2005.

Bài 9

NHẬT BẢN (tiếp theo)

Tiết 2. CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ

I - CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

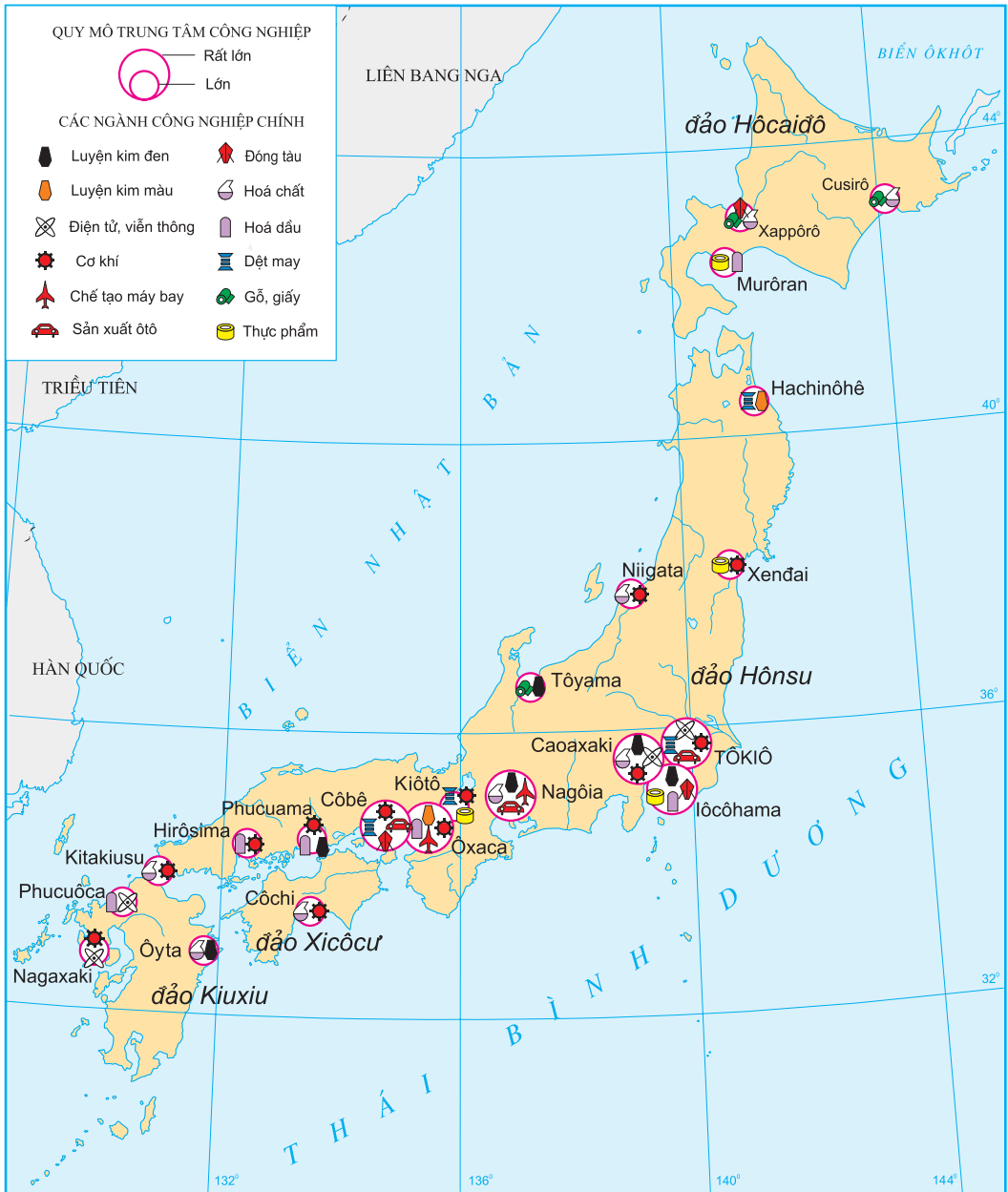
Giá trị sản lượng công nghiệp của Nhật Bản đứng thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ.

Nhật Bản chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến truyền hình, máy ảnh, sản phẩm tơ tằm và tơ sợi tổng hợp, giấy in báo,...

BẢNG 9.4. MỘT SỐ NGÀNH CHIẾM TỈ TRỌNG LỚN TRONG CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP CỦA NHẬT BẢN

| Ngành | Sản phẩm nổi bật | | Hãng nổi tiếng |
|---|------------------------------------|--|--|
| Công nghiệp chế tạo (chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu) | Tàu biển | Chiếm khoảng 41% sản lượng xuất khẩu của thế giới. | Mitsubishi, Hitachi, Toyota, Nissan, Honda, Suzuki |
| | Ô tô | Sản xuất khoảng 25% sản lượng ô tô của thế giới và xuất khẩu khoảng 45% số xe sản xuất ra. | |
| | Xe gắn máy | Sản xuất khoảng 60% lượng xe gắn máy của thế giới và xuất khẩu 50% sản lượng sản xuất ra. | |
| Sản xuất điện tử (ngành mũi nhọn của Nhật Bản) | Sản phẩm tin học | Chiếm khoảng 22% sản phẩm công nghệ tin học thế giới. | Hitachi, Toshiba, Sony, Nipon Electric, Fujitsu |
| | Vi mạch và chất bán dẫn | Đứng đầu thế giới về sản xuất vi mạch và chất bán dẫn. | |
| | Vật liệu truyền thông | Đứng hàng thứ hai thế giới. | |
| | Rôbốt (người máy) | Chiếm khoảng 60% tổng số rôbốt của thế giới và sử dụng rôbốt với tỉ lệ lớn trong các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ,... | |
| Xây dựng và công trình công cộng | Công trình giao thông, công nghiệp | Chiếm khoảng 20% giá trị thu nhập công nghiệp, đáp ứng việc xây dựng các công trình với kỹ thuật cao. | |
| Dệt | Sợi, vải các loại | Là ngành khởi nguồn của công nghiệp Nhật Bản ở thế kỉ XIX, vẫn được tiếp tục duy trì và phát triển. | |

Dựa vào bảng 9.4 và kiến thức của bản thân, hãy cho biết những sản phẩm công nghiệp nào của Nhật Bản nổi tiếng trên thế giới.



Hình 9.5. Các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản

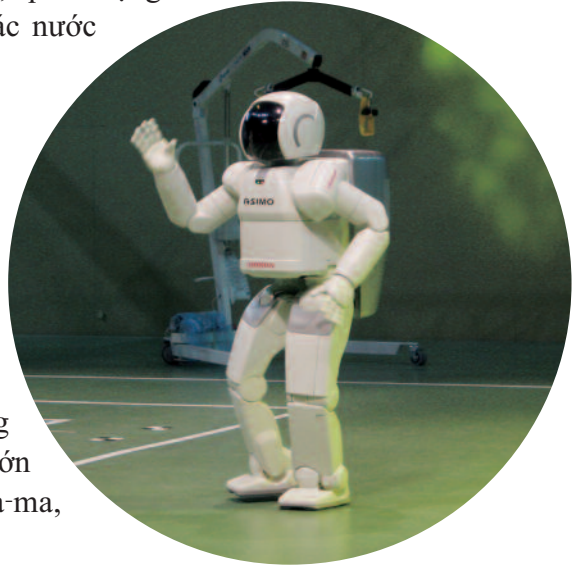
Quan sát hình 9.5, nhận xét về mức độ tập trung và đặc điểm phân bố công nghiệp của Nhật Bản.

2. Dịch vụ

Dịch vụ là khu vực kinh tế quan trọng, chiếm 68% giá trị GDP (năm 2004). Trong dịch vụ, thương mại và tài chính là hai ngành có vai trò hết sức to lớn.

Nhật Bản đứng hàng thứ tư thế giới về thương mại (sau Hoa Kỳ, CHLB Đức và Trung Quốc). Bản hàng của Nhật Bản gồm cả các nước phát triển và đang phát triển ở khắp các châu lục. Trong đó, quan trọng nhất là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a,...

Hình 9.6. Người máy A-si-mô – một thành tựu về công nghệ mới của Nhật Bản



Ngành giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt quan trọng, hiện đứng hàng thứ ba thế giới. Các hải cảng lớn của Nhật Bản là Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca.

Nhật Bản là nước có ngành tài chính, ngân hàng đứng hàng đầu thế giới, hoạt động đầu tư ra nước ngoài ngày càng phát triển.

3. Nông nghiệp

Nông nghiệp có vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản ; tỉ trọng của nông nghiệp trong GDP hiện chỉ chiếm khoảng 1%. Diện tích đất nông nghiệp ít, chỉ chiếm chưa đầy 14% lãnh thổ. Nền nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng nhanh những tiến bộ khoa học – kĩ thuật và công nghệ hiện đại để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng chất lượng nông sản.

Tại sao nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản ?

Lúa gạo là cây trồng chính, chiếm 50% diện tích canh tác. Trong những năm gần đây, một số diện tích trồng lúa được chuyển sang trồng các loại cây khác.

Chè, thuốc lá, dâu tằm cũng là những loại cây trồng phổ biến ở Nhật Bản. Sản lượng tơ tằm của Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới.

Chăn nuôi tương đối phát triển. Các vật nuôi chính là bò, lợn, gà được nuôi theo các phương pháp tiên tiến trong các trang trại.



Hình 9.7. Phân bố sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản

Sản lượng hải sản đánh bắt hằng năm lớn (4596,2 nghìn tấn cá, năm 2003), chủ yếu là : cá thu, cá ngừ, tôm, cua. Nghề nuôi trồng hải sản (tôm, sò, ốc, rau câu, trai lấy ngọc,...) được chú trọng phát triển.

Tại sao đánh bắt hải sản lại là ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản ?

II - BỐN VÙNG KINH TẾ GẮN VỚI BỐN ĐẢO LỚN

| Vùng kinh tế/đảo | Đặc điểm nổi bật |
|------------------|---|
| Hôn-su | <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất, kinh tế phát triển nhất trong các vùng – tập trung ở phần phía nam đảo. - Các trung tâm công nghiệp lớn : Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a, Ki-ô-tô, Ô-xa-ca, Cô-bê, tạo nên “chuỗi đô thị”. |
| Kiu-xiu | <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt khai thác than và luyện thép. Các trung tâm công nghiệp lớn : Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xa-ki. - Miền Đông Nam trồng nhiều cây công nghiệp và rau quả. |
| Xi-cô-cư | <ul style="list-style-type: none"> - Khai thác quặng đồng. - Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế. |
| Hô-cai-đô | <ul style="list-style-type: none"> - Rừng bao phủ phần lớn diện tích. Dân cư thưa thớt. - Công nghiệp : khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy và bột xenlulô. - Các trung tâm công nghiệp lớn : Xap-pô-rô, Mu-rô-ran. |

Câu hỏi và bài tập

1. Chứng minh rằng Nhật Bản có nền công nghiệp phát triển cao.
2. Trình bày những đặc điểm nổi bật của nông nghiệp Nhật Bản. Tại sao diện tích trồng lúa gạo của Nhật Bản giảm ?
3. Dựa vào bảng số liệu sau :

SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC

(Đơn vị : nghìn tấn)

| Năm | 1985 | 1990 | 1995 | 2000 | 2001 | 2003 |
|-----------|---------|---------|--------|--------|--------|--------|
| Sản lượng | 11411,4 | 10356,4 | 6788,0 | 4988,2 | 4712,8 | 4596,2 |

Nhận xét và giải thích về sự thay đổi sản lượng cá khai thác của Nhật Bản qua các năm, từ 1985 đến 2003.

Bài 9

NHẬT BẢN (tiếp theo)

Tiết 3. THỰC HÀNH TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

1. Vẽ biểu đồ

Cho bảng số liệu sau :

BẢNG 9.5. GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

(Đơn vị : tỉ USD)

| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2001 | 2004 |
|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Xuất khẩu | 287,6 | 443,1 | 479,2 | 403,5 | 565,7 |
| Nhập khẩu | 235,4 | 335,9 | 379,5 | 349,1 | 454,5 |
| Cán cân thương mại | 52,2 | 107,2 | 99,7 | 54,4 | 111,2 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm.

2. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại

Đọc các thông tin sau, kết hợp với biểu đồ đã vẽ, nêu các đặc điểm khái quát về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

- Tích cực nhập khẩu công nghệ và kĩ thuật của nước ngoài.
- Nhờ chính sách tận dụng và khai thác triệt để những thành tựu khoa học – kĩ thuật, nguồn vốn đầu tư của Hoa Kỳ và các nước khác, nên rút ngắn được khoảng cách và vươn lên dẫn đầu thế giới trong nhiều ngành kinh tế.

| | |
|-----------|---|
| Nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> – Sản phẩm nông nghiệp : lúa mì, lúa gạo, đỗ tương, hoa quả, đường, thịt, hải sản,... – Năng lượng : than, dầu mỏ, khí tự nhiên,... – Nguyên liệu công nghiệp : quặng, gỗ, cao su, bông, vải, len,... |
| Xuất khẩu | – Sản phẩm công nghiệp chế biến (tàu biển, ô tô, xe gắn máy, sản phẩm tin học,...) chiếm 99% giá trị xuất khẩu. |

Khoảng 52% tổng giá trị thương mại được thực hiện với các nước phát triển, trong đó nhiều nhất là với Hoa Kỳ và EU. Trên 45% tổng giá trị thương mại được thực hiện với các nước đang phát triển, trong đó 18% thực hiện với các nước và lãnh thổ công nghiệp mới ở châu á.

Hiện nay, Nhật Bản là nước đứng đầu thế giới về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA).

Nhật Bản hiện chiếm vị trí quan trọng trong đầu tư vào các nước ASEAN. Giai đoạn 1995 –2001, đầu tư của Nhật Bản chiếm 15,7% tổng đầu tư nước ngoài vào ASEAN với 22,1 tỉ USD. Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản chiếm tới 60% tổng viện trợ ODA quốc tế dành cho các nước ASEAN.

Từ năm 1991 đến năm 2004, ODA của Nhật Bản vào Việt Nam là gần 1 tỉ USD, chiếm 40% nguồn vốn ODA đầu tư vào Việt Nam.

Bài 10

CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

Diện tích : 9572,8 nghìn km²

Dân số : 1303,7 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Bắc Kinh

Trung Quốc là nước láng giềng ở phía bắc nước ta, có số dân đông nhất thế giới, với nhiều tiềm năng phát triển kinh tế. Trong nhiều năm, Trung Quốc là một quốc gia chậm phát triển, gần đây Trung Quốc đạt được những thành tựu kinh tế to lớn, chiếm vị trí đáng kể trong nền kinh tế thế giới.

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

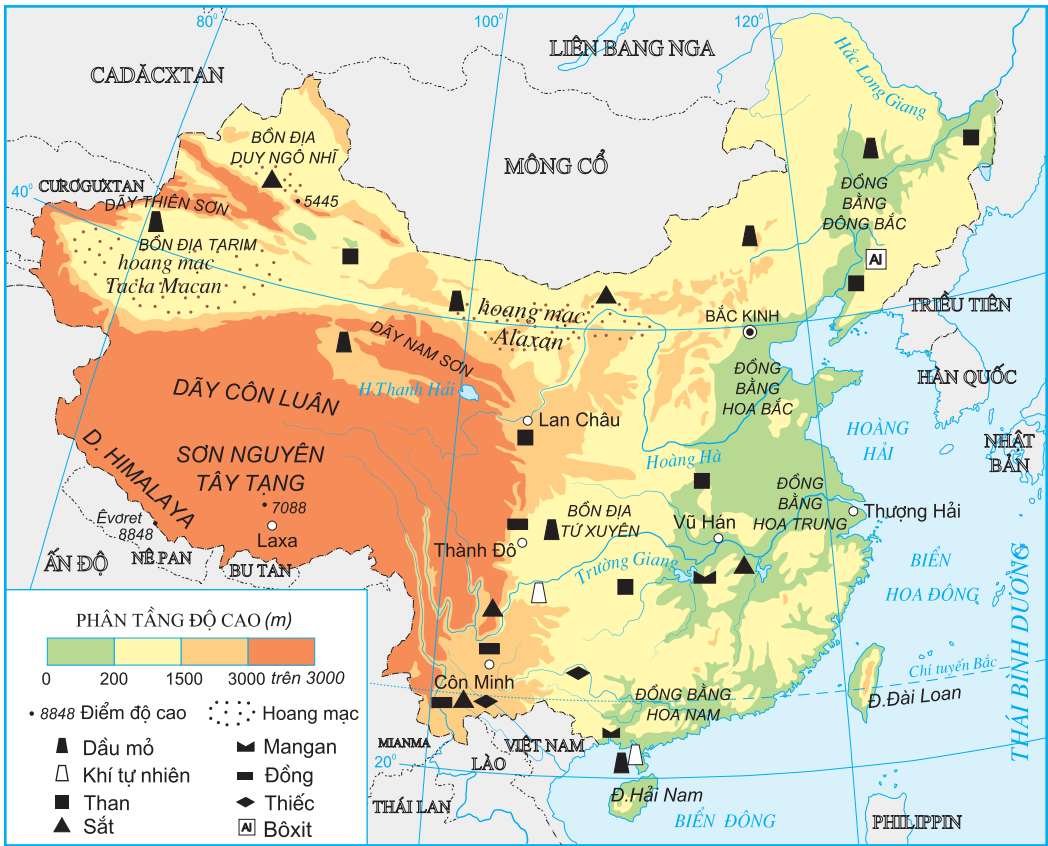
I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

Trung Quốc là nước có diện tích lớn thứ tư trên thế giới (sau LB Nga, Ca-na-đa và Hoa Kỳ). Lãnh thổ trải dài từ khoảng 20° Bắc tới 53° Bắc, khoảng từ 73° Đông đến 135° Đông và giáp 14 nước. Biên giới với các nước chủ yếu là núi cao, hoang mạc ; phần phía đông giáp biển, mở rộng ra Thái Bình Dương. Miền duyên hải rộng lớn với đường bờ biển dài khoảng 9000 km, cách không xa Nhật Bản và các quốc gia, các khu vực có hoạt động kinh tế sôi động như Hàn Quốc, Đông Nam Á. Cả nước có 22 tỉnh, 5 khu tự trị và 4 thành phố trực thuộc trung ương. Ven biển có hai đặc khu hành chính là Hồng Kông và Ma Cao, hình thành trên phần đất được nhượng cho Anh và Bồ Đào Nha (Trung Quốc thu hồi cuối thập niên 90 của thế kỷ XX). Đảo Đài Loan, một phần của lãnh thổ Trung Quốc đã tách khỏi nước này từ năm 1949. (Tuy nhiên, đảo này vẫn được coi là một bộ phận của Trung Quốc).

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Vị trí địa lí, quy mô lãnh thổ có ảnh hưởng như thế nào tới địa hình và khí hậu của Trung Quốc ?

Sự đa dạng của tự nhiên Trung Quốc được thể hiện qua sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây.



Hình 10.1. Địa hình và khoáng sản Trung Quốc

1. Miền Đông

Miền Đông Trung Quốc trải dài từ vùng duyên hải vào đất liền, đến kinh tuyến 105° Đông, chiếm gần 50% diện tích của cả nước. Đây là nơi có các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ và là nơi dân cư tập trung đông đúc, nông nghiệp trù phú. Từ Nam lên Bắc, khí hậu chuyển từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa. Những cơn mưa mùa hạ cung cấp nguồn nước quan trọng cho sinh hoạt, sản xuất, song cũng thường gây lụt lội ở các đồng bằng, nhất là đồng bằng Hoa Nam. Miền Đông nổi tiếng về các khoáng sản kim loại màu.

2. Miền Tây

Miền Tây Trung Quốc gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa. Khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt tạo nên những vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn. Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản là tài nguyên chính của miền này. Đây cũng là nơi bắt nguồn của các sông lớn chảy về phía đông như Hoàng Hà, Trường Giang.

Dựa vào hình 10.1 và kiến thức trong bài, hãy :

- Nêu tên các dạng địa hình chính và các sông lớn của Trung Quốc.
- So sánh sự khác biệt về địa hình, sông ngòi giữa miền Tây và miền Đông.
- Phân tích những thuận lợi và khó khăn của các điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế Trung Quốc.



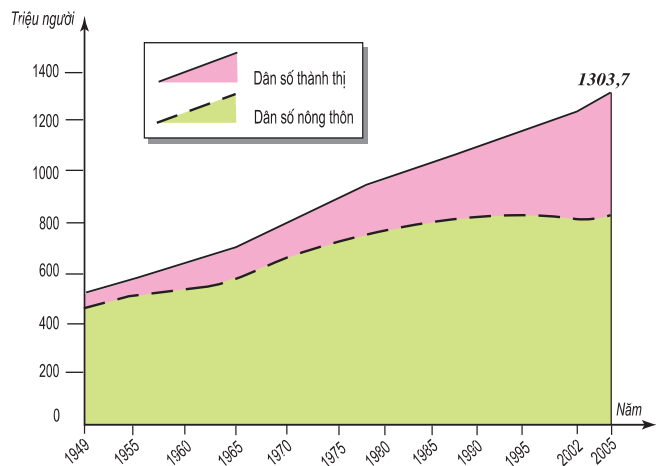
Hình 10.2. Dãy Hi-ma-lay-a

III - DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Trung Quốc chiếm 1/5 số dân thế giới, với trên 50 dân tộc khác nhau ; đông nhất là người Hán chiếm trên 90% số dân cả nước. Ngoài ra, còn có người Choang, Uí-gua (Duy Ngô Nhĩ), Tạng, Hồi, Mông Cổ,... sống tập trung tại các vùng núi và biên giới, hình thành các khu tự trị.

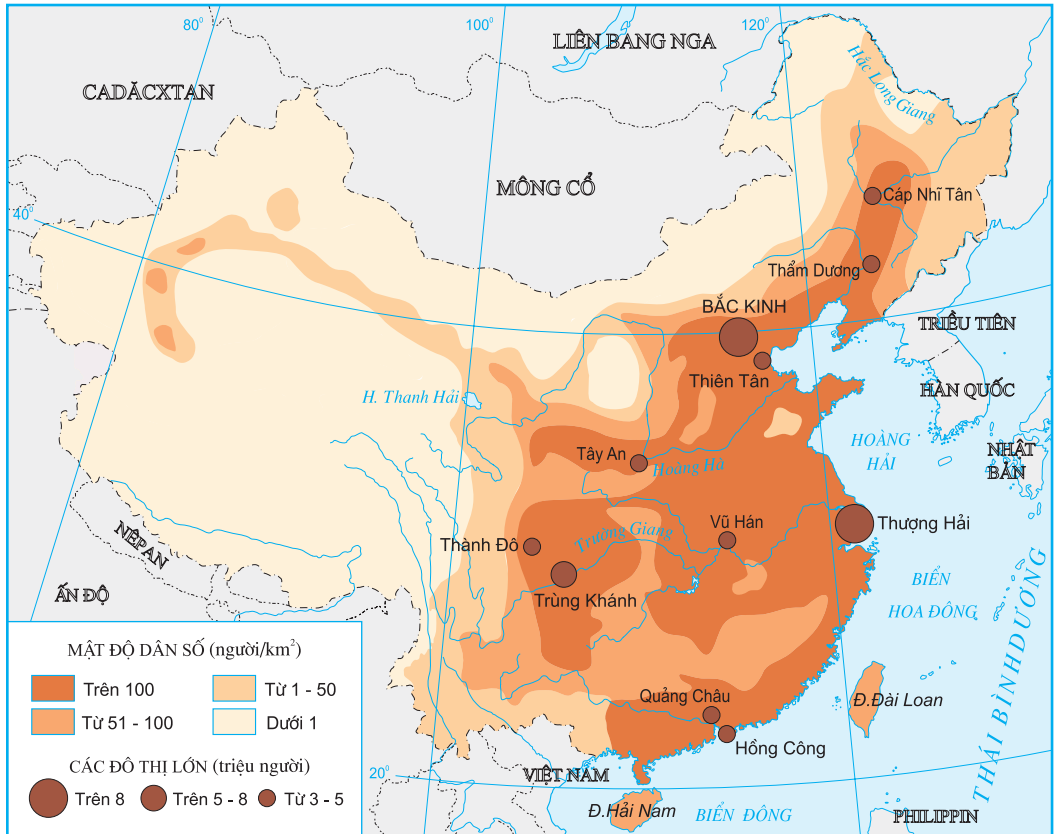
Quan sát hình 10.3, nhận xét sự thay đổi tổng dân số, dân số nông thôn và dân số thành thị của Trung Quốc.



Hình 10.3. Dân số Trung Quốc giai đoạn 1949 –2005

Dân thành thị của Trung Quốc chiếm 37% số dân cả nước (năm 2005). Miền Đông là nơi tập trung nhiều thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Trùng Khánh, Vũ Hán, Quảng Châu,...

Trung Quốc đã tiến hành chính sách dân số rất triệt để : mỗi gia đình chỉ có một con. Kết quả là tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm, năm 2005 chỉ còn 0,6%. Trong bối cảnh đó, tư tưởng trọng nam đã tác động tiêu cực tới cơ cấu giới tính và lâu dài sẽ ảnh hưởng tới nguồn lao động và một số vấn đề xã hội của đất nước.



Hình 10.4. Phân bố dân cư Trung Quốc

Dựa vào hình 10.4 và kiến thức trong bài, nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư Trung Quốc.

2. Xã hội

Trung Quốc rất chú ý đầu tư cho phát triển giáo dục. Tỉ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (năm 2005) đạt gần 90%. Hiện nay, Trung Quốc đang tiến hành

cải cách giáo dục nhằm phát triển mọi khả năng (được gọi là tố chất) của người lao động. Sự đa dạng của các loại hình trường phổ thông, chuyên nghiệp, đại học,... góp phần đáng kể trong việc chuẩn bị đội ngũ lao động có chất lượng cho công cuộc hiện đại hoá đất nước.

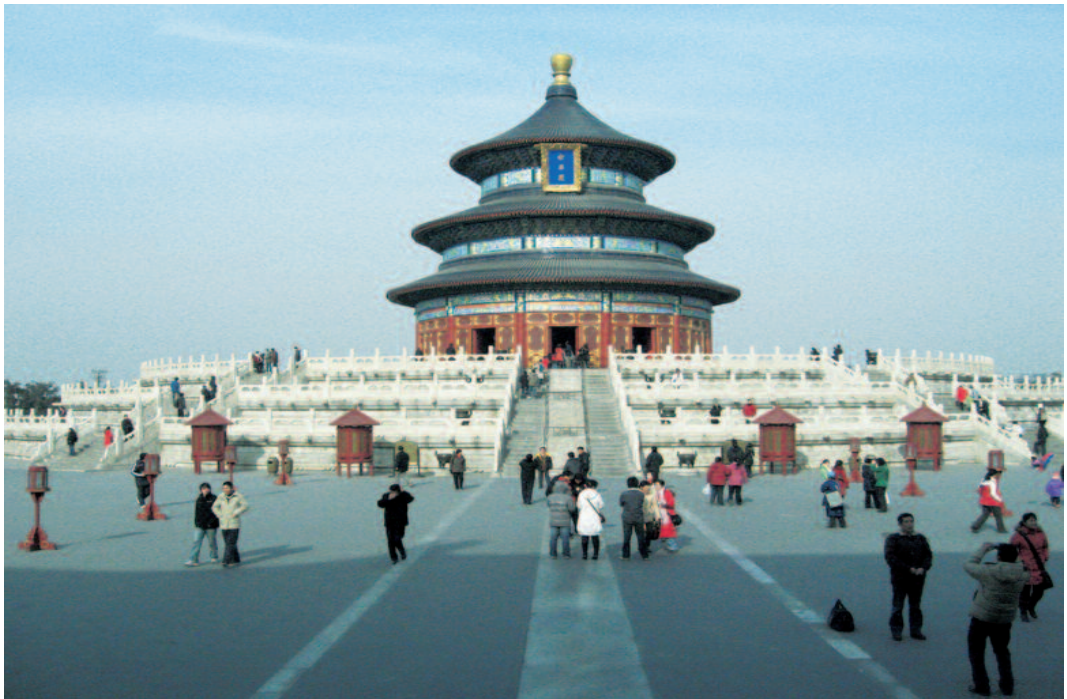
Những phát minh nổi bật của Trung Quốc thời cổ, trung đại

- La bàn
- Giấy
- Kĩ thuật in
- Thuốc súng
- ...

Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và nguồn nhân lực dồi dào ngày càng có chất lượng là những tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc.

Câu hỏi và bài tập

1. Dựa vào hình 10.1, nêu đặc điểm địa hình của miền Đông và miền Tây Trung Quốc.
2. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của miền Đông và miền Tây đối với sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp Trung Quốc.
3. Dựa vào hình 10.1 và 10.4, nhận xét và giải thích đặc điểm phân bố dân cư của Trung Quốc.
4. Chính sách dân số đã tác động đến dân số Trung Quốc như thế nào ?



Hình 10.5. Thiên Đàn (Đàn tế trời) ở Bắc Kinh

Bài 10

CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

(tiếp theo)

Tiết 2.KINH TẾ

Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thành lập ngày 1-10-1949. Sau gần 30 năm xây dựng, phát triển, với công cuộc đại nhảy vọt, cách mạng văn hoá và các kế hoạch 5 năm, nền kinh tế Trung Quốc vẫn chưa đạt kết quả như mong muốn. Từ năm 1978, Trung Quốc đã có quyết sách quan trọng, tiến hành hiện đại hoá, cải cách mở cửa đưa nền kinh tế bước sang giai đoạn phát triển mới.

I- KHÁI QUÁT

Công cuộc hiện đại hoá đã mang lại những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Việc giữ ổn định xã hội và mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển. Những năm qua, Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới, trung bình năm đạt trên 8%. Năm 2004, tổng GDP đạt 1649,3 tỉ USD vươn lên vị trí thứ bảy trên thế giới. Đời sống của nhân dân được cải thiện, thu nhập bình quân theo đầu người tăng khoảng 5 lần trong hơn 20 năm qua, từ 276 USD (năm 1985) lên 1269 USD (năm 2004).



Hình 10.6. Khu phố Đông ở thành phố Thượng Hải

II - CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

Trong quá trình chuyển đổi từ “nền kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường”, các xí nghiệp, nhà máy được chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trung Quốc thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hoá với thị trường thế giới và cho phép các công ti, doanh nghiệp nước ngoài tham gia đầu tư, quản lí sản xuất công nghiệp tại các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất.

Trung Quốc là quốc gia khá thành công trong lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài. Năm 2004, đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào Trung Quốc đứng hàng đầu thế giới, đạt 60,6 tỉ USD. Ngoài ra, Trung Quốc còn chủ động đầu tư, hiện đại hoá trang thiết bị và chú ý phát triển, ứng dụng công nghệ cao cho các ngành công nghiệp.

Trung Quốc có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển các ngành công nghiệp khai thác, luyện kim và sản xuất hàng tiêu dùng ?

Từ đầu năm 1994, Trung Quốc thực hiện chính sách công nghiệp mới, tập trung chủ yếu vào 5 ngành : chế tạo máy, điện tử, hoá dầu, sản xuất ô tô và xây dựng. Đây là những ngành có thể tăng nhanh năng suất và đáp ứng được nhu cầu người dân khi mức sống được cải thiện.

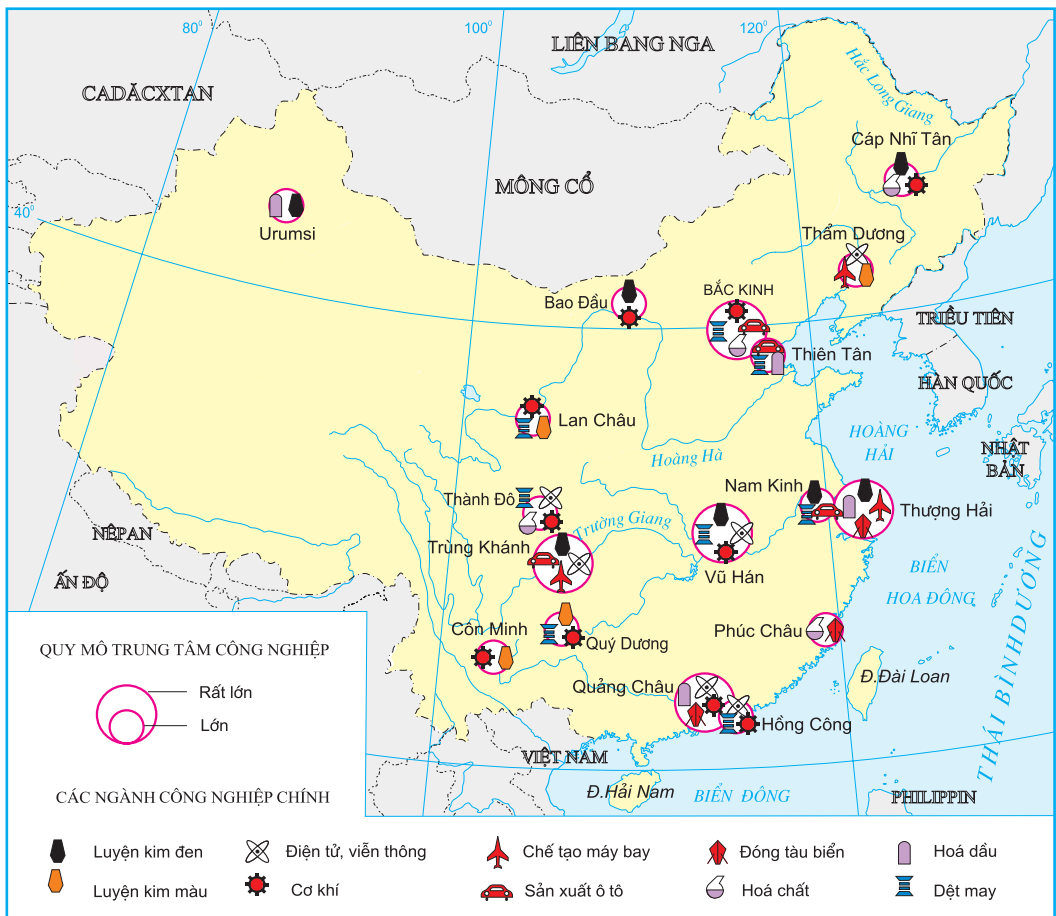


Hình 10.7. Tuyến đường sắt mới xây dựng ở Trung Quốc

BẢNG 10.1. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC

| Sản phẩm | Năm | 1985 | 1995 | 2004 | Xếp hạng trên thế giới |
|----------------------|-----|-------|--------|--------|------------------------|
| Than (triệu tấn) | | 961,5 | 1536,9 | 1634,9 | 1 |
| Điện (tỉ kWh) | | 390,6 | 956,0 | 2187,0 | 2 |
| Thép (triệu tấn) | | 47 | 95 | 272,8 | 1 |
| Xi măng (triệu tấn) | | 146 | 476 | 970,0 | 1 |
| Phân đạm (triệu tấn) | | 13 | 26 | 28,1 | 1 |

Dựa vào bảng 10.1, nhận xét sự tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc.



Hình 10.8. Các trung tâm công nghiệp chính của Trung Quốc

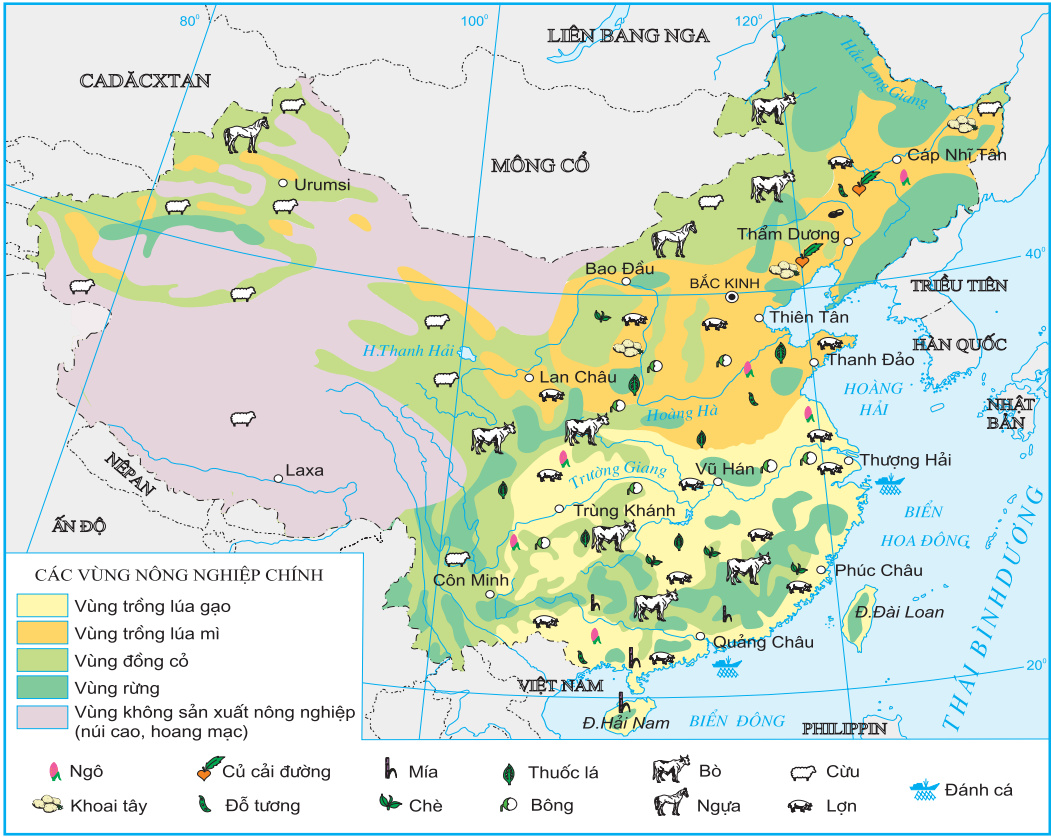
Sự phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy móc tự động đã góp phần quyết định trong việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ. Tàu Thần Châu V của Trung Quốc lần đầu tiên đã chở người bay vào vũ trụ và trở về Trái Đất an toàn (tháng 10-2003).

Dựa vào hình 10.8, nhận xét sự phân bố một số ngành công nghiệp của Trung Quốc. Phân tích những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến sự phân bố này.

Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc đều tập trung ở miền Đông, đặc biệt ở vùng duyên hải, tại các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, Trùng Khánh, Vũ Hán, Quảng Châu,...

Trung Quốc đã sử dụng lực lượng lao động dồi dào và nguyên vật liệu sẵn có ở địa bàn nông thôn để phát triển các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đồ gốm, sứ, dệt may, sản xuất các mặt hàng tiêu dùng khác. Các ngành này đã thu hút trên 100 triệu lao động và cung cấp tới trên 20% giá trị hàng hoá ở nông thôn.

2. Nông nghiệp



Hình 10.9. Phân bố sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc

Trung Quốc chỉ có khoảng 100 triệu ha đất canh tác, chiếm 7% đất canh tác của toàn thế giới nhưng phải nuôi số dân gần bằng 20% dân số toàn cầu. Trung Quốc đã áp dụng nhiều chính sách, biện pháp cải cách trong nông nghiệp (giao quyền sử dụng đất cho nông dân, cải tạo, xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thủy lợi phòng chống khô hạn và lũ lụt, đưa kỹ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới, miễn thuế nông nghiệp...), tạo điều kiện khai thác tiềm năng lao động, tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

Trung Quốc đã sản xuất được nhiều loại nông phẩm với năng suất cao, một số loại có sản lượng đứng hàng đầu thế giới như lương thực, bông, thịt lợn. Ngành trồng trọt chiếm ưu thế so với ngành chăn nuôi. Trong số các cây trồng, cây lương thực chiếm vị trí quan trọng nhất về diện tích và sản lượng. Tuy vậy, bình quân lương thực theo đầu người vẫn thấp.

Dựa vào hình 10.9 và kiến thức đã học, nhận xét sự phân bố cây lương thực, cây công nghiệp và một số gia súc của Trung Quốc. Vì sao có sự khác biệt lớn trong phân bố nông nghiệp giữa miền Đông và miền Tây ?

Đồng bằng châu thổ các sông lớn là các vùng nông nghiệp trù phú của Trung Quốc. Các đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc trồng nhiều lúa mì, ngô, củ cải đường. Nông sản chính của các đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam là lúa gạo, mía, chè, bông.

III - MỐI QUAN HỆ TRUNG QUỐC –VIỆT NAM

Trung Quốc và Việt Nam có mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực, trên nền tảng của tình hữu nghị và sự ổn định lâu dài.

Từ năm 1999 đến nay, hai nước phát triển quan hệ hợp tác theo phương châm : “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”.

Kim ngạch thương mại song phương giữa Trung Quốc và Việt Nam đang tăng nhanh, năm 2005 đạt 8739,9 triệu USD. Các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng hơn.

Câu hỏi và bài tập

1. Dựa vào số liệu trong bài, chứng minh kết quả hiện đại hoá nông nghiệp, công nghiệp của Trung Quốc. Phân tích những nguyên nhân đưa đến kết quả đó.
2. Dựa vào hình 10.8, nhận xét và giải thích sự phân bố công nghiệp của Trung Quốc.
3. Vì sao sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc lại chủ yếu tập trung ở miền Đông ?

Bài 10

CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

(tiếp theo)

Tiết 3. THỰC HÀNH

TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

I - THAY ĐỔI TRONG GIÁ TRỊ GDP

Dựa vào bảng số liệu sau :

BẢNG 10.2. GDP CỦA TRUNG QUỐC VÀ THẾ GIỚI

(Đơn vị : tỉ USD)

| Năm | 1985 | 1995 | 2004 |
|---------------|---------|---------|---------|
| Trung Quốc | 239,0 | 697,6 | 1649,3 |
| Toàn thế giới | 12360,0 | 29357,4 | 40887,8 |

Tính tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới và nhận xét.



Hình 10.10. Một góc thành phố cảng Hồng Kông

II - THAY ĐỔI TRONG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Dựa vào bảng số liệu dưới đây :

BẢNG 10.3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị : triệu tấn)

| Năm Loại | 1985 | 1995 | 2000 | 2004 | Xếp hạng trên thế giới |
|---------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------------------------|
| Lương thực | 339,8 | 418,6 | 407,3 | 422,5 | 1 |
| Bông (sợi) | 4,1 | 4,7 | 4,4 | 5,7 | 1 |
| Lạc | 6,6 | 10,2 | 14,4 | 14,3 | 1 |
| Mía | 58,7 | 70,2 | 69,3 | 93,2 | 3 (sau Bra-xin, Ấn Độ) |
| Thịt lợn | - | 31,6 | 40,3 | 47,0 | 1 |
| Thịt bò | - | 3,5 | 5,3 | 6,7 | 3 (sau Hoa Kỳ, Bra-xin) |
| Thịt cừu | - | 1,8 | 2,7 | 4,0 | 1 |

Nhận xét chung về sản lượng một số nông sản của Trung Quốc.

III - THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT - NHẬP KHẨU

Dựa vào bảng 10.4, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu xuất, nhập khẩu của Trung Quốc.

Nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu xuất, nhập khẩu của nước này.

BẢNG 10.4. CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị : %)

| Năm | 1985 | 1995 | 2004 |
|------------|-------------|-------------|-------------|
| Xuất khẩu | 39,3 | 53,5 | 51,4 |
| Nhập khẩu | 60,7 | 46,5 | 48,6 |

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Diện tích : 4,5 triệu km²

Dân số : 556,2 triệu người (năm 2005)

Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia. Đây được coi là một trong các khu vực phát triển kinh tế năng động nhất thế giới hiện nay.

Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I - TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

Khu vực Đông Nam Á nằm ở phía đông nam châu Á, nơi tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, có vị trí cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a. Đông Nam Á bao gồm một hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển rất phức tạp.



Hình 11.1. Địa hình và khoáng sản Đông Nam Á



Dựa vào hình 11.1. hãy cho biết khu vực Đông Nam Á tiếp giáp với các biển và đại dương nào? Nêu ý nghĩa của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

Đông Nam Á có vị trí địa – chính trị rất quan trọng, đây là nơi giao thoa giữa các nền văn hoá lớn và cũng là nơi các cường quốc thường cạnh tranh ảnh hưởng.

Hình 11.2. Biển Nha Trang – Việt Nam

2. Đặc điểm tự nhiên

Đông Nam Á gồm hai bộ phận : Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.

Dựa vào lược đồ “Các nước trên thế giới” trang 4, 5 trong sách giáo khoa, đọc tên các quốc gia thuộc Đông Nam Á lục địa, Đông Nam Á biển đảo.

Đông Nam Á lục địa có địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy dài theo hướng tây bắc – đông nam hoặc hướng bắc – nam, nhiều nơi núi lan ra sát biển. Giữa các dãy núi là các thung lũng rộng ; ven biển có các đồng bằng phù sa màu mỡ của những con sông lớn như sông Mê Công thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, đặc biệt là việc gieo trồng lúa nước.

Đông Nam Á lục địa có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Tuy vậy, một phần lãnh thổ Bắc Mi-an-ma, Bắc Việt Nam có mùa đông lạnh.

Việc phát triển giao thông của Đông Nam Á lục địa theo hướng đông – tây có những ảnh hưởng gì đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ?

Đông Nam Á biển đảo là một trong những khu vực tập trung đảo lớn nhất thế giới, bao gồm nhiều quần đảo và hàng vạn đảo lớn, nhỏ.

Đông Nam Á biển đảo ít đồng bằng, nhiều đồi, núi và núi lửa. Núi thường có độ cao dưới 3000 m. Đồng bằng lớn chỉ tập trung ở các đảo Ca-li-man-tan, Xu-ma-tra, Niu Ghi-nê... ; các đồng bằng này có đất đai màu mỡ vì là đất phù sa có thêm các khoáng chất từ dung nham của núi lửa được phong hoá.

Đông Nam Á biển đảo nằm trong hai đới khí hậu : khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.

Khí hậu của Đông Nam Á có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế ?

3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á

- Khí hậu nóng ẩm, hệ đất trồng phong phú (đất feralit đồi núi đặc biệt đất đỏ badan ở các khu vực chịu ảnh hưởng của núi lửa và đất phù sa màu mỡ ở các đồng bằng), mạng lưới sông ngòi dày đặc, thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới.



Hình 11.3. Sóng thần đổ bộ vào bờ biển In-đô-nê-xi-a



Hình 11.4. Khai thác lưu huỳnh ở khu vực núi lửa (In-đô-nê-xi-a)

- Đông Nam Á có lợi thế về biển. Các nước trong khu vực (trừ Lào) đều giáp biển, thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển cũng như thương mại, hàng hải.

- Đông Nam Á nằm trong vành đai sinh khoáng vì thế có nhiều loại khoáng sản. Vùng thềm lục địa nhiều dầu khí, là nguồn nguyên, nhiên liệu cho phát triển kinh tế.

- Đông Nam Á có diện tích rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm lớn, tuy nhiên, đang có nguy cơ bị thu hẹp do khai thác không hợp lý và do cháy rừng.

- Đông Nam Á có vị trí kẻ sát “vành đai lửa Thái Bình Dương”, lại là nơi hoạt động của các áp thấp nhiệt đới nên chịu ảnh hưởng

nặng nề của các thiên tai như động đất, sóng thần, bão, lũ lụt...

Vấn đề khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phòng tránh, khắc phục các thiên tai là nhiệm vụ quan trọng của mỗi quốc gia trong khu vực.

II - DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Đông Nam Á có số dân đông, mật độ dân số cao (trung bình là 124 người/km² – năm 2005, trong khi thế giới chỉ là 48 người/km²). Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên trước đây khá cao, hiện nay đang có chiều hướng giảm. Dân số trẻ, số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 50%.

Nguồn lao động của Đông Nam Á dồi dào, nhưng lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao còn hạn chế. Dân đông, trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế chưa cao đã ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Phân bố dân cư ở Đông Nam Á không đều, dân cư tập trung đông ở đồng bằng châu thổ của các sông lớn, vùng ven biển và một số vùng đất đỏ ba dan (đảo Gia-va tập trung tới hơn 100 triệu dân).

2. Xã hội

- Các quốc gia Đông Nam Á có nhiều dân tộc. Một số dân tộc phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia, điều này gây không ít khó khăn trong quản lý, ổn định chính trị, xã hội ở mỗi nước.

- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hoá lớn trên thế giới (văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản và Âu, Mỹ), Đông Nam Á tiếp nhận nhiều giá trị văn hoá, tôn giáo xuất hiện trong lịch sử nhân loại (Phật giáo ở Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma, Thái Lan, Việt Nam ; Thiên Chúa giáo ở hầu khắp các nước, đặc biệt là Phi-lip-pin với 80% dân số ; Hồi giáo ở Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, chiếm trên 80% dân số).

- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng, đó là cơ sở thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên trong sự phát triển kinh tế của khu vực.
2. Hãy làm rõ những trở ngại từ các đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực.

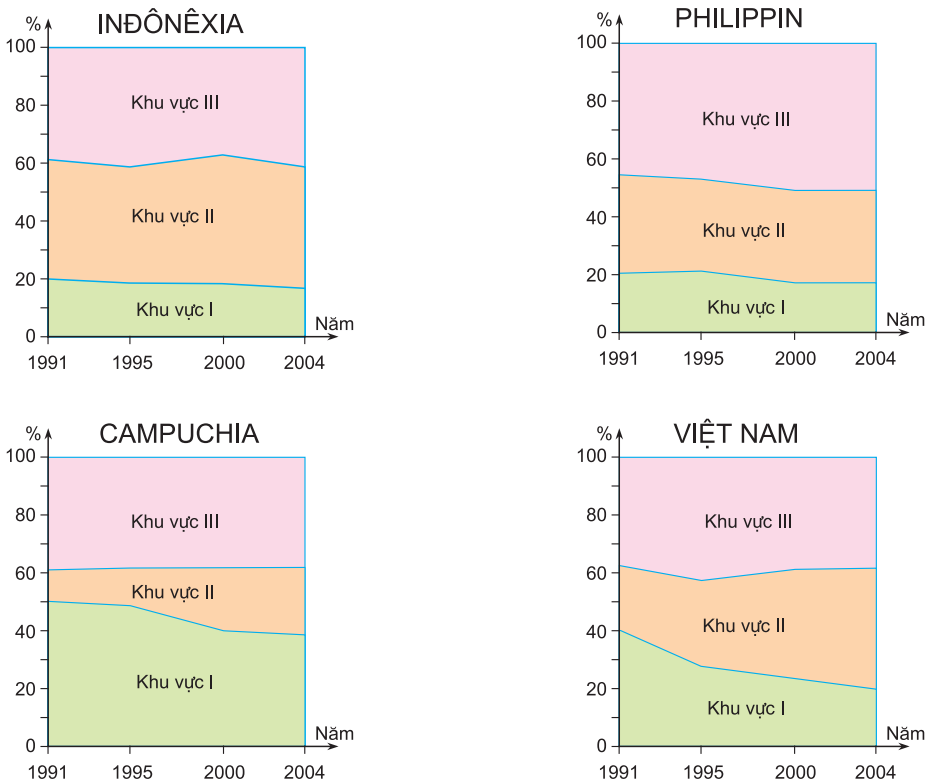
Bài 11

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (tiếp theo)

Tiết 2. KINH TẾ

I - CƠ CẤU KINH TẾ

Cơ cấu kinh tế ở các nước Đông Nam Á có sự chuyển dịch ngày càng rõ nét, theo hướng từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế phát triển công nghiệp và dịch vụ.



Hình 11.5. Chuyển dịch cơ cấu GDP của một số nước Đông Nam Á

Dựa vào hình 11.5, nhận xét về xu hướng thay đổi cơ cấu GDP của một số quốc gia Đông Nam Á.

II - CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp Đông Nam Á đang phát triển theo hướng : tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài, hiện đại hoá thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ thuật cho người lao động, chú trọng phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Sự phát triển theo hướng này nhằm tích lũy vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá của mỗi quốc gia trong giai đoạn tiếp theo.

Những năm gần đây, các ngành công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử... do liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài nên sản phẩm đã có sức cạnh tranh và trở thành thế mạnh của nhiều nước trong khu vực. Các ngành này phân bố chủ yếu ở Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam... Ngoài ra, Đông Nam Á còn phát triển các ngành : khai thác dầu khí (Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a...), khai thác than và các khoáng sản kim loại, dệt may, giày da, các ngành tiểu thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm... nhằm phục vụ xuất khẩu.

Năm 2003, sản lượng điện của toàn khu vực đạt 439 tỉ kWh ; tuy nhiên, lượng điện tiêu dùng bình quân theo đầu người còn thấp (744 kWh/người/năm), mới chỉ bằng 1/3 bình quân lượng điện tiêu dùng theo đầu người của thế giới.

III - DỊCH VỤ

Cơ sở hạ tầng của các nước Đông Nam Á đang từng bước được hiện đại hoá : hệ thống giao thông được mở rộng và tăng thêm, thông tin liên lạc được cải thiện và nâng cấp. Hệ thống ngân hàng, tín dụng... cũng được phát triển và hiện đại nhằm phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân trong mỗi nước, tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

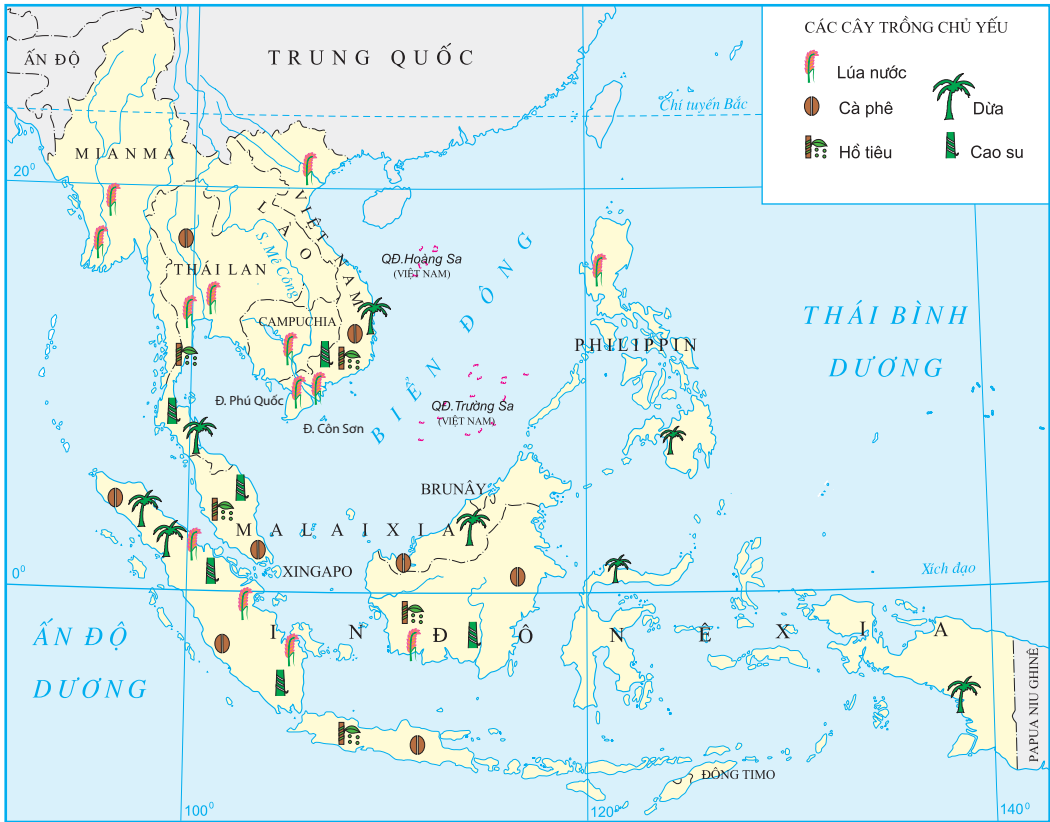
IV - NÔNG NGHIỆP

Đông Nam Á có nền nông nghiệp nhiệt đới, giữ vị trí quan trọng trong việc nuôi sống hơn nửa tỉ dân ở khu vực này. Các ngành chính trong sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam Á là : trồng lúa nước, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.

1. Trồng lúa nước

Lúa nước là cây lương thực truyền thống và quan trọng của khu vực. Sản lượng lúa của các nước trong khu vực không ngừng tăng, từ 103 triệu tấn năm 1985, đã đạt tới 161 triệu tấn năm 2004, đứng đầu là In-đô-nê-xi-a (53,1 triệu tấn). Thái Lan và Việt Nam đã trở thành những nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo.

Các nước Đông Nam Á đã cơ bản giải quyết được nhu cầu lương thực – vấn đề nan giải của nhiều quốc gia đang phát triển.



Hình 11.6. Phân bố một số cây trồng chủ yếu của Đông Nam Á

Hãy xác định trên hình 11.6 các vùng trồng lúa nước chủ yếu của Đông Nam Á.

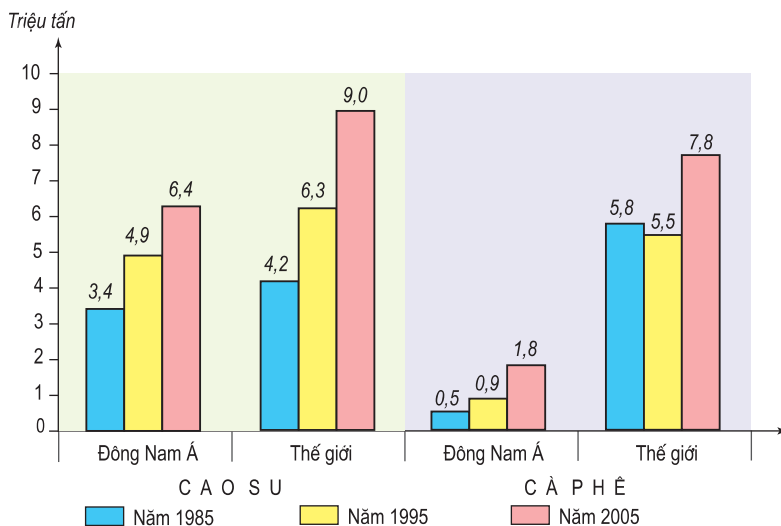
2. Trồng cây công nghiệp

Cao su được trồng nhiều ở Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam. Cà phê và hồ tiêu được trồng nhiều nhất ở Việt Nam, sau đó là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. Ngoài ra, Đông Nam Á còn là nơi cung cấp cho thế giới các sản phẩm từ nhiều loại cây lấy dầu, cây lấy sợi. Sản phẩm từ cây công nghiệp chủ yếu để xuất khẩu thu ngoại tệ.

Tại sao các cây công nghiệp kể trên lại được trồng nhiều ở Đông Nam Á ?

Cây ăn quả được trồng ở hầu hết các nước trong khu vực.

Hãy kể tên một số cây ăn quả được trồng nhiều ở khu vực Đông Nam Á.



Hình 11.7. Sản lượng cao su, cà phê của Đông Nam Á và của thế giới

3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản

Chăn nuôi gia súc ở Đông Nam Á vẫn chưa trở thành ngành chính, mặc dù số lượng gia súc khá lớn. Trâu, bò được nuôi nhiều ở Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam. Lợn được nuôi nhiều ở Việt Nam, Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.

Đông Nam Á cũng là khu vực nuôi nhiều gia cầm.

Có lợi thế về sông, biển nên đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản là ngành kinh tế truyền thống và đang phát triển ở Đông Nam Á.

Năm 2003, sản lượng cá khai thác đạt 14,5 triệu tấn, trong đó 5 nước đứng đầu là In-đô-nê-xi-a (4,7 triệu tấn), Thái Lan (2,8 triệu tấn), Phi-líp-pin (2,2 triệu tấn), Việt Nam (1,8 triệu tấn) và Ma-lai-xi-a (1,3 triệu tấn).

Hãy kể tên những loài thủy, hải sản nhiệt đới có giá trị ở Đông Nam Á.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày sự phát triển nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á.
2. Kể tên một số hãng nổi tiếng ở nước ngoài liên doanh với Việt Nam trong các ngành công nghiệp.
3. Dựa vào hình 11.5, cho biết những quốc gia nào ở Đông Nam Á có tỉ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP (năm 2004) cao, quốc gia nào còn thấp.

Bài 11

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (tiếp theo)

Tiết 3. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

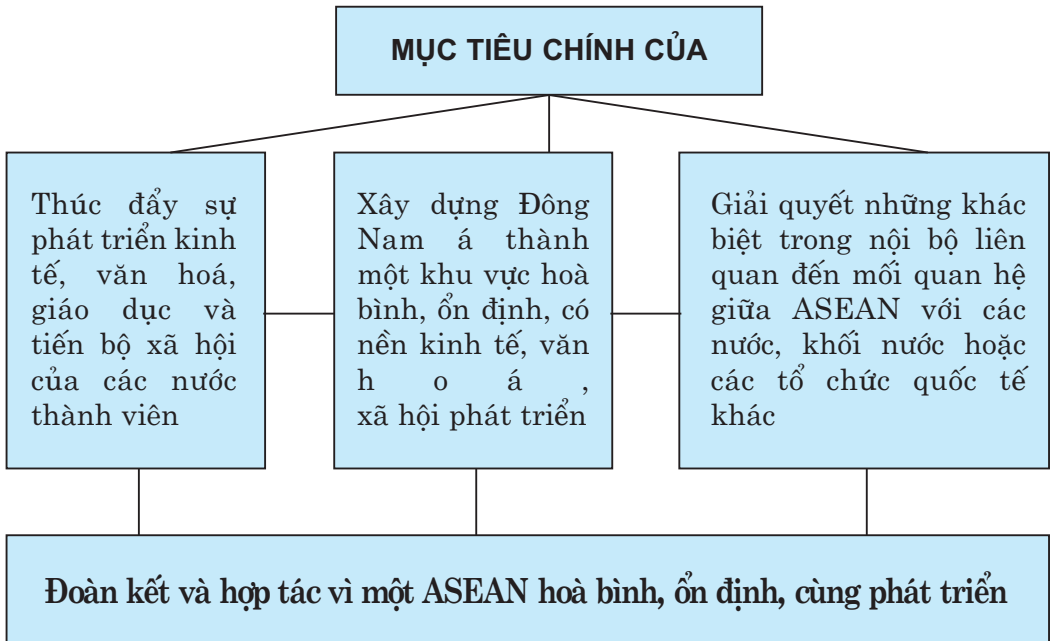
I - MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HỢP TÁC CỦA ASEAN

Năm 1967, tại Băng Cốc (Thái Lan), 5 nước : Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và Xin-ga-po đã kí tuyên bố về việc thành lập “Hiệp hội các nước Đông Nam Á” viết tắt là ASEAN. Đây là một trong những sự kiện có ý nghĩa trong lịch sử khu vực này.

Số lượng thành viên của ASEAN ngày càng tăng : năm 1984 kết nạp Bru-nây, năm 1995 : Việt Nam, năm 1997 : Mi-an-ma và Lào, năm 1999 là Cam-pu-chia.

Hãy cho biết, trong khu vực Đông Nam Á còn nước nào chưa gia nhập ASEAN.

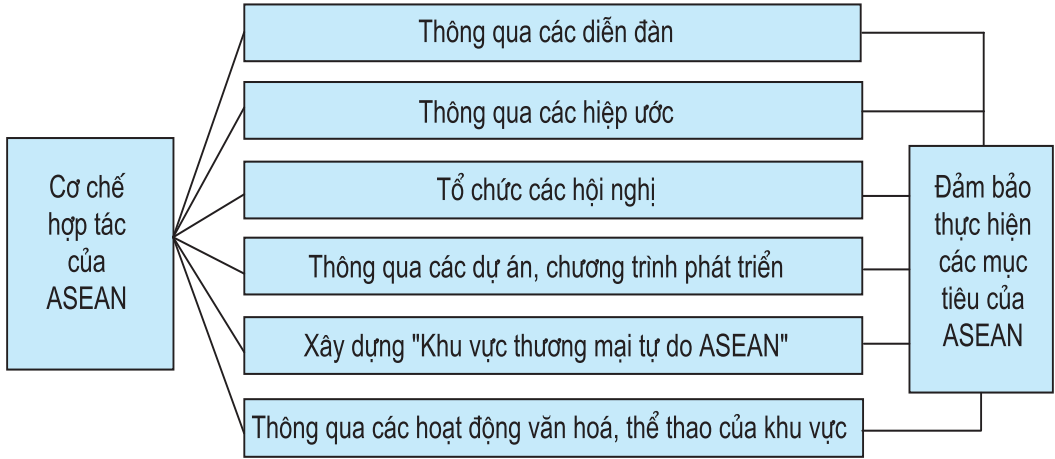
1. Các mục tiêu chính của ASEAN



Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định.

2. Cơ chế hợp tác của ASEAN

ASEAN có cơ chế hợp tác rất phong phú, đa dạng :



Bằng hiểu biết của mình, hãy lấy ví dụ cụ thể minh họa cho một trong các cơ chế hợp tác để đạt được mục tiêu chung của ASEAN.

II - THÀNH TỰU CỦA ASEAN

- Qua 40 năm tồn tại và phát triển, thành tựu lớn nhất mà ASEAN đạt được là 10/11 quốc gia trong khu vực trở thành thành viên của ASEAN. Năm 2004, GDP của ASEAN đạt là 799,9 tỉ USD, giá trị xuất khẩu đạt gần 552,5 tỉ USD, giá trị nhập khẩu gần 492 tỉ USD, cán cân xuất - nhập khẩu của toàn khối đạt giá trị dương. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực khá cao mặc dù còn chưa đều và chưa thật vững chắc.

- Đời sống nhân dân được cải thiện, bộ mặt các quốc gia có sự thay đổi nhanh chóng, hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển theo hướng hiện đại hoá. Nhiều đô thị của các nước thành viên như Xin-ga-po (Xin-ga-po), Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a), Băng Cốc (Thái Lan), Cua-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam)... đã dần dần tiến kịp trình độ đô thị của các nước tiên tiến.



Hình 11.8. Tháp đôi ở Ma-lai-xi-a

- Tạo dựng được một môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực. Điều này có ý nghĩa chính trị - xã hội hết sức quan trọng, bởi nó là cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia cũng như toàn khu vực.

Hãy kể thêm các thành tựu của ASEAN. Nguyên nhân nào dẫn tới các thành tựu đó ?

III - THÁCH THỨC ĐỐI VỚI ASEAN

1. Trình độ phát triển còn chênh lệch

Trong khi GDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2004 của Xin-ga-po rất cao (25 207 USD), thì ở nhiều nước chỉ số này lại rất thấp (Mi-an-ma 166 USD, Cam-pu-chia 358 USD, Lào 423 USD, Việt Nam 553 USD).

Trình độ phát triển giữa một số quốc gia còn quá chênh lệch đã ảnh hưởng gì tới mục tiêu phấn đấu của ASEAN ?

2. Vẫn còn tình trạng đói nghèo

Đây là thực trạng ở các quốc gia trong ASEAN, mặc dù mức độ đói nghèo ở mỗi quốc gia có khác nhau.

Tình trạng đói nghèo ở một bộ phận dân cư sẽ gây những trở ngại gì trong việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia ?

Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách gì để xoá đói, giảm nghèo ?

3. Các vấn đề xã hội khác

Đô thị hoá trong khu vực diễn ra nhanh, nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp của xã hội. Các vấn đề khác như tôn giáo, sự hoà hợp dân tộc trong mỗi quốc gia, dịch bệnh, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường chưa hợp lí, thất nghiệp, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nhân tài để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế... đều là những thách thức, đòi hỏi các nước ASEAN cần nỗ lực giải quyết ở cả cấp quốc gia và khu vực.

IV - VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN

Gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tích cực tham gia vào các hoạt động trên tất cả các lĩnh vực, từ hợp tác về kinh tế tới hợp tác về văn hoá, giáo dục, khoa học - công nghệ, trật tự - an toàn xã hội... Việt Nam đã đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố, nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế và qua đó vị thế của nước ta cũng được nâng cao.

Về kinh tế, Việt Nam xuất khẩu gạo sang In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, tham gia nhiều dự án phát triển kinh tế khu vực. Hàng hoá nhập khẩu chủ yếu của nước ta từ khu vực là xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, một số mặt hàng điện tử, hàng tiêu dùng... Năm 2005, buôn bán giữa Việt Nam với ASEAN chiếm tỉ lệ 30% giao dịch thương mại quốc tế của nước ta.

Tham gia vào ASEAN, nước ta có nhiều cơ hội để phát triển, nhưng cũng có nhiều thách thức cần phải vượt qua như sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, công nghệ, sự khác biệt về thể chế chính trị,...

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu các mục tiêu của ASEAN.
2. Lấy ví dụ để thấy rằng việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa hợp lí là một trong những thách thức của ASEAN. Cần phải khắc phục điều đó bằng những biện pháp nào ?

Bài 11

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (tiếp theo)

Tiết 4. THỰC HÀNH

TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐÔNG NAM Á

1. Hoạt động du lịch

Dựa vào bảng số liệu sau :

BẢNG 11. SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH Ở MỘT SỐ KHU VỰC CỦA CHÂU Á – NĂM 2003

| STT | Khu vực | Số khách du lịch đến (nghìn lượt người) | Chi tiêu của khách du lịch (triệu USD) |
|-----|------------|---|--|
| 1 | Đông Á | 67230 | 70594 |
| 2 | Đông Nam Á | 38468 | 18356 |
| 3 | Tây Nam Á | 41394 | 18419 |

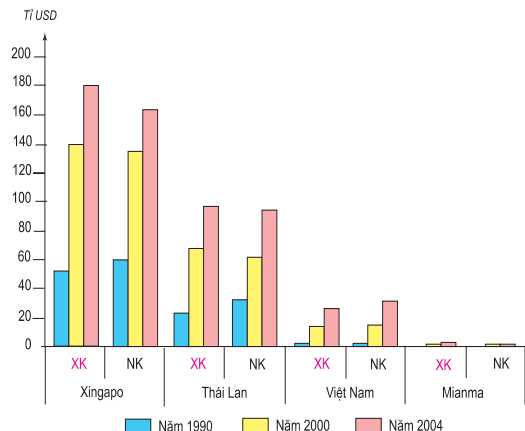
– Hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực châu Á, năm 2003.

– Tính bình quân mỗi lượt khách du lịch đã chi tiêu hết bao nhiêu USD ở từng khu vực.

– So sánh về số khách và chi tiêu của khách du lịch quốc tế ở khu vực Đông Nam Á với khu vực Đông Á và khu vực Tây Nam Á.

2. Tình hình xuất, nhập khẩu của Đông Nam Á

Dựa vào hình 11.9, hãy nhận xét về cán cân thương mại trong giai đoạn 1990 – 2004 của một số quốc gia Đông Nam Á.



Hình 11.9. Biểu đồ giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khu vực Đông Nam Á

Bài 12

Ô-XTRÂY-LI-A

Diện tích : 7,74 triệu km²

Dân số : 20,4 triệu người (năm 2005)

Thủ đô : Can-be-ra

Là đất nước rộng lớn, nằm ở bán cầu Nam, giàu có về tài nguyên, dân cư đa dân tộc, đa tôn giáo và đa văn hoá, Ô-xtrây-li-a ngày nay là một đất nước phát triển đầy năng động và ngày càng gắn bó nhiều hơn với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Tiết 1. KHÁI QUÁT VỀ Ô-XTRÂY-LI-A

I - TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên

Ô-xtrây-li-a là quốc gia duy nhất chiếm cả một lục địa, với diện tích tự nhiên đứng thứ sáu trên thế giới. Địa hình Ô-xtrây-li-a có độ cao trung bình thấp (chỉ có 2% đất đai là cao trên 1000m) và chia ra làm ba khu vực chính : cao nguyên miền Tây, vùng đất thấp nội địa, vùng núi (thấp, trung bình), đất cao và núi miền Đông. Khí hậu phân hoá mạnh.

Dựa vào bản đồ Tự nhiên Ô-xtrây-li-a, hãy chứng minh rằng khí hậu của Ô-xtrây-li-a có sự phân hoá mạnh.



Hình 12.1. Căng-gu-ru – động vật đặc trưng của Ô-xtrây-li-a

Cảnh quan đa dạng (dãy Trường Sơn ở miền Đông, một số cảnh quan trong các hoang mạc ở vùng nội địa, dải San hô ngầm vĩ đại ở vùng biển Đông Bắc...) hấp dẫn nhiều du khách trên thế giới.

Ô-xtrây-li-a giàu có về khoáng sản như : than, sắt, kim cương, dầu khí, chì, thiếc, đồng, mangan, bôxít, uranium...

Ô-xtrây-li-a có nhiều loài động vật, thực vật bản địa, quý hiếm. Chính phủ Ô-xtrây-li-a rất quan tâm đến bảo vệ môi trường. Hơn 5% diện tích đất đai được dành để bảo tồn thiên nhiên, trong đó có 11 khu di sản thế giới, 500 công viên quốc gia.

Điều kiện tự nhiên đã tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì cho việc phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a ?

2. Dân cư và xã hội

Cách đây khoảng 60 nghìn năm đã có thổ dân sinh sống trên lục địa Ô-xtrây-li-a. Đến cuối thế kỉ XVIII người châu Âu mới có mặt ở Ô-xtrây-li-a.

Ra đời năm 1901, Ô-xtrây-li-a là nhà nước liên bang, một quốc gia độc lập trong Khối Liên hiệp Anh. Với hơn 20 triệu dân đại diện cho 151 tộc người, Ô-xtrây-li-a là quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, đa văn hoá và đang gia tăng mạnh mẽ các mối quan hệ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Dân cư ở Ô-xtrây-li-a phân bố không đều. Mật độ dân cư rất thấp ở vùng nội địa (0,03 – 0,3 người/km²) nhưng lại tập trung rất đông ở dải đồng bằng ven biển phía đông nam và tây nam (nơi đây chỉ chiếm 3% diện tích nhưng tập trung tới 90% dân số cả nước). Mức độ đô thị hoá của Ô-xtrây-li-a vào loại cao nhất thế giới (có tới 85% dân cư sống ở các đô thị). Tỉ suất gia tăng dân số trong những thập kỉ qua là 1,4%, chủ yếu do dân nhập cư.

Ô-xtrây-li-a đặc biệt quan tâm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, là quốc gia tiên tiến về khoa học và kĩ thuật (chiếm 2,5% các công trình khoa học trên thế giới và đã giành được 8 giải Nôben về Vật lí, Y học, Hoá học). Chính phủ đầu tư lớn cho nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo nghề và phát triển công nghệ thông tin.

Hãy phân tích các đặc trưng về dân cư, xã hội của Ô-xtrây-li-a.

II - KINH TẾ

1. Khái quát

Ô-xtrây-li-a có nền kinh tế phát triển. Các ngành kinh tế có hàm lượng tri thức cao hiện đang đóng góp 50% giá trị GDP. Trong những năm gần đây, Ô-xtrây-li-a có mức tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, tỉ lệ thất nghiệp thấp và trở thành môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên thế giới.

2. Dịch vụ

Dịch vụ có vai trò rất quan trọng, chiếm tới 71% GDP – năm 2004. Mạng lưới các ngân hàng, các chi nhánh tài chính ngày càng mở rộng, thương mại điện tử rất phát triển.

Đất nước rộng lớn, các thành phố và khu dân cư nằm quá xa nhau, ít thuận lợi cho giao thông đường sắt và đường ô tô, nhưng lại tạo điều kiện cho ngành hàng không nội địa phát triển.

Hoạt động ngoại thương phát triển mạnh, chủ yếu thông qua cảng Xít-ni. Ô-xtrây-li-a xuất khẩu khoáng sản, lương thực, thực phẩm, máy móc... nhập khẩu thiết bị vận tải, nguyên liệu, hoá chất...

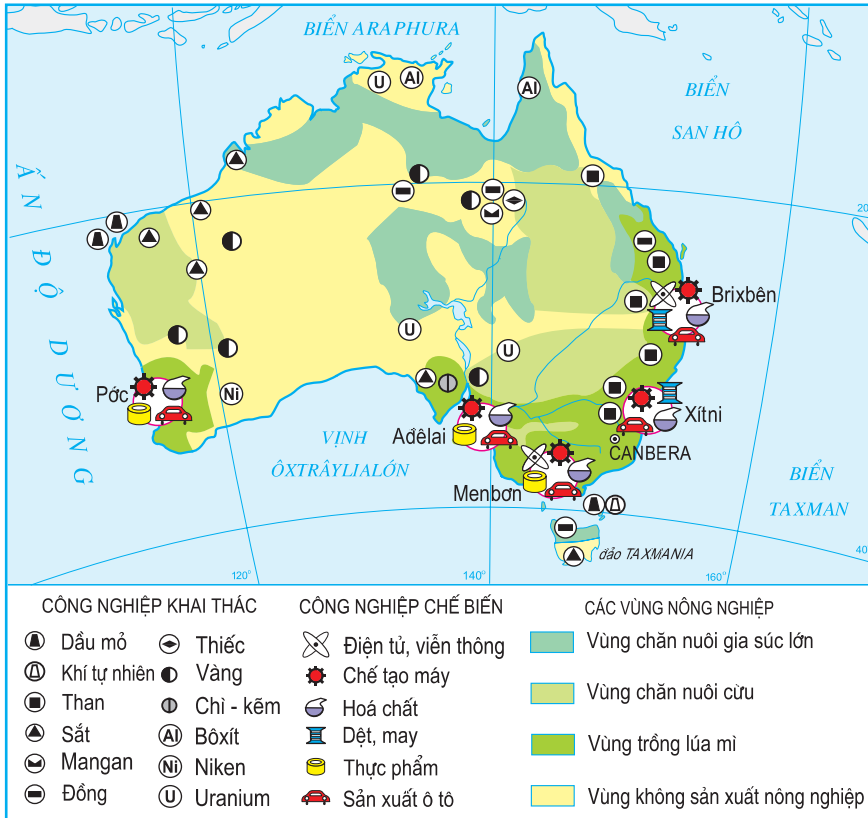
Đất nước Ô-xtrây-li-a có hơn 20 triệu dân nhưng hằng năm đón tới 5 triệu lượt khách du lịch.



Hình 12.2. Thành phố cảng Xít-ni

3. Công nghiệp

Ô-xtrây-li-a có trình độ phát triển công nghiệp cao nhưng lại là nước xuất khẩu nhiều nguyên liệu thô ; đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu than đá, kim cương. Ô-xtrây-li-a cũng là nước xuất khẩu nhiều uranium, dầu thô, khí tự nhiên, vàng, quặng sắt, chì, thiếc, đồng và mangan. Công nghiệp mỏ chiếm 7% GDP (trên 30 tỉ đô la Ô-xtrây-li-a) và sử dụng 4% lao động.



Hình 12.3. Kinh tế Ô-xtrây-li-a

Gần đây, Ô-xtrây-li-a phát triển mạnh các ngành công nghệ cao như sản xuất thuốc và thiết bị y tế, phần mềm máy tính, viễn thông, khai thác năng lượng mặt trời và công nghiệp hàng không. Ngành công nghiệp viễn thông đứng thứ 10 thế giới. Công nghiệp chế biến thực phẩm của Ô-xtrây-li-a đạt tiêu chuẩn quốc tế, chiếm 20% giá trị hàng xuất khẩu. Các trung tâm công nghiệp lớn là Xít-ni, Men-bon, A-đê-lai.

Công nghiệp Ô-xtrây-li-a đã đạt được những thành tựu quan trọng gì trong thời gian gần đây ?

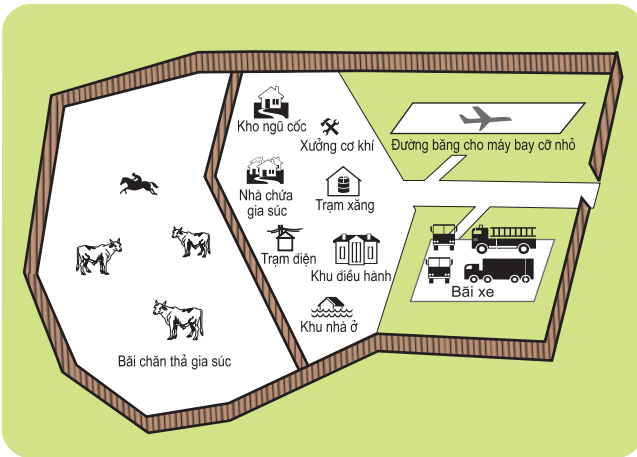
4. Nông nghiệp

Ô-xtrây-li-a luôn được đánh giá là nước có nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất dựa vào các trang trại có quy mô lớn và trình độ kỹ thuật cao. Đất trồng trọt và chăn nuôi chiếm 6% diện tích tự nhiên ; nông nghiệp sử dụng 5,6% lực lượng lao động, chiếm 4% GDP và đóng góp 25% trị giá xuất khẩu.



Hình 12.4. Chăn nuôi bò ở Ô-xtrây-li-a

Ô-xtrây-li-a là nước sản xuất và xuất khẩu nhiều lúa mì : trồng nhiều cây công nghiệp và hoa quả, chủ yếu ở vùng Đông Nam. Chăn nuôi chiếm 60% giá trị sản xuất nông nghiệp. Với đàn cừu 150 triệu con, Ô-xtrây-li-a đứng đầu thế giới về xuất khẩu len. Ô-xtrây-li-a cũng xuất khẩu nhiều sữa, thịt bò sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đông Nam Á và Anh.



Hình 12.5. Sơ đồ một trang trại nuôi bò ở Ô-xtrây-li-a

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy trình bày một số đặc điểm về tự nhiên và dân cư, xã hội của Ô-xtrây-li-a.
2. Hãy chứng tỏ rằng Ô-xtrây-li-a là nước có nền công nghiệp phát triển cao.
3. Dựa vào hình 12.5, hãy phân tích để thấy rõ tính hiện đại của các trang trại nông nghiệp ở Ô-xtrây-li-a.

Bài 12

Ô-XTRÂY-LI-A (tiếp theo)

Tiết 2. THỰC HÀNH

TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ Ô-XTRÂY-LI-A

Dựa vào bài Ô-xtrây-li-a (có thể tham khảo thêm tư liệu từ báo chí và các tài liệu khác), hãy nhận xét và viết một báo cáo ngắn về dân cư Ô-xtrây-li-a, theo dàn ý dưới đây :

- Số dân và quá trình phát triển dân số.
- Sự phân bố dân cư.
- Chất lượng dân cư và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Ô-xtrây-li-a.

1. Gia tăng dân số

Dân nhập cư đóng góp phần chủ yếu vào gia tăng dân số ở Ô-xtrây-li-a. Trước 1973, di cư vào Ô-xtrây-li-a chủ yếu là người da trắng. Từ khi chính sách “Nước Ô-xtrây-li-a Da Trắng” bị huỷ bỏ vào năm 1973, số người từ châu Á di cư đến Ô-xtrây-li-a tăng đáng kể. Nếu năm 1966 chỉ có 1,3% số dân di cư đến Ô-xtrây-li-a có nguồn gốc từ các nước Nam Á, Bắc Á và Đông Nam Á, thì năm 1999 con số này là 27,7%. Trong những năm gần đây, 40% dân mới đến Ô-xtrây-li-a định cư là từ châu Á.

2. Chất lượng dân cư

Dân cư ở Ô-xtrây-li-a có trình độ học vấn cao. Tỷ lệ phổ cập giáo dục và tốt nghiệp phổ thông trung học đứng hàng đầu thế giới. Chỉ số HDI là 0,9555, xếp thứ ba trên thế giới (năm 2003). Số dân của Ô-xtrây-li-a chiếm tỷ lệ nhỏ so với dân số thế giới nhưng chiếm 2,5% số công trình nghiên cứu khoa học trên thế giới.

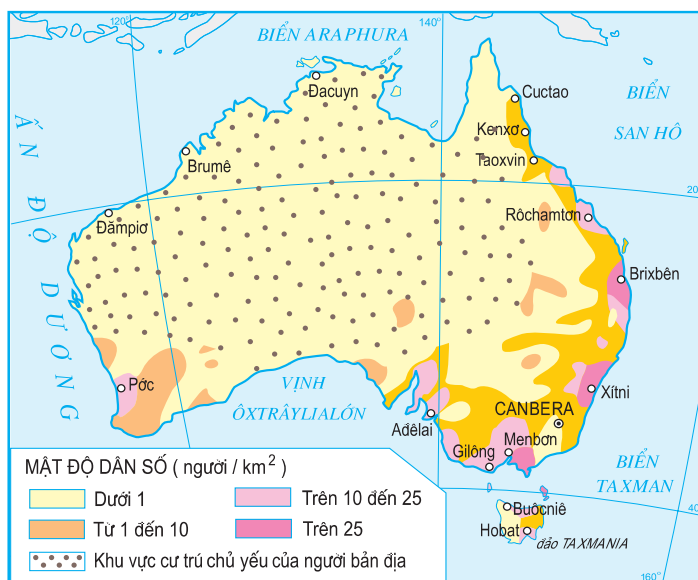
Ô-xtrây-li-a là nước có trình độ công nghệ thông tin (IT) cao nhất trong khu vực và là một trong 10 nước đứng hàng đầu thế giới về lao động kỹ thuật cao. Các chuyên gia IT và tài chính cũng có chất lượng cao. Tập đoàn máy tính IBM lớn nhất thế giới của Hoa Kỳ đã chọn Xít-ni của Ô-xtrây-li-a thay vì chọn Xin-ga-po làm nơi đặt trung tâm đổi mới công nghệ vì cho rằng tiềm năng nhân lực IT có kinh nghiệm của Ô-xtrây-li-a dồi dào hơn.

BẢNG 12.1. CHỈ SỐ VỀ DÂN CƯ, TÔN GIÁO CỦA Ô-XTRÂY-LI-A

| Dân cư | Tôn giáo |
|--|---|
| 95% : Nguồn gốc châu Âu 4% : Nguồn gốc châu Á 1% : Thổ dân, cư dân đảo | 26% : Công giáo Anh 26% : Thiên chúa giáo 24% : Các nhóm Cơ đốc giáo khác 24% : Tôn giáo khác (Hồi giáo, Do Thái, Phật giáo) |

BẢNG 12.2. SỐ DÂN Ô-XTRÂY-LI-A QUA MỘT SỐ NĂM (Đơn vị : triệu người)

| Năm | Số dân |
|------|--------|
| 1850 | 1,2 |
| 1900 | 4,7 |
| 1920 | 4,5 |
| 1939 | 6,9 |
| 1985 | 15,8 |
| 1990 | 16,1 |
| 1995 | 18,1 |
| 2000 | 19,2 |
| 2005 | 20,4 |



Hình 12.6. Phân bố dân cư ở Ô-xtrây-li-a

BẢNG 12.3. CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

(Đơn vị : %)

| Năm | Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III |
|------|-----------|------------|-------------|
| 1985 | 4,0 | 34,8 | 61,2 |
| 1995 | 3,2 | 26,3 | 70,5 |
| 2000 | 3,7 | 25,6 | 70,7 |
| 2004 | 3,0 | 26,0 | 71,0 |

MỤC LỤC

Trang

A – KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

| | |
|--|----|
| Bài 1. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại | 6 |
| Bài 2. Xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế..... | 10 |
| Bài 3. Một số vấn đề mang tính toàn cầu..... | 13 |
| Bài 4. <i>Thực hành</i> : Tìm hiểu những cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển..... | 17 |
| Bài 5. Một số vấn đề của châu lục và khu vực..... | 19 |
| <i>Tiết 1.</i> Một số vấn đề của châu Phi..... | 19 |
| <i>Tiết 2.</i> Một số vấn đề của Mĩ La tinh..... | 24 |
| <i>Tiết 3.</i> Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á..... | 28 |

B – ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

| | |
|---|-----|
| Bài 6. HỢP CHỨNG QUỐC HOA KÌ | 36 |
| <i>Tiết 1.</i> Tự nhiên và dân cư..... | 36 |
| <i>Tiết 2.</i> Kinh tế..... | 41 |
| <i>Tiết 3. Thực hành</i> : Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ sản xuất của Hoa Kỳ..... | 45 |
| Bài 7. LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) | 47 |
| <i>Tiết 1.</i> EU – Liên minh khu vực lớn trên thế giới..... | 47 |
| <i>Tiết 2.</i> EU – Hợp tác, liên kết để cùng phát triển..... | 51 |
| <i>Tiết 3.</i> <i>Thực hành</i> : Tìm hiểu về Liên minh châu Âu..... | 56 |
| <i>Tiết 4.</i> Cộng hoà Liên bang Đức..... | 57 |
| Bài 8. LIÊN BANG NGA | 61 |
| <i>Tiết 1.</i> Tự nhiên, dân cư và xã hội..... | 61 |
| <i>Tiết 2.</i> Kinh tế..... | 67 |
| <i>Tiết 3. Thực hành</i> : Tìm hiểu sự thay đổi GDP và phân bố nông nghiệp của Liên bang Nga..... | 73 |
| Bài 9. NHẬT BẢN | 74 |
| <i>Tiết 1.</i> Tự nhiên, dân cư và tình hình phát triển kinh tế..... | 74 |
| <i>Tiết 2.</i> Các ngành kinh tế và các vùng kinh tế..... | 79 |
| <i>Tiết 3. Thực hành</i> : Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản..... | 84 |
| Bài 10. CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC) | 86 |
| <i>Tiết 1.</i> Tự nhiên, dân cư và xã hội..... | 86 |
| <i>Tiết 2.</i> Kinh tế..... | 91 |
| <i>Tiết 3. Thực hành</i> : Tìm hiểu sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc..... | 96 |
| Bài 11. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á | 98 |
| <i>Tiết 1.</i> Tự nhiên, dân cư và xã hội..... | 98 |
| <i>Tiết 2.</i> Kinh tế..... | 102 |
| <i>Tiết 3.</i> Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)..... | 106 |
| <i>Tiết 4. Thực hành</i> : Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Đông Nam Á..... | 109 |
| Bài 12. Ô-XTRÂY-LI-A | 110 |
| <i>Tiết 1.</i> Khái quát về Ô-xtrây-li-a..... | 110 |
| <i>Tiết 2. Thực hành</i> : Tìm hiểu về dân cư Ô-xtrây-li-a..... | 115 |



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11

1. TOÁN HỌC
 - ĐẠI SỐ VÀ GIẢI TÍCH 11
 - HÌNH HỌC 11
2. VẬT LÝ 11
3. HOÁ HỌC 11
4. SINH HỌC 11
5. NGỮ VĂN 11 (tập một, tập hai)
6. LỊCH SỬ 11
7. ĐỊA LÍ 11
8. TIN HỌC 11
9. CÔNG NGHỆ 11
10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 11
11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 11
12. NGOẠI NGỮ
 - TIẾNG ANH 11
 - TIẾNG PHÁP 11
 - TIẾNG NGA 11
 - TIẾNG TRUNG QUỐC 11

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 - NÂNG CAO

- Ban Khoa học Tự nhiên :
- TOÁN HỌC (ĐẠI SỐ VÀ GIẢI TÍCH 11, HÌNH HỌC 11)
 - VẬT LÝ 11 • HOÁ HỌC 11 • SINH HỌC 11
- Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn :
- NGỮ VĂN 11 (tập một, tập hai)
 - LỊCH SỬ 11 • ĐỊA LÍ 11
 - NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 11, TIẾNG PHÁP 11, TIẾNG NGA 11, TIẾNG TRUNG QUỐC 11)

mã vạch



Tem chống giả

Giá: